

ĐẶC LỘC

TỰ ĐIỂN TỬ VI

HANOI

PHÚC THẮNG

*152 Triệu Việt Vương*PHẦN THỨ NHẤT

CÁCH LẤY SỐ TỬ VI

AI ĐẶT RA SỐ TỬ VI ?

Người đặt ra số Tử Vi là Trần Đoàn, sinh ở đời nhà Tống (Trung - Hoa) tu ở núi Hy Di nên có biệt hiệu là Hy Di, Trần Đoàn còn là tác giả thiên “Trần Hy Di tâm tướng” dạy người ta xem tướng qua tâm trạng của người đời.

Về số cũng như về tướng, Trần Đoàn đều xứng đáng là bậc lão tổ.

Sau Trần Đoàn, những vị có tên sau này đã nghiên cứu và bổ khuyết thêm về khoa Tử Vi : Hoàng Kim Sách, Ma Thị, Giã Hạc, Lý Ngã Bình, Giác Tử, Thiệu Can Tử...

CÁCH LẤY SỐ TỬ VI

Muốn lấy một lá số Tử vi, ta lấy một tờ giấy chia làm 12 ô như dưới đây :

Ty 4	Ngọ 5	Mùi 6	Thân 7
Thìn 3	Tuổi... Ngày...		Dậu 8
Mão 2	Tháng... Giờ...		Tuất 9
Dần 1	Sửu 12	Tý 11	Hợi 10

1. - Cung Dần
2. - Mão

3. - Thìn
4. - Ty

- 5. - Ngọ
- 6. - Mùi
- 7. - Thân
- 8. - Dậu

- 9. - Tuất
- 10. - Hợi
- 11. - Tý
- 12. - Sửu

Ô vuông ở giữa là Thiên bàn.

12 ô hay 12 cung chung quanh là địa bàn. Biên đủ 12 cung xong, ta viết vào ô vuông ở giữa (cung Thiên bàn) : Tuổi gì ? Ngày bao nhiêu ? Tháng mấy ? Giờ nào ?

Thí dụ : Tuổi : Kỷ Dậu

ngày : 25

tháng : 8

giờ : Tuất

Xong rồi, lần lượt :

- | | |
|------------------|--------------------|
| 1. Tìm mệnh | 6. An thân |
| 2. Tìm cục | 7. An sao |
| 3. Tính âm dương | 8. Tính đại hạn |
| 4. Tính giờ | 9. Tính tiểu hạn |
| 5. An mệnh | 10. Tính đồng hạn. |

1. TÌM MỆNH

Muốn biết Mệnh gì ? Coi bản đồ dưới đây :

Bản đồ về các Mệnh

<i>Kim Mệnh</i>	<i>Mộc Mệnh</i>	<i>Thủy Mệnh</i>
Tuổi Giáp Tý	tuổi Mậu thìn	Tuổi Bính tý
- Ất Sửu	- Kỷ tị	- Đinh Sửu
- Giáp Ngọ	- Mậu Tuất	- Bính Ngọ
- Ất Mùi	- Kỷ Hợi	- Đinh Mùi
- Nhâm Thân	- Nhâm Ngọ	- Giáp Thân
- Quý Dậu	- Quý Mùi	- Ất Dậu
- Nhâm Dần	- Nhâm tý	- Giáp Dần
- Quý Mão	- Quý Sửu	- Ất Mão
- Canh Thìn	- Canh dần	- Nhâm Thìn
- Tân tỵ	- Tân Mão	- Quý tỵ
- Canh Tuất	- Canh thân	- Nhâm Tuất
- Tân Hợi	- Tân Dậu	- Quý Hợi
<i>Hỏa Mệnh</i>	<i>Thổ Mệnh</i>	
Tuổi Bính dần	Tuổi Canh ngọ	
- Đinh Mão	- Tân mùi	
- Bính thân	- Canh tý	
- Đinh Dậu	- Tân Sửu	
- Giáp Tuất	- Mậu dần	
- Ất Hợi	- Kỷ Mão	
- Giáp Thìn	- Mậu thân	

- | | |
|-----------|-------------|
| - Ất ty | - Kỷ Dậu |
| - Mậu ngọ | - Bính Tuất |
| - Kỷ mùi | - Đinh Hợi |
| - Mậu tý | - Bính thân |
| - Kỷ sửu | - Đinh tỵ |

2. TÌM CỤC

Muốn biết Cục gì ? Coi bản đồ dưới đây :

Tuổi Giáp hoặc Kỷ

Mệnh lập tại Tý, Sửu : Thủy nhị cục

- Dần, Mão, Tuất, Hợi : Hỏa lục cục
- Thìn, Tỵ : Mộc tam cục
- Ngọ, Mùi : Thổ ngũ cục
- Thân, Dậu : Kim tứ cục

Tuổi Ất hoặc Canh

Mệnh lập tại Tý, Sửu : Hỏa lục cục

- Dần, Mão, Tuất, Hợi : Thổ ngũ cục
- Thìn, Tỵ : Kim tứ cục
- Ngọ, Mùi : Mộc tam cục
- Thân, Dậu : Thủy nhị cục

Tuổi Bính hoặc Tân

Mệnh lập tại Tý, Sửu : Thổ ngũ cục

- Dần, Mão, Tuất, Hợi : Mộc tam cục
- Thìn, Tỵ : Thủy nhị cục
- Ngọ, Mùi : Kim tứ cục
- Thân, Dậu, Hỏa lục cục

Tuổi Đinh hoặc Nhâm

Mệnh lập tại Tý, Sửu : Mộc tam cục

- Dần, Mão, Tuất, Hợi : Kim tứ cục
- Thìn, Tỵ : Hỏa lục cục
- Ngọ, Mùi : Thủy nhị cục
- Thân, Dậu : Thổ ngũ cục

Tuổi Dậu hoặc Quý

Mệnh lập tại Tý, Sửu : Kim tứ cục

- Dần, Mão, Tuất, Hợi : Thủy nhị cục
- Thìn, Tỵ : Thổ ngũ cục
- Ngọ, Mùi : Hỏa lục cục
- Thân, Dậu : Mộc tam cục

3. TÍNH ÂM DƯƠNG

Bất cứ Nam hay Nữ

Tuổi Giáp là Dương Tuổi Ất là Âm
 — Bính — — — — — Đinh —

—	Mậu	—	—	Kỷ	—
—	Canh	—	—	Tân	—
—	Nhâm	—	—	Quý	—
—	Tý	—	—	Sửu	—
—	Dần	—	—	Mão	—
—	Thìn	—	—	Tỵ	—
—	Ngọ	—	—	Mùi	—
—	Thân	—	—	Dậu	—
—	Tuất	—	—	Hợi	—

Thí dụ : Dần bà, tuổi Giáp tý là dương nữ, Ất sửu là âm nữ v.v...

Đàn ông, tuổi Mậu ngọ là dương nam, Kỷ mùi là âm nam v.v...

4. TÍNH GIỜ

Giờ Tý	từ 11	giờ đêm đến	1	giờ	sáng
_ Sửu	_ 1	giờ sáng đến	3	—	
_ Dần	_ 3	—	5	—	
_ Mão	_ 5	—	7	—	
_ Thìn	_ 7	—	9	—	
_ Tỵ	_ 9	—	11	—	
_ Ngọ	_ 1	—	1	—	chiều
_ Mùi	_ 1	giờ chiều đến	3	—	
_ Thân	_ 3	—	5	—	
_ Dậu	_ 5	—	7	—	
_ Tuất	_ 7	—	9	—	tối
_ Hợi	_ 9	giờ tối đến	11	—	đêm

Chú ý : Từ xưa, trước ngày mồng một tháng giêng năm 1943, người ta lấy 12 giờ trưa là đúng Ngọ, nghĩa là đứng bóng. Vậy, trước ngày đó, các giờ của Tử vi theo đúng như bản đồ ở trên.

Bắt đầu từ ngày mồng một tháng giêng năm 1943 cho đến ngày nay ở nước ta, thì giờ thay đổi như sau đây :

Từ 1/1/43, nhanh một giờ. Vậy, giờ Ngọ bắt đầu từ 12 giờ đến 2 giờ chiều.

Ít ngày sau ngày 9/3/45, nhanh thêm một giờ nữa. Vậy, giờ Ngọ bắt đầu từ 1 giờ đến 3 giờ chiều.

Từ 2-9-45, giờ như cũ, nghĩa là giờ Ngọ bắt đầu từ 11 giờ sáng đến 4 giờ chiều.

Vào khoảng từ tháng 3 hay tháng 4-46, nhanh một giờ. Vậy, giờ Ngọ bắt đầu từ 12 giờ trưa đến 2 giờ chiều.

5. AN MỆNH

Khởi tự cung Dần (1) là tháng giêng, tính thuận đến tháng sinh (từ trái sang phải) rồi từ cung ấy gọi là giờ Tý tính nghịch lại (từ phải sang trái) cho đến giờ sinh là Mệnh : An Mệnh vào cung này.

6. AN THÂN

Khởi tự cung Dần là tháng giêng tính thuận đến tháng sinh rồi tự cung ấy gọi là giờ Tý tính thuận cho đến giờ sinh là Thân : An Thân ở cung này.

Sau khi an Mệnh và an Thân xong, viết theo chiều thuận vào mỗi cung, bắt đầu từ cung vừa an Mệnh xong : Mệnh viên, Phụ mẫu, Phúc đức, Điền trạch, Quan lộc, Nô bộc, Thiên di, Giải ách, Tài bạch, Tử tức, Phu thê, Huynh đệ.

Có thể viết một chữ đầu cũng được như : Mệnh, Phụ, Phúc, Điền v.v...

7. AN SAO

Trước hết tìm xem sao Tử vi đóng ở nơi nào.

Coi bản đồ dưới đây, thí dụ :

Thủy nhị cục, sinh ngày mồng 8 : Tử vi ở cung Tỵ. Mộc tam cục, sinh ngày mồng 8 : Tử vi ở cung Mão. Kim tứ cục, sinh ngày 30 : Tử vi ở cung Hợi, Hỏa lục cục, sinh ngày 13 : Tử vi ở cung Hợi v.v...

8, 9	10, 11	12, 13	14, 15
6, 7, 30	Thủy nhị cục		16, 17
4, 5, 28, 29			18, 19
2, 3, 26, 27	1, 24, 25	22, 23	20, 21

4, 12, 14	7, 15, 17	10, 18, 20	13, 21, 23
1, 9, 11	Mộc tam cục		16, 24, 26
6, 8			19, 27, 29
3, 5	2, 28	25	22, 30

6, 16, 19, 25	10, 20, 23, 29	14, 24, 27	18, 28
2, 12, 15, 21	Kim tứ cục		22
8, 11, 17			26
4, 7, 13	3, 9	5	1, 30

8, 20, 24	1, 13, 25, 29	6, 18, 30	11, 23
3, 15, 19, 27	Thổ ngũ cục		16, 28
10, 14, 22			21
5, 9, 17	4, 12	7	2, 26

10, 24, 29	2, 16, 30	8, 22	14, 28
4, 18, 23	Hỏa lục cục		1, 20
12, 17, 27			7, 26
6, 11, 21	5, 15, 25	9, 19	3, 13

1. VÒNG TỬ VI

Khi đã biết Tử vi đóng ở cung nào rồi, tính thuận, cách 3 cung đến cung thứ tư an Liêm Trinh, lại cách 2 cung an Thiên Đồng, liền cung ấy an Vũ Khúc, rồi Thái dương, cách 1 cung an Thiên cơ. Tiếp đến sao Thiên Phủ.

Sao Thiên Phủ bao giờ cũng đứng đối chiếu với sao Tử vi.

Coi bản đồ dưới đây thì rõ :

Thí dụ :

Tử vi cung Ty thì Thiên phủ ở cung Hợi.

–	Ngọ	–	Tuất
–	Mùi	–	Dậu
–	Hợi	–	Ty
–	Tuất	–	Ngọ
–	Dậu	–	Mùi

Chú ý : Tử vi ở cung Dần và CUNG THÂN, Thiên Phủ cũng có cung Dần và CUNG THÂN (gọi là Tử Phủ đồng cung).

2. VÒNG THIÊN PHỦ

An xong sao Thiên phủ rồi, tính thuận, mỗi cung an một sao : Thái âm, Tham lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát, cách 3 cung, cung thứ tư an Phá quân.

3. TẢ PHỤ HỮU BẬT

Khởi tháng giêng tự cung Thìn, tính thuận đến tháng sinh là *Tả phụ* ; khởi tháng giêng tự cung Tuất, tính nghịch đến tháng sinh là *Hữu bật* .

4. VĂN XƯƠNG, VĂN KHÚC

Khởi giờ Tí tự cung Tuất, tính nghịch đến giờ sinh là *Văn xương* ; khởi giờ Tí tự cung Thìn tính thuận đến giờ sinh là *Văn khúc*.

5. ĐỊA KHÔNG, ĐỊA KIẾP

Khởi giờ Tí tự cung Hợi đến giờ sinh, thuận là *Địa không*, nghịch là *Địa kiếp*.

6. HÓA LỘC, HÓA QUYỀN, HÓA KHOA, HÓA KỶ (Tứ hóa)

Theo hành can, cứ tìm bốn sao sau này ở đâu, thì *Lộc*, *Quyền*, *Khoa*, *Kỵ* ở đó :

Tuổi Giáp : Liêm, Phá, Vũ, Dương, (Lộc, Quyền, Khoa, Kỵ)
 Ất : Cơ, Lương, Vi, Nguyệt (Thái âm)

Đinh :	Nguyệt, Đồng, Cơ, Cự
Mậu :	Tham, Nguyệt, Bật, Cơ
Kỷ :	Vũ, Tham, Lương, Khúc (Văn khúc)
Canh :	Nhật, (Thái dương) Vũ, Âm, Đồng
Tân :	Cự, Lương, Khúc, Xương
Nhâm :	Lương, Vi, Phủ, Vũ
Quý :	Phá, Cự, Am, Lang

7. THIÊN THƯƠNG THIÊN SỬ

Bao giờ *Thiên thương* cũng ở CUNG NÔ *bộc*, *Thiên sử* cũng ở CUNG GIẢI *ách*.

8. THIÊN KHÔI, THIÊN VIỆT

Theo hàng can

Tuổi Giáp, Mậu, Canh : *Khôi* ở Sửu, *Việt* ở Mùi

_ Ất, Kỷ	_	Tí	_	Thân
_ Bính, Đinh	_	Hợi	_	Dậu
_ Nhâm, Quý	_	Mão	_	Tị
_ Tân	_	Ngọ	_	Dần

9. LỘC TÔN, KINH DƯƠNG, ĐÀ LA

Theo hàng can

Tuổi Giáp :	<i>Lộc tôn</i>	ở	Dần
_ Ất	_	_	Mão
_ Bính, Mậu	_	_	Tị
_ Đinh, Kỷ	_	_	Ngọ
_ Canh	_	_	Thân
_ Tân	_	_	Dậu
_ Nhâm	_	_	Hợi
_ Quý	_	_	Tí

Tính thuận, cung trên *Lộc tôn* là *Kinh dương*, cung dưới là *Đà la*.

10. HỎA TINH, LINH TINH

Theo hàng chi, giờ sinh, và tính thuận

Tuổi Thân, Tí, Thìn. Khởi giờ Tí từ Dần đến giờ sinh là *Hỏa tinh*. Khởi giờ Tí từ Tuất đến giờ sinh là *Linh tinh*.

Tuổi Dần, Ngọ, Tuất. Khởi giờ Tí từ cung Sửu và cung Mão.

Tuổi Hợi, Mão, Mùi. Khởi giờ Tí từ cung Dậu và cung Tuất.

Tuổi Tị, Dậu, Sửu. Khởi giờ Tí từ cung Tuất cung Mão.

11. THIÊN MÃ

Tuổi	Thân, Tí, Thìn :	<i>Mã</i>	ở	Dần
_	Dần, Ngọ, Tuất :	_	_	Thân
_	Hợi, Mão, Mùi :	_	_	Tị
_	Tị, Dậu, Sửu :	_	_	Hợi

12. HỒNG LOAN THIÊN HI

Khởi năm Tí từ cung Mão tính nghịch đến năm để là *Hồng Loan*, cung đối cung là *Thiên hi*.

Thí dụ Tí đối Ngọ, Mão đối Dậu v.v...

13. THIÊN DIỆU, THIÊN Y, THIÊN HÌNH

Tính thuận tháng giêng tự cung Sửu, đến tháng sinh là *Thiên diêu*, *Thiên y*, tính thuận tháng giêng tự cung Dậu đến tháng sinh là *Thiên hình*.

14. TAM THAI, BÁT TỌA

Xem Tả phụ ở cung nào, thì khởi thuận mồng một đến ngày sinh là *Tam thai* ; Hữu bật ở cung nào, thì khởi nghịch mồng một đến ngày sinh là *Bát tọa*.

15. LONG TRÌ, PHƯỢNG CÁC

Khởi thuận năm Tí tự cung Thìn đến năm sinh là *Long trì*

Khởi nghịch năm Tí tự cung Tuất đến năm sinh là *Phượng Các*.

16. THIÊN TÀI, THIÊN THỌ, THAI PHỤ, PHONG CAO

Khởi thuận : năm Tí tự cung bản mệnh đến năm sinh là *Thiên tài*.

Năm Tí tự cung bản thân đến năm sinh là *Thiên thọ*.

Cách trước Văn khúc một cung là *Thai phụ*, cách sau một cung là *Phong cáo*.

17. ÂN QUANG THIÊN QUÍ

Tính thuận mồng một từ Văn xương đến ngày sinh, rồi lại lùi lại một cung là *Ân quang*.

Tính nghịch mồng một từ Văn khúc đến ngày sinh, lùi lại một cung là *Thiên quý*.

18. THIÊN KHỐC, THIÊN HƯ

Khởi năm Tí tự cung Ngọ đến năm sinh, nghịch là *Thiên khốc*, thuận là *Thiên hư*.

19. CÔ THẦN, QUẢ TÚ

Tuổi Dần, Mão, Thìn : *Cô thần* ở Tị, *Quả tú* ở Sửu

_ Tị, Ngọ, Mùi : _ Thân _ Thìn

_ Thân, Dậu, Tuất _ Hợi _ Mùi

_ Hợi, Tí, Sửu _ Dần _ Tuất

20. THÁI TUẾ, THIẾU DƯƠNG, TANG MÔN, THIẾU ÂM, QUAN PHÙ, TỬ PHÙ, TUẾ PHÁ, LONG ĐỨC, BẠCH HỔ, PHÚC ĐỨC, ĐIỀU KHÁCH PHI PHÙ.

Bất cứ trai gái, sinh năm nào thì *Thái tuế* ở cung ấy, như sinh năm Tí thì *Thái tuế* ở Tí. Tính thuận mỗi cung an một sao.

21. BÁC SĨ, LỰC SĨ, THANH LONG, TIỂU HAO, TƯỚNG QUÂN, TẤU THỦ, PHI LIÊM, HỈ THẦN, BỆNH PHÙ, ĐẠI HAO, PHỤC BÌNH, QUAN PHÙ.

Lộc tồn ở cung nào, thì *Bác sĩ* ở cung ấy, dương nam âm nữ thì tính thuận, âm nam dương nữ thì tính nghịch, theo thứ tự mỗi cung an một sao.

22. TRÀNG SINH, MỘC DỤC, QUAN ĐÁI, LÀM QUAN, ĐẾ VƯỢNG, SUY, BỆNH, TỬ, MỘ, TUYỆT, THAI, DƯỠNG, (tính thuận) .

Kim cục Tràng sinh ở Tị

Mộc _ Hợi

Hỏa cục _ Dần

Thủy, Thổ cục _ Thân.

23. THIÊN ĐỨC, NGUYỆT ĐỨC

Khởi thuận năm Tí tự cung Dậu đến năm sinh là *Thiên đức*

_ _ Tị đến năm sinh là *Nguyệt đức*

24. GIẢI THẦN

Khởi nghịch năm Tí tự cung Tuất đến năm sinh là *Giải thần*

25. THIÊN QUAN QUÍ NHÂN

Theo hàng can

Tuổi	Giáp	ở	Mùi	Tuổi	Kỷ,	Tân	ở	Dậu
—	Ất	—	Thìn	—	Canh	—	—	Hợi
—	Bính	—	Tị	—	Nhâm	—	—	Tuất
—	Đinh	—	Dần	—	Quý	—	—	Ngọ
—	Mậu	—	Mão					

26. THIÊN PHÚC QUÍ NHÂN

Theo hàng can

Tuổi	Giáp	ở	Dậu	Tuổi	Mậu	ở	Mão
—	Ất	—	Thân	Tuổi	Kỷ	—	Dần
—	Bính	—	Tí	Canh, Nhâm	—	—	Ngọ
—	Đinh	—	Hợi	Tân, Quý	—	—	Tí

27. THIÊN KHÔNG

Trước cung Thái tuế là Thiên không

28. KIẾP SÁT

Tuổi	Thân, Tí, Thìn	ở	Tị
—	Dần, Ngọ, Tuất	—	Hợi
—	Hợi, Mão, Mùi	—	Thân
—	Tị, Dậu, Sửu	—	Dần

29. HOA CÁI

Tuổi	Thân, Tí, Thìn	ở	Thìn
—	Hợi, Mão, Mùi	—	Mùi
—	Tị, Dậu, Sửu	—	Sửu
—	Dần, Ngọ, Tuất	—	Tuất

30. ĐÀO HOA

Tuổi	Thân, Tí, Thìn	ở	Dậu
—	Hợi, Mão, Mùi	—	Tí
—	Tị, Dậu, Sửu	—	Ngọ
—	Dần, Ngọ, Tuất	—	Mão

31. PHÁ TOÁI

Tuổi	Tí, Ngọ, Mão, Dậu	ở	Tị
—	Dần, Thân, Tị, Hợi	—	Dậu
—	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	—	Sửu

32. ĐẦU QUÂN

Tự cung Thái tuế khởi tháng giêng tính nghịch đến tháng sinh, lại từ tháng sinh khởi giờ Tí tính thuận đến giờ sinh là Đầu quân.

33. TUẦN KHÔNG

Theo vòng 60 hoa giáp

Tuổi	Giáp tí	Tuần không	ở	Tuất Hợi
—	Giáp tuất	—	—	Thân Dậu
—	Giáp thân	—	—	Ngọ Mùi

— Giáp ngọ
— Giáp dần

— Thìn Tị
— Tí Sửu

34. TRIỆT LỘ

Tuổi	Giáp, Kỷ	Triệt lộ	ở	Thân Dậu
—	Ất, Canh	—	—	Ngọ Mùi
—	Bính, Tân	—	—	Thìn Tị
—	Đinh, Nhâm	—	—	Dần, Mão
—	Mậu, Quý	—	—	Tí, Sửu

35. THIÊN LA, ĐỊA VÕNG

Bao giờ Thiên la cũng ở
— Địa vông — Thìn
Tuất.

36. LƯU HÀ

Tuổi	Giáp	Lưu Hà	ở	Dậu
—	Ất	—	—	Tuất
—	Bính	—	—	Mùi
—	Đinh	—	—	Thân
—	Mậu	—	—	Tị
—	Kỷ	—	—	Ngọ
—	Canh	—	—	Thìn
—	Tân	—	—	Mão
—	Nhâm	—	—	Hợi
—	Quý	—	—	Dần

37. THÂN CHỦ

Tuổi	Tí :	Linh tinh	là	Thân chủ
—	Ngọ	Hỏa tinh	—	—
—	Sửu, Mùi :	Thiên tướng	—	—
—	Dần, Thân :	Thiên lương	—	—
—	Mão, Dậu :	Thiên đồng	—	—
—	Tị, Hợi :	Thiên cơ	—	—
—	Thìn, Tuất :	Văn Xương	—	—

38. MỆNH CHỦ

Tuổi	Tí :	Tham lang	là	Mệnh chủ
—	Sửu, Hợi :	Cự môn	—	—
—	Dần, Tuất :	Lộc tồn	—	—
—	Mão, Dậu :	Văn khúc	—	—
—	Tị, Mùi :	Vũ khúc	—	—
—	Thìn, Thân :	Liêm trinh	—	—
—	Ngọ :	Phá quân	—	—

39. QUỐC ẤN, ĐƯỜNG PHÚ

Tính thuận Lộc tồn là cung thứ 1 đến cung thứ 9 thì an Quốc ấn, nghịch đến cung thứ 8 thì an Đường phú.

40. TÍNH ĐẠI HẠN

Theo năm cục mỗi một hạn là mười năm. Tính bắt đầu tự cung bản mệnh hể Âm nam, Dương nữ thì tính nghịch.

Thí dụ : Hỏa lục cục thì tính lên sáu tự cung bản mệnh rồi 16, 26 v.v... tính sang cung khác mỗi cung là 10 năm.

Thổ ngũ cục thì tính lên năm tự cung bản mệnh.

Kim tứ cục thì tính lên bốn tự cung bản mệnh.

TÍNH TIỂU HẠN

Tính tiểu hạn là tính lưu niên, mỗi hạn là một năm, Nam thuận, nữ nghịch.

Tuổi	Dần, Ngọ, Tuất	khởi tự cung	Thìn	rồi lưu đi
—	Thân, Tí, Thìn	—	Tuất	—
—	Hợi, Mão, Mùi	—	Sửu	—
—	Tị, Dậu, Sửu	—	Mùi	—

TÍNH ĐỒNG HẠN

Lên	một	ở cung	Bản mệnh
—	hai	—	Tài bạch
—	ba	—	Tật ách
—	bốn	—	Thê thiếp
—	năm	—	Phúc đức
—	sáu	—	Quan lộc

Còn từ lên bảy đến mười bốn cứ từ Quan lộc tính liền mỗi cung là một tuổi.

Còn cách đoán thì phải biết sinh, khắc, chế, hóa của ngũ hành, và sao nào thuộc về hàng nào.

THÁNG NHUẬN

Sinh vào tháng nhuận thì 15 ngày về trước tính vào tháng chính, từ ngày 16 trở đi tính vào tháng sau. Thí dụ :

Sinh ngày	13	tháng	7	dư thì tính như ngày 13 tháng 7 chính	
—	17	—	7	dư thì tính như ngày 17 tháng 8 chính	
Ngũ hành tương sinh			Ngũ hành tương khắc		
Kim	sinh	Thủy	Kim	khắc	Mộc
Thủy	—	Mộc	Mộc	—	Thổ
Mộc	—	Hỏa	Thổ	—	Thủy
Hỏa	—	Thổ	Thủy	—	Hỏa
Thổ	—	Kim	Hỏa	—	Kim

Thí dụ : Kim mệnh, Thủy cục là tốt. Thủy mệnh, Hỏa cục là xấu.

TAM HỢP

Dần, Ngọ, Tuất, ba cung chiếu nhau gọi là Tam hợp

Thân, Tý, Thìn,	—	—
Tỵ, Dậu, Sửu,	—	—
Hợi, Mão, Mùi	—	—

CHÍNH CHIẾU

Tý	chiếu	Ngọ là chính chiếu.
Sửu	—	Mùi —
Dần	—	Thân —

Mão	—	Dậu	—
Thìn	—	Tuất	—
Ty	—	Hợi	—

Thí dụ : Mệnh lập tại Ngọ thì phải xem cung : Dần, Tuất và Tý. Hợp tất cả 4 cung mà đoán.
Các cung khác cũng hợp như thế.

Chú ý : Chính cần hơn Chiếu

Chiếu cần hơn Giáp

Cũng như người ta, cần khỏe mạnh (Chính) rồi mới đến quần áo (Chiếu), sau cùng mới đến người hộ vệ (Giáp). Giáp là hai cung sát hai bên CUNG MỆNH.

Thí dụ :

Cung Phụ, CUNG MỆNH, CUNG BÀO

Cung Phụ và CUNG BÀO là : Giáp.

HẠN TỪNG THÁNG

Tính nguyệt nghịch, thời thuận ở cung năm tiểu hạn (năm biên ở xung quanh ô to ở giữa tức là cung Thiên bàn).

XEM NGÀY

Mồng một tính ở cung hạn tháng, rồi cứ thế thuận đi mỗi ngày vào một cung cho đến hết tháng.

XEM GIỜ

Giờ Tý khởi ngay ở cung hạn ngày, rồi cứ thế tính thuận đi mỗi cung là một giờ.

ĐƯỢC GIỜ SINH

Giờ sinh tốt là :

Mùa	Xuân	sinh giờ	Dậu, Thìn, Ty
—	Hạ	—	Mão, Mùi, Hợi
—	Thu	—	Ngọ, Thân, Dần
—	Đông	—	Sửu, Tuất, Tý

ĐƯỢC MÙA SINH

sinh mùa Xuân, Mệnh mộc là Vương, mệnh Hỏa là Tướng

—	Hạ	—	Hỏa	—	Thổ	—
—	Thu	—	Kim	—	Thủy	—
—	Đông	—	Thủy	—	Mộc	—

PHẠM GIỜ

Có hai giờ độc là giờ Quan sát và giờ Kim sà thiết tỏa : Phạm vào hai giờ ấy thì khó nuôi.

GIỜ QUAN SÁT

Phạm giờ Quan sát thì khó nuôi, nhưng nếu nuôi được, về sau, lớn lên, rất đáo dể, cứng cổ.

Phép tính : sinh tháng giêng, giờ Quan sát ở Ty rồi cứ thế tính nghịch lại mỗi tháng vào một cung, nghĩa là sinh tháng hai thì Quan sát ở Thìn, tháng ba ở Mão v.v...

GIỜ KIM SÀ THIẾT TỎA

Phạm giờ này thì khó nuôi lắm, nhưng nếu sinh vào những năm Tý, Sửu, Ngọ, Mùi thì đỡ xấu đi nhiều.

Phép tính : Bắt đầu từ cung Tuất là Tý rồi tính từ đấy : Năm nhuận.

Tháng nghịch.

Ngày nhuận.

Giờ nghịch.

Con trai trúng vào cung Thìn, cung Tuất, con gái trúng vào cung Sửu, cung Mùi là phạm giờ Kim sà thiết tỏa.

Thí dụ : Con trai sinh tuổi Sửu, tháng 3 ngày mồng 4 giờ Dần thì phạm giờ Kim sà thiết tỏa : ở Tuất là Tý, tính thuận đến năm Sửu là Hợi, ở Hợi là tháng giêng tính nghịch đến tháng 3 là tháng sinh ở Dậu, ở Dậu tính thuận đến ngày sinh là mồng bốn trúng vào Tý; từ Tý tính nghịch đến giờ sinh là Dần thì trúng vào Tuất. Là con trai mà lại trúng vào cung Tuất cho nên phạm giờ.

GIỜ DẠ ĐỀ (khóc đêm)

Sinh mùa Xuân vào giờ Ngọ thì phạm giờ dạ đề.

—	Hạ	—	Dậu	—
—	Thu	—	Tý	—
—	Đông	—	Mão	—

GIỜ DIÊM VƯƠNG (hay hoảng sợ)

Sinh mùa Xuân vào giờ Sửu, Mùi

—	Hạ	—	Thìn Tuất
—	Thu	—	Tý, Ngọ
—	Đông	—	Mão, Dậu

là phạm giờ Diêm Vương

GIỜ TƯỚNG QUÂN (hay khóc thét, ốm nặng)

Sinh mùa Xuân vào giờ Thìn, Tuất, Dậu

—	Hạ	—	Tý, Mão, Mùi
—	Thu	—	Dần, Ngọ, Sửu
—	Đông	—	Thân, Ty, Hợi

là phạm giờ Tướng quân

CÁC CÁCH

Các sao đi từng bộ một, gọi là cách.

Thí dụ : Tử phủ vũ tướng cách nghĩa là mệnh có một hay hai sao kể trên, còn thì chiếu vào

Các sao vào cách phần nhiều đi từng bộ 4 sao một, ba sao một hay 2 sao một, có khi chỉ có 1 sao (sao này nhập miếu, ở chỗ vượng địa).

BỘ 4 SAO

Tử, Phủ, Vũ, Tướng cách

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương cách

Sát Phá, Liêm, Tham cách

hay phát về văn

phát võ

BỘ 3 SAO

Mộ trung Thai, Tọa cách (sao Mộ ở tứ mộ : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) đi cùng Thai, Tọa đồng cung.

Tam hóa liên châu cách (Khoa, Quyền, Lộc đi liên nhau thành 1 sao ở Mệnh, 2 sao giáp Mệnh).

BỘ HAI SAO

Tử, Phủ đồng cung cách (Dần, Thân in Mệnh)

Cự, Cơ đồng cung cách (Cự Cơ ở Mão, Dậu in Mệnh)

Tham, Vũ đồng hành cách (Tham lang, Vũ khúc ở Sửu Mùi, in Mệnh)

Cự, Nhật đồng cung cách (Cự Nhật ở Dần Thân, in Mệnh)

Nhật, Nguyệt đồng cung cách (Nhật Nguyệt ở Sửu Mùi, in Mệnh)
 Tả, Hữu đồng cung cách (Tả, Hữu cùng ở Sửu hay ở Mùi, in Mệnh)
 Tọa Khôi hướng Việt cách (Mệnh có Khôi và Việt chiếu Mệnh)
 Phủ, Tướng triều viên cách (Thiên Phủ, Thiên Tướng chiếu Mệnh)
 Xương, Khúc đồng cung cách (Xương, Khúc cùng ở Sửu hay Mùi in Mệnh)
 Phá, Liêm Mão, Dậu cách (Phá quân, Liêm trinh ở Mão, Dậu, in Mệnh)
 Lộc, Mã giao trì cách (Thiên mã ngộ Lộc tồn hay Hóa lộc ở Tài, Quan, Mệnh, Di)
 Song lộc cách (Hóa lộc cùng Lộc tồn ở Mệnh)
 Lộc hội Khoa, Quyền cách (Hóa khoa ngộ Hóa quyền hay Hóa Lộc ngộ Hóa quyền ở Mệnh cũng thế)

Nhật, Nguyệt đồng minh cách (Nhật ở Thìn, Ty, Nguyệt ở Dậu, Tuất)
 Thiên ất quý nhân cách (Thiên Khôi, Thiên Việt chiếu Mệnh).

BỘ MỘT SAO

Sao này bao giờ cũng ở cung nhập miếu.
 Ngộ thượng Thiên lương cách (Thiên lương cư Mệnh ở Ngọ)
 Thạch trung ẩn ngọc cách (Cự Môn ở Tý hay Ngọ)
 Phá quân Tý, Ngọ cách (Phá quân ở Tý hay Ngọ in Mệnh)
 Nhật lệ trung thiên cách (Thái dương ở Ngọ in Mệnh)
 Nhật xuất phù tang cách hay Nhật chiếu lồi môn cách cũng thế (Thái dương ở Mão in Mệnh, sinh ban ngày mới quý cách)
 Nguyệt lãng thiên môn cách (Thái âm ở cung Hợi, sinh ban đêm mới quý cách)
 Nguyệt minh xương hải (Thái âm ở Tý, in Mệnh)
 Thiên phủ lâm thất (Thiên phủ ở Mão, Dậu in Mệnh)

QUÝ TÍNH GIÁP MỆNH

Giáp tốt :

Giáp Tử, Phủ (hai bên CUNG MỆNH có Tử, Phủ)
 Giáp Nhật, Nguyệt (— có Nhật, Nguyệt)
 Giáp Tả, Hữu (— Tả, Hữu)
 Giáp Xương, Khúc (— Xương, Khúc)
 Giáp Long, Phượng (— Khoa, Quyền)
 Giáp Khôi, Việt (— Khôi, Việt)

Giáp xấu :

Giáp Không, Kiếp : lang thang, vất vả.

Giáp Kinh, Đà : khổ sở, nhưng nếu ngoài có trung tinh đắc cách thì đẹp lắm ; nếu không có cách tốt chiếu, Lộc tồn ở Mệnh thành cô đơn thì mới xấu.

CÁC CÁCH HAY, DỎ :

Thượng cách

Tử, Phủ, Vũ, Tướng hội Hồng, Đào, Khôi, Việt, Xương, Khúc, Tả, Hữu, Long, Phượng, Khoa, Quyền, Lộc.

Cơ Nguyệt, Đồng, Lương, hội Hồng, Đào, Khôi Việt, Xương, Khúc, Tả, Hữu, Long, Phượng, Khoa, Quyền., Lộc.

Sát, Phá, Liêm, Tham, hội Hồng, Đào, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Long, Phượng, Khoa, Quyền, Lộc.

Trung cách

Cũng như các cách ở trên, nhưng chính tinh bị hãm và trung tinh không đủ bộ.

Hạ cách

Cũng như các cách ở trên, nhưng chính tinh bị hãm và trung tinh đi lệch lạc.

Thí dụ : có Tả mất Hữu, có Long mất Phượng có Khôi mất Việt, thêm hung tinh hãm địa : Kỵ Kiếp, Không.

Phi thường cách

Cũng như thượng cách ở trên nhưng thêm hung tinh đặc địa như Kinh, Đà, Không, Kiếp, Hình, Hổ.

Thí dụ : Mệnh : Tử, Phủ, Vũ, Tướng

Thân : Sát, Phá, Liêm, Tham

Hội Hồng, Đào, Khôi, Việt, Tả, Hữu, Tướng, Ấn, Quyền, Lộc thêm Kinh Đà, Không, Kiếp, Hình, hổ đặc địa hội Sát, Phá.

NHỮNG SAO THUỘC VỀ THÂN THỂ

Bạch hổ	là	xương cốt
Cự môn		mồm
Thiên mã		chân tay
Thiên tướng		mặt
Khoa, quyền		là hai gò má
Tam thai		trán
Thiên đồng		má
Tuế phá		răng
Long trì		mũi
Bát tọa		cằm
Long phượng		tai
Thiên khôi		đầu
Phi liêm		tóc
Nhật, Nguyệt		hai mắt
Thiên hình		da
Hóa kỵ		lưỡi
Hóa lộc		râu
Làm quan		cổ
Phá toái		cuống họng
Tả, Hữu		hai vai
Thoi		rốn
Vũ khúc		nốt ruồi
Kinh dương		dương vật
Đế vượng		lưng
Tham lang		nách
Vũ khúc, Văn khúc		hai vú

Thiên điều lông
Văn xương bụng

NHỮNG SAO CHỈ ĐỒ DÙNG

Quốc ấn	là	ấn, triện
Thiên cơ		máy móc
Kinh dương		tràng, đục, búa
Đà la		mực
Hồng loan		vải vóc
Thiên khố		chuông nhạc
Thiên hình		dao, kéo, gươm, đao
Vũ khúc, Tấu thư		nhạc khí
Quang, Quý		bài vở
Tha, Tọa		đồ đạc
Thiên tướng		bút
Khôi, Việt		văn bằng
Thiên y		quần áo

CÁC SAO CHỈ NGƯỜI, VẬT, ĐỒ DÙNG

Thái âm	là	chùa
Hoa cái		cái lọng, bát hương
Thiên cơ		cây cối, cầu quán
Kinh dương		con voi
Thiên đồng		ông bụt đất
Bạch hổ		chó đá, thạch tinh
Đào, Hồng, Hỷ		quần áo thờ thần
Xương, Khúc		hoành phi, câu đối
Vũ khúc		chuông, khánh
Đà la		cái mõ
Thiên mã		con ngựa
Cự môn		làng
Thiên phủ		phủ điện
Long, Phượng		đồ thờ
Hóa quyền		đức ông, lý trưởng
Thất sát		thanh kiếm
Thiên tướng		cái ấn, hòm sắt
Liêm trinh		ông bụt
Tử vi		đình, thành hoàng làng

CÁC SAO CHỈ CÁC THỨC ĂN

Thái âm	là	thứ ăn mặn
Phượng các		gà vịt
Thiên cơ		ngũ cốc
Thái dương		thứ ăn ngọt
Lưu hà		miến, ốc, sò, bún

Đào hoa	rượu
Bạch hổ	sơn hào
Khốc, hư	rượu
Hóa khoa	con nhộng
Vũ khúc	xương
Hỏa, Tẩu, Cự, Kỵ	thuốc phiện
Tham ngộ Kỵ	thịt lợn
Mã ngộ Khốc	thịt trâu
Đà la	cá nhỏ
Hồng loan	tiết canh
Tham lang	thịt
Thanh long	cá to
Hóa lộc	ớt, hạt tiêu
Thiên lương	rau
Cự môn	thịt bò
Lộc tồn	lòng lợn
Long trì	hải vật
Thiên tướng	cơm
Tẩu thư ngộ Linh tinh	là rượu mùi

CÁC SAO ỨNG VỀ KHI GIÀ, CHẾT

Quốc ấn	là	vàng bạc bỏ vào áo quan
Hoa cái		cái lọng
Thiên cơ		áo quan
Hình, Kinh, Đà		cái mai, cái đuổng
Quan đái		giây thờng
Thiên hư		gậy chống
Bạch hổ		quần áo tang
Đào hoa		cái hố
Đào hồng		đèn nến
Linh, Hỏa		bó đuốc
Tả, hữu		hai cái quạt ấp mộ
Hóa kỵ		cây phướn, chén thuốc đắng
Điếu khách		khách phúng viếng
Địa không, Địa kiếp		xác chết
Thiên không		hư không tất cả
Hồng loan		giây thờng
Thiên mã		ngựa kéo xe tang
Tang môn		xe tang
Cự môn		áo quan
Đường phù		đồ khâm liệm
Giải thần		tử thần
Sát, Phá, Liêm, Tham		long đình, nhà táng

Từ, Phủ, Vũ Tướng đồ lộ bộ
 Lộc tồn cô đơn, trích ảnh
 Khôi, Việt ông sư, thầy địa

LOẠI VĂN TINH

Thiên khôi, Thiên việt, Văn xương, Văn khúc, Hóa khoa, Tấu thư, Thiếu dương, Thiếu âm.

LOẠI VŨ TINH

Tướng quân, quốc ấn, Hóa quyền, Thiên mã, Thanh long, Thiên hình, Bạch hổ.

LOẠI LỘC TINH

Lộc tồn, Hóa lộc, Thiên phủ, Vũ khúc

LOẠI PHÚC TINH

Ân quang, Thiên quý, Thiên đức, Nguyệt đức, Phúc đức, Thiên giải, Giải thần, Thiên thọ, Thiên quan quý nhân, Thiên phúc quý nhân.

LOẠI ĐÀI CÁC TINH

Long trì, Phượng các, Tam thai, Bát tọa, Thai phụ, Phong cáo.

LOẠI HÀO HOA TINH

Đào hoa, Hồng loan, Thiên hỷ, Hỷ thần, Hoa cái, Thiên diêu, Phi liên.

LOẠI HỘ VỆ SINH

Tả phụ, Hữu bật

LOẠI HUNG TINH

Cô thần, Quả tú, Thái tuế, Đẩu quân, Địa không, Địa kiếp, Kinh dương, Đà la, Tang môn, Quan phù, Điều khách, Linh tinh, Hỏa tinh, Thiên khốc, Thiên hư, Thiên không, Hóa kỵ.

LOẠI ÁN TINH

Tuần không, Triệt lộ, Đại hao, Tiểu hao.

BẢN ĐỒ ÂM DƯƠNG VÀ TỬ PHƯƠNG

NAM				
ĐÔNG	TỶ Hỏa âm	NGỌ Hỏa dương	MÙI Thổ âm	THÂN Kim dương
	THÌN Thổ dương			DẬU Kim âm
	MÃO Mộc âm			TUẤT Thổ dương
	DẦN Mộc dương	SỬU Thổ âm	TÝ Thủy dương	HỢI Thủy âm
BẮC				
				TÂY

Chú ý : Khởi đầu Tý là dương rồi đến Sửu là âm, cứ một dương một âm đi cặp kè với nhau cho đến hết vòng. Cứ có dương là phải có âm không bao giờ hai dương hay hai âm đi liền nhau.

Hợi (âm thủy) đi sát ngay với Tý (dương thủy), Dần (dương mộc) đi sát ngay với Mão (âm mộc) v.v... chỉ có 4 cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là đi khác

TỬ PHƯƠNG

Hợi, Tý, Sửu thuộc	Bắc phương
Dần, Mão, Thìn __	Đông __
Tỵ, Ngọ, Mùi __	Nam __
Thân, Dậu, Tuất __	Tây __

CÁCH ĐOÁN SỐ TỬ VI

Trước hết phải xem :

Mệnh và Cục đối với nhau sinh khắc thế nào ?

Mệnh và Cung lập mệnh có hợp với nhau không ?

(Mệnh dương ở cung dương và Mệnh âm ở cung âm là hợp (1))

Địa vị những sao ở các cung thế nào ?

(Vượng ? Hãm ? Hợp vị ? Tài tinh ở cung Tài bạch, quý tinh ở CUNG MỆNH, Thân, phúc tinh ở CUNG PHÚC, Giải là hợp cách.)

Sau hết là xem các cung tốt xấu thế nào mà đoán mọi sự và vận hạn. Đó là mối quan hệ nhất trong sự đoán số, mà muốn đoán được như thế thì phải hiểu biết :

Tính cách các sao.

Sự kết hợp của những sao ở các cung và cái hiệu quả của sự kết hợp ấy.

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ CÁC CUNG

CUNG MỆNH

Mệnh tốt không bằng vận tốt ; thân xấu không bằng hạn xấu. Mệnh có cát tinh thì tốt, hung tinh thì xấu; nhưng nếu hung tinh đắc địa thì lại hóa tốt.

Mệnh ngộ hung sát tinh mà CUNG PHÚC có phúc tinh, thì cứu được.

Mệnh ngộ hao sát tinh mà CUNG PHÚC có quý tinh, cát tinh thì cũng làm nên, nhưng không bền.

Mệnh có quý cát tinh mà CUNG PHÚC có phúc quý tinh thì phú quý, hiển đạt nhiều đời.

Mệnh không có cứu tinh mà tam phương xung sát thì nguy ; nhưng nếu có Triệt thì khỏi. Mệnh có nhiều sao tốt, mà có một không tinh trực đối cũng rất kỵ. Mệnh, Phúc tốt mà Thiên di, giải ách vận hạn ngộ hung sát thì đỡ xấu. Mệnh không tốt, Phúc không có cứu tinh mà Thiên di, giải ách vận hạn ngộ hung sát thì rất nguy.

Mệnh tại Tí, Sửu = tuổi Ngọ, Mùi thì lang thang vất vả, bạt quán xiêu cư.

Đàn bà Mệnh ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi : có quyền sử dụng mọi việc nhà.

Đàn bà có Mệnh ở Tuất, Dậu : số thịnh, được người yêu mến nể vì.

Đàn bà Mệnh ở Tí, Ngọ : nhàn.

Mệnh, Thân giáp Nhật giáp Nguyệt : tốt, hiển đạt.

__	Tả __	Hữu : thành đạt, đàn bà giàu có kẻ vì người nể
__	Khoa __	Quyền : thành đạt
__	Long __	Phượng : công danh, vinh hiển
__	Khôi __	Việt : người ưa quý

—	Xương	—	Khúc : người trên giúp
—	Không	—	Kiếp : bần tiện lang thang, vất vả
—	Kinh	—	Đà : cùng khổ
—	Đào	—	Tang : nhân duyên thay đổi nhiều lần
—	Thai	—	Tọa : quyền uy sớm vinh hiển.

CUNG THÂN

Thân đóng ở cung nào thì cung ấy quan hệ hơn lên. Tốt nhất là có Tràng sinh, Đế vượng – Tối kỵ Tử Tuyệt.

CUNG BAO

Quan hệ nhất là sao Thiên cơ, vì sao ấy chỉ về anh em, chị em. Tối kỵ là : Không Kiếp, Tang Hồ, Khốc, Hư, Linh, Hỏa.

CUNG THÊ

Xem CUNG THÊ thường phải xem luôn CUNG NÔ ; vì CUNG NÔ của đàn ông phải hợp với CUNG MỆNH của đàn bà mới tốt.

Đàn bà CUNG THÊ ở Thìn, Tuất thì nhân. Tối kỵ là : Kiếp, Hỏa, Linh, Đà, Diêu, Sát.

CUNG TỬ

CUNG TỬ của cha mẹ có những sao gì quan hệ thì CUNG MỆNH của con ít nhất cũng có một vài sao ấy mới tốt, hợp.

Nếu những sao ở cùng 2 cung ấy nghịch, khắc nhau như Cơ, Nguyệt với Phá, Tham thì cha mẹ với con cái xung khắc nhau, hoặc con khó nuôi hay chết yểu ; hoặc cha mẹ chết sớm.

Tối kỵ là : Cô, Quả, Hình, Ky, Đẩu, Kiếp, Đà, Linh, Hỏa, Khốc, Hư, Hổ, Tồn.

CUNG TỬ số đàn bà có ác tinh tọa, chiếu thì sinh con tướng tài.

CUNG TÀI

Phải có những sao chính như Phủ, Vũ, Lộc mới thật tốt.

Tối kỵ là : Nhị hao, Không, Kiếp, Hư, Khốc.

CUNG GIẢI

Tốt nhất là có cứu tinh như : Giải thần, Thiên giải, Thiên phúc, Thiên quan, Phúc đức hay Quang Quý Sửu, Mùi, Thiên đức, Nguyệt đức thì không lo ốm đau tai nạn. Nếu không phải có những sao kể dưới đây mới tốt :

Phá quân thì phá được vận hạn xấu đi

Thất sát thì trừ được vận hạn xấu đi

Thiên không thì không còn — nữa

Đại tiểu hao thì hao bớt đi —

Triệt không thì trừ cản được — đi.

Tối kỵ là Tham lang, Hóa ky, Địa không, Địa Kiếp.

CUNG THIÊN DI

CUNG THIÊN DI và CUNG MỆNH tốt thì rất tốt, Mệnh tốt mà Thiên di xấu thì giảm tốt nhiều. Mệnh xấu mà thiên di tốt thì tốt lên. Vì CUNG THIÊN DI là để xem số phận người ta lúc đi ra ngoài và thấy bạn ra sao. Cho nên tốt nhất là gặp được hộ tinh như Tả, Hữu, Quang, Quý.

Tối kỵ là : Phục, Ky, Kinh, Đà, Hình, Kiếp, Không.

CUNG NÔ

Tốt nhất là có Quang, Quý, Tả, Hữu, Thiên đức, Nguyệt đức = Tôi tớ trung thành. Hung tinh hãm địa = tôi tớ cũng trung thành.

Tối kỵ là : Phục, Phá, Kỵ = Tôi phản chủ.

CUNG QUAN

Tốt nhất là : Quốc ấn, Lộc, Quyền mới chính.

Tối kỵ là : Tuần, Triệt, Hư, Hao, Không, Kiếp.

Quan lộc giáp Thai giáp Tọa == Sớm được vinh hiển

— Liêm — Sát == Công danh muộn về già

— Long — Mã == Hiển đạt

— Nhật, Nguyệt, Tả, Hữu == Hiển đạt

CUNG ĐIỀN

Có Phủ, Vi, Lương, Âm là sao chính

Tối kỵ là : Hỏa, Linh, Không Kiếp, Hao, Phá.

CUNG PHÚC

Tốt nhất là có phúc, quý tinh để phù ích cứu nguy. CUNG PHÚC có văn tinh thì phát văn, võ tinh thì phát võ, Tài tinh thì giàu ; nhưng phải có Trạng sinh, Đế vượng, Thanh long, Hỷ thần, Thiên hỷ mới thịnh phát.

Nếu có Bạch, Tang, Kỵ, Kiếp, Hao, Không thì suy Hình, Diêu thì ngu dốt vô loại hoặc bị ác tật Sát phá, Liêm, Tham hãm địa thì xấu.

Phúc có hao, sát mà Mệnh có quý cát thì làm nên mà không bền

Phúc giáp Long giáp Hổ == Mả phát công danh vinh hiển.

Phúc giáp Long, Hổ, Cái, Ma == Phát lớn, đại quý hiển.

CUNG PHỤ MẪU

Tốt nhất là có Tử, Phủ, Đồng, Lương, Âm Dương vượng địa.

Tối kỵ là : Hình, Hổ, Không, Kiếp, Tuần, Triệt, Âm, Dương hãm địa.

NÓI CHUNG ĐỊA VỊ CÁC SAO

Hãm địa hay đắc địa

Thường thì hết thấy các sao đầu tốt hay xấu hễ đắc địa là tốt, hãm địa là xấu. Nhưng đắc địa ở Tí, Ngọ thì tốt hơn hết. Các hung tinh hãm ở Tí Ngọ cũng bớt hung đi. Lại có những trường hợp đặc biệt như :

1. Hung tinh hãm địa thì tốt. Thí dụ : Hung tinh hãm địa ở CUNG NÔ == Tôi tớ trung thành. Đà la hãm địa ở Dần, Thân, Tị, Hợi ngộ Tả, Hữu, Lộc Quyền == Võ phát công danh, ngộ Lộc, Quyền == Có quyền hành lớn và được kính phục.

2. Hung tinh vượng địa mà xấu, thí dụ : Tả, Sát, Diêu, Tang vượng địa == Dâm dật.

3. Cát tinh hãm địa mà tốt, thí dụ như : Âm, Đồng hãm tại Ngọ ngộ Kinh == Nhất thế uy danh.

PHẦN THỨ HAI

TÍNH CÁCH VÀ HIỆU QUẢ KẾT HỢP CỦA CÁC SAO

Chú ý

Tên các ngôi sao thường dùng một tiếng trước hay một tiếng sau cho giản tiện.

Thí dụ :

Cô thần là Cô
Quả tú __ Quả
Ân quang __ Quang

Đắc địa là Đ.đ
Hãm __ H
Vượng __ V
Tính cách __ T.c

A**1. ÂN QUANG**

V: Sửu, Mùi, Đ.đ Mão, Dậu

Thuộc Mộc. Quý tinh. T.c đẹp hiền, quân tử chủ sự ân huệ, giúp đỡ.

CUNG MỆNH, THÂN có Ân quang ở Sửu, Mùi, Mão, Dậu : tốt, thành danh. Quang, Quý : công danh rực rỡ.

CUNG THÊ có Quang, Mã, Đồng, Thái dương, Nguyệt đức (đàn ông không cần có Thái dương, đàn bà không cần có Nguyệt đức) thì sánh duyên cùng người giàu sang tốt đẹp nhưng kiêu hãnh. Quang Quý == vợ chồng ân ái thuận hòa.

CUNG TỬ có Quang, Quý == con sang quý.

Quang Quý, ngộ Thái dương từ Dần đến Ngọ == sinh quý tử, nếu Dương hãm thì không con. Quang Tấu : có con Thánh, Thần giáng sinh.

CUNG BÀO có Quang, Quý == có bạn kết nghĩa làm anh em, chị em nay có anh em chị em nuôi.

CUNG TÀI có Quang, Lộc == giàu có, hiển vinh. Quang, Quý : nghèo túng có người giúp đỡ.

CUNG ĐIỀN có Quang, Hồng, Đào == có cô, dì để ruộng đất lại cho.

CUNG THIÊN DI có Quang, Quý, Tả, Hữu : có quý nhân giúp đỡ, làm nên. Quang, Quý == bằng hữu tốt.

CUNG NÔ có Quang, Xương, Khúc, Quốc, Ấn được người giúp đỡ rất tốt ; tôi tớ đắc lực và khôn ngoan hơn chủ.

CUNG QUAN có Quang, Quý, Cơ, Lương ở Thìn, Tuất hay Quang, Quý, Cơ, Việt ở Sửu Mùi, Quang, Quý, Thiên tướng == đại quý, làm nên to. Quang, Quý, Cơ, Việt, Tấu, Hồng, Âm == hiển đạt được người trên tín dụng thân cận. Quang, Quý, Tả, Hữu ngộ Thiên Lương cư Ngọ == văn võ toàn tài.

CUNG GIẢI có Quang, Quý == đau ốm gặp thầy giỏi.

CUNG PHÚC có Quang, Quý == có người làm ơn để mả cho. Quang, Quý, Thiên thọ == trường thọ. Quang, Quý, Quyền, Ấn ==hiển đạt lớn. Hạn có Quang, Quý == thành danh, thi đỗ cao.

B

2. BÁC SỸ

Thuộc Thủy, Cát tinh. T.c == cẩn thận hay suy xét, kín đáo, ít tình, ngôn ngữ hoạt bát, chủ sự thông đạt, thâm thúy.

CUNG MỆNH có Bác sỹ == người có học có hạnh. Bác sỹ gặp Khoa, Quyền, Xương, Khúc == thông minh, có khoa danh.

3. BẠCH HỔ

V : Dân, Dậu. Đ.đ : Tị,Ngọ. H : Tuất.

Thuộc Kim, Hại tinh. T.c : ác mà đa tư lự, chủ sự không lành.

Bạch hổ tọa Kim Mệnh == trai 2 đời vợ, gái 2 đời chồng. Hổ ngộ Kinh ==anh hùng mưu trí.

Bạch hổ cư Dậu ==tốt, các cung khác hay yếu đau.

Bạch hổ, Thiên khốc đồng cung tại Tị, Ngọ == tiền bản hậu phú.

Hổ, Tham tọa Mệnh tại Tuất == bị hại về thú dữ.

Hổ, Tang Nam Mệnh == có tài

Hổ, Diêu Nữ Mệnh == nhiều điều sâu tư

Hổ, Tang, Khốc == thương người hại của, làm ơn nên oán.

CUNG THÊ có Hổ, Kỵ == vợ chồng thường giận oán nhau.

CUNG QUAN có Hổ, Tấu (hổ đội hòm sất) : văn học làm nên.

CUNG TỬ có Hổ ngộ Tang, Mộc, Kiếp, Sát == dễ con thiếu thán, hoặc chân tay thừa ngón. Số đàn bà có Hổ, Thai : dễ con thiếu thán. Hổ, Tang, Không, Kiếp ==trước phải có vài ba đứa con chết non mới nuôi được. Hổ, Kinh, Sát == không con.

CUNG GIẢI có Bạch Hổ == có bệnh huyết hư.

Hổ ngộ Thiên diêu hay Tham lang == thú dữ cắn chết.

Hổ ngộ Đà la, Kinh dương == chó dại cắn. Hổ, Phú == bị đi đày.

CUNG PHÚC gặp Bạch Hổ coi về mồ mả thì tức là có đá trắng bên mồ ; nếu 2 bên CUNG PHÚC có Thanh Long, Bạch Hổ và Hoa cái, Thiên mã thì mả phát lớn ; 2 bên chỉ có Long, Hổ thôi thì phát nhỏ. Trái lại nếu gặp Bạch, Tang, Kỵ, Kiếp thì suy.

CUNG PHỤ MẪU có Bạch hổ, Tang môn thì con khắc cha. Hạn mà gặp Bạch hổ, Phục binh thì có tai họa. Hổ ngộ Tang có sự đau thương tang chế.

Hạn gặp Bạch, Mộ, Phục cùng Hình, Phi, Bệnh, Hao, Không, Kiếp, Suy, Phú (Quan phù, Quan phủ) Tử, Kỵ == chết vì hình phạt, tù tội. Hổ ngộ Kiếp, Hình == ngã đau. Hổ, Khốc == bị chó cắn. Hổ, Tang, Diếu == có tang (nếu hạn ở CUNG THÊ thì vợ chết).

4. BÁT TỌA

V: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Thuộc Mộc, Đài các tinh. T.c : đài các, lười biếng, không hoạt động, chủ sự vinh hiển thanh nhàn.

CUNG MỆNH có Bát tọa == vinh hiển.

Mệnh giáp Thái, Tọa == sớm có uy quyền đài các.

CUNG QUAN có Bát tọa, Thái tuế, Đào hoa == sớm làm nên.

CUNG PHÚC có Tọa, Thai, Mộ ==thọ.

CUNG ĐIỀN có Thai, Tọa, Long, Phượng ==có nhà cửa lớn.

5. BỆNH

Thuộc Hỏa. Hung tinh, T.c : già ốm, bệnh tật, khù khờ, nhầm lẫn.

CUNG MỆNH có Bệnh == bất tín dụng ; nếu không có anh tinh thì thêm bất tài.

CUNG TỬ gặp Bệnh, Phá == sát con

CUNG GIẢI có Bệnh, Không, Kiếp == bệnh hỏa hử, huyết sấu. Hạn gặp Bệnh : hay đau ốm.

6. BỆNH PHÙ

Thuộc Thổ, Hung tinh. T.c : ốm yếu, xanh, còm chủ về bệnh tật.

CUNG MỆNH, thân có Bệnh phù ; đái tật, có bệnh hay ốm đau ; song nếu có Thiên lương thì không hại gì.

CUNG PHÚC có Bệnh phù, Hóa kỵ, Thiên hình nhà có người điên, hay mắc bệnh phù thũng.

CUNG GIẢI có Bệnh phù, Hao sát ngộ Hình, Kỵ bị ác bệnh.

Hạn có bệnh phù : hay ốm đau. Bệnh phù, Thái tuế : có sự đau khổ, ốm đau ; nếu có Thiên lương thì giải được.

C

7. CÔ THẦN

Thuộc Thổ, Hung tinh. T.c : lạnh lùng, khó tính, ít người ưa, chủ sự cô đơn.

CUNG MỆNH có Cô : cô độc, lạnh lùng.

CUNG TỬ có Cô thần : hiếm con, Cô, Kỵ : khắc con. Cô ngộ quý tinh : đông con.

CUNG TÀI có Cô : tiền của giữ vững.

CUNG ĐIỀN có Cô : ruộng đất vững bền.

CUNG PHÚC có Cô : nhà độc đinh (một con) có Cô, Triệt, Dưỡng : đời nào cũng thất tự (không con trai) và có con nuôi. Cô đắc địa có phúc tinh : có linh thần phù hộ.

CUNG BÀO có Cô, Kiếp : con một.

CUNG THIÊN DI có Cô : không có bạn. Cô ngộ quý tinh : được nhiều người giúp đỡ.

8. CỰ MÔN

V: Tí, Ngọ, Mão, Dậu – Đ.đ : Dần, Thân, Tị, Hợi

H: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Thuộc Thủy. Âm tinh. T.c : tính hay thay đổi, giỏi lý sự, chủ về thị phi và sự giàu có (nhà cửa).

CUNG MỆNH có Cự hãm : ngu tối, phòng tiếng thị phi, Cự đ.đ : sáng, gặp cát tinh thì tài hoa và hay lý sự, gặp hung tinh thì gian trá, lắm điều thâm hiểm, đa nghi. Cự Nhật Dân, Thân : ba đời vinh hiển. Cự môn Tý, Ngọ (Thạch trung ẩn ngọc) : tuổi Đinh quý mệnh Thổ, Mộc : quý nhân, nếu thêm có Khoa, Lộc : (1) đại phú quý. Cự môn Thìn Tuất : tuổi Tân thì tốt, lợi lộc, vẻ vang, các tuổi khác xấu, nhu nhược, yếu đuối, chết non. Cự tại Thìn ngộ Tấu : quý, tốt. Cự, Cơ Mão, Dậu : tuổi Sửu Mùi đại phú quý, ngộ Hao càng thêm tốt. Cự Nhật Dần, Thân, Tị, Hợi : thời tốt vận lên, Cự, Đồng, Thìn, Tuất, ngộ Khoa : tài biện thuyết. Cự, Lương Liêm, Lộc : vợ chồng như đôi chim uyên ương. Cự Tị, Hợi, ngộ Lộc Quyền : bất đắc chí. Cự, Cơ, Lộc : ngôn ngữ hồ đồ. Cự ngộ hung, sát (Hỏa, Linh, Kinh, Đà, Phá, Sát) : bất nhân. Cự, Dương, Khốc, Điếu, Kiếp, Phù : suốt đời nước mắt (đa hận).

CUNG THÂN có Cự, Kỵ : chết đuối.

CUNG GIẢI có Cự Môn, Hóa Kỵ (cự ám hung tinh) chết đuối hay tự trầm mình. Cự, Nhật, Nguyệt : hình thù kỳ dị. Cự môn : mặt có vết, tứ chi đái tật.

CUNG THIÊN DI có Cự môn : khẩu thiệt đảo điên. Cự môn Thìn, Tuất hay Cự phùng Linh, Hỏa : chết đường.

CUNG NÔ có Cự môn : tôi oán chủ và nói xấu. Cự, Kỵ Thìn, Tuất : tôi phản lại chủ.

CUNG ĐIỀN có Cự môn : tổ nghiệp tan tành, nhưng sau rồi lại hoá cải được, Cự, Cơ : giàu về nhà cửa.

CUNG PHÚC ở Mão, Dậu mà có Cự, Cơ : phúc hưởng phú quý. Cự môn, Lộc tồn, Hóa lộc (song lộc) : phú quý nhiều đời. Cự, Tướng (thiên), Lộc tồn : thọ ngoài 70 tuổi, vượng thì thư thái, hãm thì tân toan.

CUNG PHỤ MẪU có Cự, Đồng, Thìn, Tuất ngộ hung thì cha mẹ bỏ nhau.

CUNG THÊ (1) có Cự môn Thìn, Tuất : bỏ nhau và thay đổi nhiều lần (số Khổng Tử), vợ chồng bất hòa. Cự Linh, Hỏa : mối lái nhiều mà không xong.

CUNG TỬ có Cự, Cơ, Quả, Cự, Phá : sát con.

CUNG TÀI có Cự môn, Kiếp, Sát : trước nghèo sau giàu, nếu ở Tý, Ngọ : hao tài rồi có hoạnh tài.

CUNG QUAN có Sát, Cự ở Tý, Ngọ : vượng thì làm nên võ chức, hãm thì hình danh. Hạn có Cự Kỵ : phải phòng chết đuối, ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi : phải phòng xe ngựa ; tuổi Tân không lo. Cự, Vũ Quyền : làm quan to ở biên cương (nếu Mệnh tốt. Cự : bị tiếng thị phi).

D

9. DƯỠNG

Thuộc Mộc. Cát tinh. T.c : chăm lo, cẩn thận, chủ sự nuôi nấng.

CUNG THÂN có Dưỡng cư Thân : đông con

CUNG BÀO có Dưỡng ngộ tam Không : có nghĩa bào. Dưỡng, Phượng các : cũng có nghĩa bào.

CUNG TỬ có Dưỡng : sát con, Dưỡng ngộ Khốc hự, sát con lắm.

CUNG TÀI có Dưỡng, Đào, Tang làm nghề thủ công.

CUNG THIÊN DI có Dưỡng, Tướng, Suy : tôi tổ nhà quyền môn.

CUNG PHÚC có Dưỡng, Triệt, Cô, Quả xem sao Cô thần.

Đ

10. ĐÀ LA

V: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Đ.đ : Tí, Hợi

H : Dần, Mão, Tị, Thân, Ngọ, Dậu.

Thuộc Kim Sát tinh. T.c : người xấu, nếu Đà la chiếu thì vạ miệng, loạn ngôn. Đà, Mã : người mưu trí, gian hiểm, hình dáng thanh, lông mày, lông âm rậm. Đà la củng Mệnh tại Dần, Thân, Tý, Hợi gặp Lực sĩ, Hóa quyền : tốt, có quyền hành, được người kính phục (ở các cung khác thì không tốt) Đà, Tang, Kiếp, Hỏa tại Tí, Hợi : lăm tai ương. Đà Kinh, Không, Kiếp, Sát, Kỵ : đạo tặc. Kinh Đà, Diêu, Sát ngộ Linh, Hỏa : giết người. Đà, Dương Không, Kiếp : lăm ưu phiền. Đà đ.đ ngộ Hỏa chiếu : lăm tai ương.

CUNG BÀO : gặp Đà, Kinh, Hỏa, Linh, Không, Kiếp : cùng khổ, ly tán.

CUNG THÊ có Đà, Dưỡng, Diêu, Sát ngộ Linh, Hỏa : đàn bà giết chồng. Đà, Kinh, Linh, Hỏa, Hự, Khốc : vợ chồng xung khắc . Đà, Tham : tửu sắc Đà, Tuất : sai ngoa.

CUNG TÀI có Đà, Lộc, Tang : hưởng của thừa tự người trong họ. Đà, Kinh, Tuất, Phù (quan) : có kiện tụng mới có tiền của.

CUNG GIẢI có Đà la hãm địa ở Ty, Ngọ ngộ Quan phù, Kinh dương : bị sét đánh. Mã, Đà : đá tạt. Đà, Dương : điếc hay bị bệnh trĩ. Đà, Kỵ, Sát : mục tạt. Đà, Dương, Hình, Kỵ, Phá, Liêm : điên và đau mắt. Đà, Dương, Phá, Kỵ ngộ Tham : đau mắt. Đà, Diêu, Kỵ : nhiều tai nạn. Đà, Kinh, Kỵ : chân đau mang tật.

CUNG THIÊN DI gặp Đà, Dương, Không, Kiếp, Hỏa, Linh : tán tài, danh vọng nguy biến không người giúp đỡ, phải viễn đồ kỳ thực.

Đà, Kinh, Linh, Mã, Sửu : chân tay có tật.

CUNG TỬ có Đà, Không, Kiếp : sinh con ngớ ngẩn. Đà, Kỵ : muộn con trai.

CUNG NÔ gặp Đà, Dương, Linh, Hỏa : người giúp đỡ chân tay ngổ ngược.

CUNG QUAN gặp Đà, Kinh, Liêm == hay gặp sự không may : lời thối bại lòng. Đà : công danh kém. Đà, Dương, Mã : phải đi trận mạc luôn. Đà ở Dần, Thân, Tị, Hợi gặp Tả, Hữu, Lộc, Quyền : võ phát.

CUNG ĐIỀN có Đà, Kinh, Nhị Hao : vô điền sản.

CUNG PHÚC gặp Đà, Dương, Sát, Kỵ, Không, Kiếp : đạo tặc. Đà, Kinh, Linh, Hỏa : sống 30, 40 tuổi. Đà ngộ Dương : có mã đạo tặc.

Hạn gặp Đà la : trộm cắp, lừa đảo. Đà ngộ Hình hay Đà cư Thìn, Tuất : có sự gian dâm, bị hình ngục. Đà, Hỏa, Linh : có sự tranh dành lời thối. Đà, Kinh, Không, Kiếp : tổn tài, tang thương. Đà, Kỵ bị tiếng thị phi. Đà, Thái Tuất, Kiếp sát, Đà, Hổ, Kỵ đi ra ngoài nguy hại, Đà, Thái tuế : bị tiếng thị phi. Đà, Mã, Đà, Kinh, Mã : có nhiều sự thay đổi, bôn ba.

11. ĐẠI HAO

V : Mão, Dậu, Đ.đ : Dần, Thân. H: Tí Ngọ, Tị, Hợi thuộc Hỏa, Hại Tinh. T.c : lơ đãng, chủ sự hao tán, Mão, Dậu nhị Hao : bất hao.

CUNG MỆNH (1) có Đại hao : ly hương, lao đao, sánh kiệt. Đại hao Mão, Dậu, tuổi Dần : thân thể lỏng lẻo làm nên phú quý. Hao, Tham : có cửa mà kín đáo.

CUNG TÀI có Đại hao : tán tài, nghèo.

CUNG NÔ có Đại hao, Quan phù hay Quan Phủ bị trộm cắp hao tán, thêm có Sát, Phá, Tham, Hình : bị cướp.

CUNG PHÚC có Hao, Kiếp : cô đơn, bần hàn ; nếu mệnh có quý tính thì làm nên mà không bền.

CUNG QUAN có Hao, Quyền : người dưới khinh ghét công danh kém hèn.

CUNG ĐIỀN có Nhị Hao, Không, Kiếp : vô điền sản.

Hạn mà gặp Đại hao hãm thì nguy. Vượng thì hoạnh phát. Đại hạn có Hao, Không, Kiếp và Suy, Phù Toái Tử, Kỵ (Hãm). Tiểu hạn có Hình, Phú, Quan phủ, Bệnh cùng hợp với Mộ, Hổ, Phục chết vì hình phạt tù tội, hỏa bốc phát ra ngoài. Đại hao ở Mệnh gặp Tử, Cơ : chết đói. Hao, Thương : bị nạn đói nguy. Hao ngộ Lộc, Hao ngộ Vũ, Hao ngộ Phủ, hao tài, trái lại Lộc, Vũ, Phủ ngộ Hao : hao nhiều, Hao ngộ Hình hay Kiếp, Sát : hao tán, ốm đau. Hao, Tuyệt : đại phá sản. Hao Phá : tán tài, Hao tham ai oán vì tiền tài, thất vọng vì tình duyên.

12. ĐÀO HOA (mộc)

Thuộc Mộc, Dâm tinh. T.c : lãng lơ, hay trang điểm phù phiếm, chủ về tình và yểu.

Đào hoa chủ yếu, duy Lộc tồn phương chế.

Đào hoa cư Mệnh : quả phụ quả thê. Đào, Tang giáp Mệnh ; đàn bà qua nhiều đời chồng, hay quá thì ở vậy.

Đào hoa ngộ Diêu : đẹp mà vô duyên, chồng đi vắng đón trai vào nhà. Đào, Triệt : 2 đời chồng người trước lang thang. Đào, Hỷ : loạn luân. Đào Diêu ngộ Mã : gái giang hồ. Ngộ Hình hay Quý thì khỏi chuyên dâm bôn, xấu xa. Ngộ Vi, Phủ : chính chuyên. Đào hoa thủ Mệnh mà không có chính tinh đàn bà chỉ làm tì thiếp. Đào, Tú, Phùng Mã : lênh dên. Đào hoa chiếu Mệnh ngộ cát tinh : rất tốt. Đào, Diêu, Phú, Tướng nữ Mệnh : gái giang hồ mà sung sướng. Đào (Tý) Tham (Hợi) Tí, Hợi : đàn bà hiếm độc, ngộ Tuần Triệt thành ôn hòa, thanh nhã.

Đào hồng Cơ, Cự, Hao, Quyền : đàn bà có dung nghi đức lượng.

CUNG BÀO có Đào, Diêu, Hỷ và Phá, Tướng, Sửu chiếu : chị em có người theo trai, chữa hoang. Đào Hồng, Tao, Hỷ có Binh, Tướng chiếu : có người dâm dăng.

CUNG THÊ có Đào hoa : vợ đẹp. Đào, Hồng, Thiên hỷ hội : hôn phối dễ dàng, gái lấy chồng đẹp, trai lấy vợ đẹp. Đào hồng phương Cái : bỏ vợ, bỏ chồng. Đào ngộ Thai : dan díu với nhau rồi mới lấy nhau. (ở CUNG MỆNH, Nô cũng vậy).

CUNG TỬ có Đào hoa : con dâm dăng.

Đào ngộ Thai : hiếm con.

Cung tài có Đào, Tang, Dưỡng : làm nghề thủ công.

CUNG GIẢI có Đào, Diêu, Hỷ : có bệnh mộng tinh.

CUNG THIÊN DI có Đào, Hồng : viễn phố tha hương, Đào, Hồng, Vượng, Lộc : xa nhà gặp quý nhân đôi.

CUNG NÔ có Đào hoa : vợ có ngoại tình, tốt phúc cũng bất hòa. Đào, Hồng, Cái có Tả phụ, Hữu bật chiếu : nhiều vợ.

CUNG QUAN có Đào, Hồng tại Tý : tuổi Tý, Dậu làm nên sớm nhưng yếu. Đào, Hồng, Hỷ hội : làm nên công danh lớn dễ dàng.

CUNG ĐIỀN có Đào, Hồng, Quang, Quý Tang môn : có người thất tự để của cho.

CUNG PHÚC có Đào, Hồng, Cái ngộ Tử vi, Thái dương : đàn bà đại quý vinh hiển. Coi về mồ mả : Đào hoa : có ngôi mộ bất hình.

Hạn có Đào hoa hãm : có tang, Hoa ngộ Cơ, Tả, Hữu, Cự, Tuế : chết. Đào, Hồng, Sát, Phá, Liêm, Tham : có hỷ sự, thành gia thất. Đào cư Mệnh, Tang cư Phụ mẫu : đàn bà bị góa, hay li dị cùng chồng. Đào, Diêu, Hồng, Hỷ : có nhân tình. Già mà hạn gặp Đào xấu, có tang. Ngộ Tả, Hữu, Cự cơ Tuế : chết.

13. ĐẤU QUÂN

Thuộc Hỏa. Hung tinh. T.c : trì thủ, cô độc, chủ điền tài. Đẩu quân chủ Mệnh ngộ quý tinh : có địa vị, nhưng cô độc ít thấy, ít bạn.

CUNG TỬ có Đẩu quân : hiếm con.

Cung Tài có Đẩu quân (cái đấu) : giữ cửa vững, có ruộng đất.

CUNG GIẢI ách có Đẩu, Hình, Kinh : bị châm chích, đâm cắt, mổ xẻ.

CUNG QUAN có Đẩu ngộ quý tinh : làm nên.

Hạn có Đẩu, Hình, Kinh : bị đâm, bị cắt hay mổ xẻ.

14. ĐẾ VƯỢNG(1)

Cát tinh. T.c từ thiện, chủ sự thịnh vượng .

CUNG MỆNH có đế vương : thịnh đạt. Đế, Vi : thủ lĩnh; gặp thêm nhiều quý tính càng làm lớn lên. Vương, Trạng, Tử, Phủ : người quảng đại.

CUNG BÀO có Vương, Thai đặc địa : có 8, 9 anh chị em, hãm thì chỉ có một. Vương, Thai, Tuyệt, Tướng : có anh em, chị em dì bào.

Đế vương, Trạng sinh : anh em đông mà sung túc.

CUNG TỬ có Đế vương : đông con (5 đứa) Vương, Đồng, Khúc, Xương, Phủ, Vi, Tả, Hữu con đông mà tài giỏi làm nên giàu có.

Cung tài có Đế vương, Tả, Hữu, Âm, Dương, Thìn, Tuất : triệu phú.

CUNG ĐIỀN tài có Vương, Lộ : phát tài, có của

CUNG PHÚC có Vương : đông con trai và thọ.

15. ĐỊA KIẾP

V : Tị, Hợi. Đ.đ : Dần, H: Thìn, Tuất.

Thuộc Hỏa. Sát tinh. T.c : mặt dữ, da đen, táo bạo, ác, bất chính.

CUNG MỆNH có Kiếp : gian phi, vô hạnh, mọi việc đều hoàn toàn thất bại. Mệnh Không Thân Kiếp tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi : giàu, Kim Thổ : tốt hơn. Kiếp, Không Tị, Hợi Đồng vi : hoạnh phát một thời. Các cung khác thì bần cùng. Kiếp Tị, Hợi, ngọ Quyền, Lộc : tài đảm dũng lược mà hoạnh phát lên voi xuống chó.

Kiếp, Không miếu địa hợp Khôi Việt : thành danh Kiếp ngọ Sát, Phá, Liêm, Tham : chung thân đối rách. Kiếp giáp Mệnh : hậu vận bần. Kiếp, Không thủ Mệnh : lang thang vất vả, không ai ưa.

CUNG BÀO có Địa Kiếp, Thiên Không : không có anh em. Tam Không ngọ Dương : có nghĩa bào. Kiếp : anh em chị em có người gian xảo.

CUNG THÊ có Kiếp, Kỵ : đàn bà hại chồng, đàn ông hại vợ, Kiếp, Không : hôn nhân trắc trở nhiều lần mới thành. Địa Kiếp : trai gái phải xa nhau rồi mới lấy được nhau. Kiếp Không Tuất : cưới hỏi nhiều sự lồi thối, vợ chồng bất hòa.

CUNG TỬ có Kiếp, Không : 2, 3 đứa con chết sớm, sau mới nuôi được. Kiếp, Không, Tứ, Sát, (Dương Đà, Kinh, Hỏa) : hiếm con, ngăn ngại.

Kiếp, Không, Thai : có con gần ngày đẻ mà sảy.

Cung tài có Kiếp, Phú, Vũ : hao tán. Địa, Kiếp, Thiên không : bần cùng ăn mày ; dù có tài tình cũng tiền phú hậu bần.

CUNG GIẢI có Không, Kiếp, Sát, Hình : hình tù; thêm có Thiên Việt : chết bởi đao thương. Kiếp, Không : bệnh huyết hư, hỏa hư. Kiếp, Liêm ở hỏa cung : thất cổ chết. Kiếp, Cơ : ung tật, hay bệnh hôi thối.

CUNG THIÊN DI có Địa kiếp, Địa không : chết đường. Ngọ Tham, Sát, Phá : ăn mày.

CUNG NÔ có Kiếp, Không : tôi lừa chủ.

CUNG QUAN có Kiếp, Tướng : đi làm bị triệt hồi. Không, Kiếp : công danh hèn kém. Kiếp, Quyền : người dưới khinh ghét.

CUNG ĐIỀN có Kiếp, Không : vô điền sản.

CUNG PHÚC có Kiếp, Không : tổn thọ, bần cùng ăn mày, trong họ có nhiều kẻ cường đạo. Kiếp, Không, Sát, Kỵ : đạo tặc. Cui về mồ mả, có Kiếp, Không : dương phần lộ táng, mả táng lạc phân. Kiếp, Long trì : bên mả có giếng bị cạn lấp. Kỵ, Kiếp, Bạch, Tang : nhà suy.

CUNG PHỤ MẪU : Kiếp, Không ngọ Thiên cơ ở Dần, Thân : cha mẹ mất sớm.

Hạn mà gặp Địa, Kiếp ngộ Tả, Hữu thì lừa người, mà ngộ Tử, Phủ, Khôi, Việt bị lừa ; Kiếp Không, Tham : đường cùng. Địa kiếp chiếu vào Thái Tuế, Thiên không Phụ : binh, Kinh dương, Tiểu hao, Thất sát : chết. Kỵ Kiếp, Không, Tuế, Hao, Phục Hỏa, Linh : chết.

Kiếp tại Mệnh : lâm cảnh nghèo túng.

Kiếp, Không, Hao, Quyền : bị kẻ dèm pha.

16. ĐỊA KHÔNG

V: Tị Hợi Đ.đ : Dần. H: Thìn, Tuất.

Thuộc Hỏa. Sát tinh. T.c : nghèo cùng, cô độc, hiểm ác, gian xảo.

CUNG MỆNH có Địa không độc thủ : bản cùng gian quyết. (làm việc gì cũng hỏng, mưu cầu gì cũng hoàn toàn thất bại. Mệnh không có chính tinh, mà có Địa không, Thiên không, Tuần không (mệnh vô chính diệu đắc lam không)) : phú quý, khả kỳ (không bền) Mệnh không Thân Kiếp : tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi : giàu có một thời ; Kim, Thổ tốt hơn, Không, kiếp ngộ Mã ; có tài bên tẩu mà không nên công gì.

Mệnh giáp Không, giáp Kiếp : lang thang.

Không, Tị, Hợi ngộ Lộc Quyền : tài đảm, dũng lược, mà danh lợi chỉ hoành phát một thời. (các cung khác xem về mục nói Địa Kiếp).

Hạn có Địa không tại Mệnh : sự nghiệp tan tành cả.

17. ĐỊA VÕNG

Am tinh. T.c : người thô, mặt lạnh mà đại ác hiểm, chủ sự giam bắt, cản trở. Võng ngộ hung thành cát, ngộ cát thành hung.

CUNG MỆNH thân có Võng : mọi sự đều lời thôi trắc trở.

Hạn gặp Võng hoặc thêm Kinh, Không, Kiếp mà có Nhật, Nguyệt giao huy thì cũng đắc thời.

Võng, Linh, Đà mà Mệnh có Tham, Liêm : bị xử tử.

18. ĐIẾU KHÁCH

Thuộc Hỏa. Phóng đặng tinh. T.c : khoe khoang khoác lác, liến sảo.

CUNG MỆNH có Điếu khách ngộ Quan phù : cờ bạc.

CUNG GIẢI có Điếu khách : tai nạn ngã cây.

Điếu, Lang, Kỵ : tự sát.

CUNG QUAN có Điếu phùng Mã, Khốc : làm nên.

Hạn mà có Điếu, Tang thì thường hay có tang.

Điếu, Hỏa: tang nhỏ. Điếu : ngã cây.

19. ĐƯỜNG PHÚ

Cát tinh, ưa tinh, điền đạm, khiêm nhượng, chủ sự thanh tịnh.

CUNG MỆNH, quan, phúc có Đường, Tướng, Tấu, Long, Phượng, Quan phù : đi tu thành đạt có danh vị ; tề ra làm thầy cúng cũng có tiếng.

CUNG ĐIỀN có Đường, Cự, Đường, Tam hóa : có nhà cao cửa rộng vững bền.

G

20. GIẢI THẦN

Thuộc Mộc. Thiện tinh. T.c : thuần hòa, độ lượng hay giúp đỡ cứu vớt người.

CUNG MỆNH có giải thần : giải ách, trừ hung, không lo vận hạn.

Cung giải có giải thần : giải trừ vận hạn.

H**21. HOA CÁI**

V: Tí

Thuộc Kim. Đài các tinh. T.c :đẹp, ưa sa hoa lộng lẫy, hay làm bộ.

CUNG MỆNH hoa cái tọa Mệnh ngũ phúc tinh:rất tốt, có địa vị. Hoa cái, Tấu thư : thanh cao.

Ngộ Thương, Hóa Quyền, Tướng, Ấn, Long, Phượng : được trọng dụng làm nên lớn.

Hóa, Phượng, Đào, Hồng : chê vợ, chê chồng, không ưa nhau muốn bỏ. Hoa cái trùng Thiên Lương: bần tiện. Cái, Long, Phượng : đẹp và thông minh.

Hoa cái thủ Thân : đàn ông đi ra được nhiều người ưa và đàn bà thương yêu. Đàn bà thì đa tình.

Cái, Mộc thủ Thân, Mệnh : làm đi.

CUNG BÀO có Hoa, Đào, Hồng ngũ Tướng, Phá, Phục và Trực, Phù chiếu : anh em, chị em có người dâm dăng.

CUNG THIÊN DI có Hoa, Hỷ, Tả, hữu : thân cận người quyền quý và được trọng dụng.

CUNG PHÚC có Cái, Đào ngũ Tử vi, Thái dương : đàn bà đại quý hiển. Coi về mồ mả : Hoa cái : tâm phần. Hai bên CUNG PHÚC có Hoa cái Thiên mã : mả phát.

Hạn gặp Hoa cái : hao phí thường.

Cái ngũ phúc tinh thì tốt.

22. HÓA KỶ (1)

V: Thìn, Tuất, Dậu, Mão. Đ.đ : Dần, Thân.

H : Tị, Ngọ, Tí, Sửu, Mùi, Hợi.

Thuộc Thủy. Ác tinh T.c hay ích kỷ, ghen ghét rất ác và thâm hiểm.

CUNG MỆNH có Hóa kỵ tọa Mệnh : đa chiêu oán thù. Người xấu làm việc trắc trở, hay bị ghen ghét.

Kỵ cư Tí : thuật sĩ phong lưu. Kỵ ngũ Thái dương từ Thân đến Tý, hay ngũ Thái âm : kỵ thành bất kỵ ky. Đào, Điều giao triều : họa vô đơn chí. Kỵ, Dương, Đà, Sát , Kiếp, Không : đạo tặc. Kỵ ngũ Cơ hãm hay Kỵ, Đà, Tuế cư Thân : gian nan, vợ vất.

Kỵ cư Tí ngũ Khoa, Lương chiếu : trên dưới ai cũng ưa chuộng. Kỵ ngũ văn tinh Xương, Khúc, Khôi, Việt : công danh trắc trở. Kỵ, Cự hay Kỵ Tham cư Thân, tướng quân, Triệt ở Thiên di : chết đâm.

CUNG BÀO có Kỵ, Phùng, Phá : anh chị em khiếm hòa.

CUNG THÊ có Kỵ, Đà, Kỵ, Hồng : hay lừa dối chồng, vợ chồng yêu nhau mà chồng vẫn có ngoại tình.

Kiếp, Kiếp : hại chồng Kỵ, Dương : đả đốn cay, hại chồng. Hóa kỵ độc thủ : không có gia thất. Kỵ Điều : loạn dâm. Kỵ có Phục chiếu : vợ chồng hay ghét nhau, lừa dối nhau, làm cho nhau tai tiếng.

CUNG TỬ có Hóa kỵ : xung khắc

Cung Tài có Hóa kỵ : tán tài, nghèo,

CUNG GIẢI có kỵ, Cự hay Điều, Tham : chết đuối.

Kỵ ở dương cung: đàn bà sinh đẻ phải lo

Kỵ, Nhật, Hư: đàn bà có bệnh không dễ.

Kỵ, Ngũ hình ở Tý, Hợi: đau mắt mù lòa.

Kỵ, Đà, Sai : mục tật. Kỵ, Hình, Liêm, Phá : điên.

Kỵ gặp Tham: vật hạn nhiều. Kỵ dương ở Tý, Hợi: mù lòa vì đau mắt. Kỵ, Mộc, Hao, Sát, Phá: bị ung thư, mổ cắt. Hóa Kỵ độc thủ: dương hư, biếm con. Kỵ, Đà, Diêu: nhiều tai nạn. Kỵ, Diêu: sút môi. Kỵ âm: bệnh âm hư.

Kỵ, Tang, Diêu: tự sát,

CUNG THIÊN DI có Kỵ, Tham: tai nạn chết đường Kỵ, Diêu: nhiều người thù ghét.

CUNG NÔ có Kỵ: đầy tớ nói xấu: ám hại. Phá, Kỵ, Tang làm ơn nên oán.

CUNG ĐIỀN có Hóa, Kỵ : vô điền sản,

CUNG PHÚC có KỶ ngộ Kiếp hay không: vận nhà suy nghèo. Kỵ ngộ Sát Hình, Đà: đạo tặc. Kỵ, Hình, Bệnh, Phú: có người điên hay phù. Kỵ, Việt : câm. Hóa kỵ : tổn thọ, có ngôi mả ở chỗ sâu ngầm nước. Kỵ, Diêu : sát nhân hoàn tuyền.

CUNG QUAN có Kỵ : công danh chật vật chẳng nên chi Ngộ Âm, Dương về già với khá.

HẠN có Kỵ, Phục, Linh, Hỏa, Hao, Không, Kinh, Sát, Địa, Kiếp, Chiếu: chết. Hóa, Kỵ độc thủ: bị oán thù. Việc làm bị trắc trở. Kỵ, Phá, Tuế: miệng tiếng cãi nhau.

CUNG PHỤ MẪU có Hóa, Kỵ: cha mẹ không thuận hòa với nhau. Kỵ, Không: cha mẹ thanh bần.

Hạn có Kỵ, Phá, Tuế: thị phi cãi nhau. Kỵ, Hình, Kiếp: phòng nạn giáo mác hình thương, hay bệnh phải mổ sẻ, Kỵ, Cự : phòng sông nước và lăm chuyen lòi thôi bức mình. Kỵ, Hồng : tơ duyên rắc rối. Kỵ Ngộ, Âm, Dương: đau mắt cha mẹ mất sớm. Kỵ, Đà: phòng miệng tiếng. Kỵ, Đà, Sát, Kỵ, Đà Hổ: đi xa phòng nguy hại.

Kỵ Kinh Phá: đánh nhau. Kỵ, Sát gian nan nhục nhã

Kỵ, Kinh, Tý, Hợi tranh dành nhiều sự lòi thôi.

23. HÓA KHOA

V: Thìn, Tuất, Dần, Thân. Đđ. Hợi, Dần, H Tý, Dậu

- Thuộc thủy. Cát tinh. T.c, chủ khoa giáp.

CUNG MỆNH : Khoa, Quyền (Thân mệnh) hay tốt nhất là Mệnh, Tài, Quan có đủ Khoa, Quyền, Lộc, Tam hóa liên châu: quý cách, phúc lớn, tuổi Canh tân làm to mà yếu. Các tuổi khác công danh vinh hiển. Khoa, Kỵ Tí Mệnh : ngôn lành danh thuận, Tam Hóa củng Mệnh, Tả Hữu lai triều: làm tới công khanh. Khoa, Lộc trùng nhiều ư Mệnh: phụ tử văn chương cái thế, ngộ Xương, Khúc : đỗ sớm, ngộ Không, Kiếp: không làm nên , nhưng cũng là tay danh sĩ, làm thầy người ta; ngộ Lộc tồn tại Hợi, Dần, Thân: danh vị oanh liệt: ngộ Tuân, Tiệt : một bước nên quan nhưng không bền. Hóa khoa độc thủ : sáng suốt, hợp với Khôi, Việt, Thiên hỷ: dễ thành công trong việc làm .

CUNG THÊ có tam Hóa, Khôi, Việt: quý nhân hảo phối.

CUNG TỬ có Tam Hóa : sinh quý tử, làm nên sang giàu.

CUNG ĐIỀN, TÀI có tam Hóa: ruộng vườn tiền của nhiều, có Khoa, Vũ, Tướng, Lương, Tả, Hữu: điền tài vượng phát.

CUNG GIAI có tam Hóa, hay Hóa Khoa, Tả, Hữu, Tử, Phủ: ốm gặp thuốc, tai nạn gặp người cứu.

CUNG THIÊN DI có Khoa, Quyền: đi ra có tài lợi người ta quý nể. Khoa, Quyền, Tả, Hữu , Khôi, Việt hay Khoa, Việt, Âm, Dương, Tử, Phủ: đi ra làm nên lớn, gặp quý nhân được tín nhiệm trọng dụng.

Tam Hóa : quyền binh, giàu sang.

CUNG NÔ có tam Hóa rất tốt, nhiều người giúp đỡ đắc lực, làm nên.

CUNG QUAN có Khoa, Quyền, Tử, Phủ, Vũ, Mã: hiển vinh tam Hóa, Tả, Hữu, Phá Quân Tí Ngọ: có quân công lớn, hiển hách.

CUNG PHÚC có Khoa, Quyền, Xương, Khúc : giòng dõi văn gia, có Khoa, Xương, Khúc: đồ lớn. Khoa, Lộc Thọ. Khoa, Vũ, Tham : phát anh hùng.

CUNG PHỤ MẪU có Khoa, Khôi : giàu lớn. Coi về mồ mả có Hóa Khoa tức là chủ ngôi dương phần.

24. HÓA LỘC (1)

V : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, H: Tí, Ngọ, thân, Dậu.

Thuộc Mộc, Tài Tinh. T. c : dịu dàng, tinh anh, chủ về tài lộc.

CUNG MỆNH có Hóa Lộc vô hung : thường được may mắn, phát đạt. Lộc ngộ Thiên Hỷ, Cự Vũ: chuyên chính.

Hóa Lộc nữ Mệnh : đại cát; cánh hữu Lộc tồn: vượng phu ích tử. Lộc tọa Không vong, Không, Kiếp hay Tam Hóa. Kiếp Kinh hoặc song Lộc thủ mệnh ngộ Tuần Không, Kiếp tài không bền, mà bản tiện.

Song Lộc mà có Tử Vi, Thái âm tam hợp, hay Lộc Lương Lộc Tướng: tài phú diệc nhiên. Lộc mã đồng cung: đích thị phú thương chi nghiệp, tuổi dần. Mão Thìn Tuất Hỏa công danh sớm. Song, Lộc, Triều nguyên hay Uyên Ương Lộc Hội (1) tuổi Dần, Mão Tí, Hợi: phú quý uy quyền ; Thìn Tuất : giàu mà không danh giá gì. Song lộc tam thai : phú quý, nhàn hạ. Tam Hóa (2) củng mệnh hay thêm Tả, Hữu : làm tối công khanh. Lộc, Quyền, Sái : võ tướng.

CUNG BÀO có Tướng, Quan Song Lộc : anh em có người quyền quý. Lộc, Mã : có người buôn bán giàu.

CUNG THÊ có Lộc, Long, Phượng : sánh duyên cùng người giàu sang đẹp đẽ. Tam, Hóa, Khôi, Việt : quý nhân phối hợp. Lộc Hồng == nhờ cửa vợ làm giàu.

CUNG TỬ có Tam Hóa : con quý nhân làm nên sang giàu.

Cung tài có Hóa Lộc : làm ăn phát tài. lộc, Mã, Cơ, Lương hay Song lộc : đại phú. Lộc Hồng Đà : hưởng của thừa tự người trong họ.

Lộc, Ân (quang) == hiển đạt. Lộc Hao == kiếm nhiều hết sạch. Lộc, Mộ == cửa đến tận tay. Lộc Hồng == nhờ cửa vợ làm giàu.

CUNG GIẢI có Lộc, Lộc Đồng, Lương, Tử, Phủ == ốm gặp thuốc, nạn gặp người cứu. Tam Hóa, Thanh long == không có tai nạn, gặp rủi hóa may. Vũ, Lộc, Tham == rêu quai nón.

CUNG THIÊN DI có Lộc, Mã == sinh tài, hữu lực.

CUNG NÔ có Hóa lộc và Tử vi chiếu == được người chân tay trung thành. Lộc, Quyền == nhờ bạn thân làm nên. Lộc, Hồng : nhờ vợ làm giàu.

CUNG QUAN có Lộc, Quyền, Tử, Phủ, Tràn sinh : đại quý. Lộc, Quyền, Mã có Âm, Dương đắc địa giàu sang rực rỡ. Nếu Âm, Dương hãm thì quyền lợi bị hao. Lộc, Mã : thương nghiệp.

CUNG ĐIỀN có Lộc, Tướng : có ruộng đất nhiều Tam Hóa, Cơ, Âm : có đất nhiều.

CUNG PHÚC có Lộc, Quyền : vinh hiển. Song lộc đại phú ; coi về mồ mả có Hóa lộc : có ngôi mả phát hình cờ thì giàu.

CUNG PHỤ MẪU có Lộc, Mã : cha mẹ giàu có.

25. HÓA QUYỀN (1)

V: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

H : Tí, Ngọ, Thân, Dậu, Hợi.

Thuộc Thủy, Quý tinh. T.c : nghiêm trang, hách dịch, ưu phiền, chủ sự có quyền.

CUNG MỆNH có Hóa Quyền miếu địa : công danh quyền quý ; đàn bà không tự làm nên quyền quý cũng nhờ chồng mà có danh quyền. Quyền Sát cư Ngọ : uy quyền lớn. Tam Hóa cũng Mệnh (Tam hóa liên châu) == đại quý. Quyền, Lộc, Sát : võ tướng lớn. Quyền ngộ Kinh, Đà, Không, Kiếp : quyền lụy đến thân.

Cung tài có tam Hóa ở Thìn, Tuất ngộ Cơ Lương hay tam Hóa, Tả, Hữu : làm giàu dễ dàng.

CUNG GIẢI có Quyền, Khoa, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Lương, Đồng = ốm gặp thuốc, nạn gặp người cứu.

CUNG THIÊN DI có Quyền, Khoa, Tả, Hữu, Tử Phủ : đi ra gặp quý nhân giúp đỡ, trọng đãi, tín dụng.

CUNG NÔ có Hóa quyền = vợ bé lấn quyền vợ cả, Quyền, Lộc : nhờ bạn làm nên.

CUNG QUAN có Quyền, Lộc, Phủ, Vũ = đại quý. Quyền, Sát = uy yểm vạn nhân. Quyền ngộ Hao, Sát Khốc, Hư = người dưới khinh ghét.

CUNG PHÚC có Quyền, Tham = thọ. Quyền Khoa, Xương, Khúc = phát văn, giòng dõi văn gia. Quyền, Quý, Ân quang = công danh đại phát.

CUNG PHỤ MẪU có Quyền, Khôi = cha mẹ có quyền hành lớn.

Hạn có Hóa quyền ngộ Cự, Vũ = có lệnh bỏ đi làm quan ở biên cương.

26. HỎA TINH

Thuộc Hỏa, Sát tinh. T.c : táo bạo nóng nảy lạnh lẽo phá phách.

CUNG MỆNH có Hỏa tinh Đ.đ = can đảm, mặt buồn, người ốm ; việc làm trắc trở. Ngộ Tham tại Mão, Dậu = công danh hoành phát. Ngộ Kinh tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi = văn võ kiêm toàn ; Ngộ Tham tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi = tuổi Mậu, Kỷ làm nên. Hỏa ngộ Thiên quý = quý cách. Xà tòng Hỏa, Địa kiếp, hãm Âm : thậm ác. Hỏa, Cự, Kinh = tự sát (thất cổ). Hỏa Linh , thương sứ; Hỏa Linh, Không, Kiếp = tai họa triền miên. Hỏa, Tuyệt, Tham, Hình chính chiếu = công danh lừng lẫy.

CUNG BÀO có Hỏa, Linh, Không, Kiếp = anh em chị em cùng khổ ly tán.

CUNG THÊ có Hỏa, Linh, Hư, Khốc = khắc vợ, xung chồng. Hỏa, Linh, Cự = lăm mồi tối nằm không. Hỏa, Linh, Diêu, Sát, Kinh, Đà = đàn bà giết chồng.

CUNG GIẢI có Hỏa Linh, Mộc = bỏng nước, bỏng lửa, Hỏa, Linh, Hình, Việt = chết đâm, chết chém. Hỏa, Hình, Phi = sét đánh, súng bắn chết. Hỏa, Linh, Kinh hãm tại Thìn = chết đuối.

CUNG THIÊN DI có Hỏa, Linh, Cự : chết đường, Hỏa, Linh, Mã : phiêu lưu lận đận. Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Kinh, Đà : cô độc, tài tán, danh bại, viễn đồ kỳ thực.

Cung nô có Hỏa, Linh, Kinh, Đà : tội tử ngộ ngược.

CUNG QUAN có Hỏa miếu ngộ Tham : phú quý, hãm thì bình thường. Hỏa, Phục, Phá, Tú ; Hỏa, Phù, Tang : công danh hèn kém. Hỏa, Hư, Không, Kiếp ; Hỏa, Hình, Hao : công danh không có.

CUNG ĐIỀN tài có Hỏa, Linh, Không, Kiếp; Hao, Hỏa : không tiền của ruộng đất, tán tài.

CUNG PHÚC có Hỏa, Tang : nhà xưa bị cháy. Hỏa : sống 30, 40 tuổi. coi mồ mả có Hỏa, Linh : có mả phát hình bút. Hỏa, Linh, Kinh, Đà : nhà có người cuồng tưng.

Hạn gặp Hỏa tinh: hay bị trắc trở. Hỏa tinh nhập thất (Ngộ cung) hay Hỏa ngộ Mã : bị hỏa hoạn. Hỏa, Linh, Mộc : bỏng nước, bỏng lửa. Hỏa, Tang : phòng tai nạn hỏa hoạn.

CUNG TỬ có Hỏa, Linh : già mới có con, nhưng con khá giả.

27. HỒNG LOAN (1)

V: Tí, Thìn, Ngọ. Đ.đ : Dậu, Thân, Tị, Hợi.

Thuộc thủy. Cát tinh. T.c : đẹp, vui vẻ, mẫn nòng, chủ sự mừng và nhân duyên.

CUNG MỆNH có Hồng loan cư Tý : đỗ đạt sớm. Hồng Loan nhập Thân ở cung Mộ : công danh không bền. Hồng Loan cư tứ vượng (cung) : đẹp vinh hiển, sớm nhân duyên. Nữ nhân Hồng Loan thủ Mệnh : đích thị lương phu. Hồng Loan thủ Mệnh ngũ Không, Kiếp : yếu vong. Hồng Loan ngũ Đào hoa tại Tý : tuổi Tý, Dần làm nên nhưng yếu. Hồng Loan Thiên Tướng : quý nhân bảo phối. Hồng, Cơ, Tấu khéo may theo. Hồng, Tấu, Vũ, Hỷ, Đào : số bền thì làm nghề ca xướng, số vượng thì quan ti. Hồng Loan ngũ Kỵ : giầy oan nghiệp, thêm có Linh, Hỏa = chết treo thất cổ. Hồng, Cơ, Tấu, Sửu nữ Mệnh. Hồng Cơ, Lộc, Sửu nam Mệnh : gặp thời làm nên. Hồng, Tọa: công danh sớm ; Nếu cư Thân ở Mộ cung : phú quý lắm. Hồng, Khôi, Xương, Tú, Trì (long) : danh vọng lớn. Hồng phùng Long trì, Hỷ : phúc họa kế liên.

CUNG BÀO có Hồng, Đào, Cái, ngũ Tướng, Phá, Phục có Trực phù chiếu : anh em có người đâm dăng. Hồng, Đào, Thai, Hỷ ngũ Phục, Tướng : anh em chị em có người ngoại dâm.

CUNG THÊ có Hồng Loan đắc địa : sớm có nhân duyên, nếu hãm thì hại chồng khổ vợ. Hồng, Thiên Tướng : lấy được quý nhân. Đào, Hồng, Hỷ : vợ chồng giai nhân tài tử lấy nhau dễ dàng. Hồng, Kỵ vợ chồng yêu nhau mà chồng vẫn có ngoại tình. Hồng, Kỵ, Đào : vừa bỏ nhau, hay mới góa đã có người muốn lấy.

Hồng, Đào, Phượng, Cái : vợ chồng bỏ nhau mà không dứt tình.

CUNG TỬ có Hồng Loan : con cái giỏi canh cửi theo thừa.

CUNG THIÊN DI có Hồng, Đào : tha hương viễn phối. Hồng, Đào, Vượng, Lộc : gặp quý nhân sánh đôi.

CUNG NÔ có Hồng, Lộc : đàn ông nhờ cửa vợ làm giàu. Hồng, Đào, Phù, Bát chiếu : nhiều vợ.

Cung tài có Hồng, Lộc : nhờ cửa vợ làm giàu.

CUNG QUAN có Hồng, Đào cư Tý: tuổi Tý, Dậu làm nên nhưng yếu. Hồng, Đào, Hỷ : làm nên danh phận lớn dễ dàng. Hồng, Diêu có Cơ, Tấu, Vũ, Đào hay Hồng, Tấu, Vũ, Hỷ, Đào = khôi hài, ca xướng.

CUNG ĐIỀN có Hồng, Đào, Quang, Quý, Tang : có người thất tự để cửa cho.

CUNG PHÚC có Hồng, Đào, Cái ngũ Tử Vi, Thái dương : Đàn bà đại quý hiển.

Hạn có Hồng, Đào hội Sát, Phá, Liêm, Tham = có hỷ sự, thành gia thất. Hồng, Hỷ, Long, Phượng, Tả, Hữu, Thiên Diêu = có hỷ sự thành gia thất. Hồng, Kiếp = duyên nghiệp long đong trắc trở. Hồng, Cự, Kỵ = tơ duyên rắc rối. Hồng, Đào ở CUNG QUAN = có sự mừng. Hồng, Hỷ, Diêu, Đào = có nhân tình. Loan, Long Hỷ = tai nạn bất ngờ.

28. HỮU BẬT (1)

V : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Đ.đ : Dần, Thân, Tị, Hợi, Mão, Dậu.

Thuộc Thổ. Hộ tinh. T.c : tài năng, tuần tú, độ lượng, trung hậu. Chủ sự giúp đỡ, ngũ cát phù cát, ngũ hung phù hung.

CUNG MỆNH có Bát vi Xương Khúc = thông minh văn võ toàn tài. Tả, Hữu củng chủ (Tử vi): quý cách, nếu ngũ Tứ Sát thì hỏng hết (phá cách) Tả, Hữu cư Tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) = tốt, đại thành ; thêm có Văn Xương = thông minh. Tả, Hữu đầu thủ Mệnh cung = bỏ nhà lìa họ, nhưng nếu gặp Bát, Tọa = thì lại được vinh hiển. (coi thêm ở mục Tả phù).

CUNG BÀO có Tả, Hữu, Lộc tồn = anh em đông khá giả. Tả, Hữu, Tử, Tang = chị em có người lộn chồng. Bát vi cư Tý = trong họ có người phản chồng.

CUNG THÊ có Tả, Hữu, Xương, Khúc = vợ chồng thông minh, bách niên giai lão. Tả, Hữu = vợ chồng lấy nhau không cần mối lái.

CUNG TỬ có Tả, Hữu, Vượng, Đồng thêm có Tử, Phủ = con đông tài giỏi làm nên. Thai, Tả, Hữu = vợ lẽ có con.

Cung tài có Hữu bát, Tứ, Phủ = giàu. Tả, Hữu tam Hóa = dễ giàu Tả, Hữu, Việt, Khôi = tài vượng.

CUNG GIẢI có Tả, Hữu, Tử, Phú, Lộc = ốm gặp thuốc, nạn gặp người cứu.

CUNG THIÊN DI có Tả, Hữu, Tử, Phủ với Việt, Khôi hoặc Khúc, Xương, Khoa, Quyền, Đồng, Tướng = đi ra gặp quý nhơn trọng dụng thân tín. Tả, Hữu, Hổ, Cát = ra vào cửa quý. Tả, Hữu, Cơ, Xương = thường, gặp may có nhiều người giúp đỡ. Tả, Hữu, Quang, Quý = được người giúp đỡ hết lòng nên giàu sang.

CUNG NÔ có Tả, Hữu, Tam Hóa = có nhiều người giúp đỡ chân tay đắc lực, làm nên phú quý.

CUNG QUAN có Tả, Hữu, Khôi, Việt, Khúc, Xương = đại quý càng về già càng phát. Thân cư Quan giáp Tả, Hữu, Nhật, Nguyệt = đại quý. Tả, Hữu, tam Hóa, Phá quân Tí, Ngọ = có quân công vinh hiển lớn. Bát, Phá, Âm hãm = làm nghề Hộ sinh (đỡ đẻ).

CUNG ĐIỀN có Tả, Hữu, Tướng, Lương, Vũ, Lộc hay Tả, Hữu, Khôi, Việt, Mã, Tràng = điền sản rất nhiều.

CUNG PHÚC có Tả, Hữu = thọ, mả phát.

CUNG PHỤ MẪU có Tả, Hữu = cha mẹ song toàn.

Hạn có Tả, Hữu cư Mộ cung = thăng quan. Hữu Bát ngọ Địa Kiếp = bị lừa.

29. HỖ THẦN (1)

Thuộc Hỏa, Cát tinh. T.c tính vui, lòng tốt, đầu dài, người cao. Chủ sự vui mừng và thọ.

CUNG MỆNH có Hỷ Thần = gặp nhiều may lên và thọ nhưng nếu Hỷ ngọ Điều Khách thì hóa như không. Hỷ, Phượng (phượng múa) hay Hỷ, Mã, Tràng sinh = thanh vân đắc lộ. Hỷ, Đào nữ Mệnh = loạn luân.

CUNG BÀO gặp Hỷ, Diêu, Đào có Phá quân hay Tướng quân, Thiên Sứ chiếu = chị em có người theo trai, chữa hoang. Hỷ, Hồng, Đào, Thai có Phục, Tướng chiếu = có người ngoại dâm.

CUNG THÊ có Đào, Hồng, Hỷ = giai nhân tài tử lấy nhau dễ dàng.

Cung tài có Hỷ Thần ở Tây cung = trộm của đền chùa.

CUNG GIẢI có Hỷ, Đào, Diêu bệnh mộng tinh.

CUNG THIÊN DI có Hỷ, Hồng, Đào làm nên lớn dễ dàng.

CUNG PHÚC có Hỷ Thần : có ngôi mả ở bãi đất cát. Hỷ Thần, Thiên Hỷ : mả phát. Coi về mộ mả bất cứ phát gì, có Hỷ Thần nhập vào mới thịnh phát.

Hạn có Hỷ Thần, Thiên Hỷ ngọ Đào, Hồng, Khôi, Việt đẻ con. Đào, Hồng, Hỷ : có tình duyên. Hỷ, Phượng : thời thịnh.

K

30. KIẾP SÁT

V: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Đđ : Tí, Hợi, Dần, Thân

H: mao, Tị, Ngọ.

Thuộc Hỏa. Ác tình T.c : nóng nảy, độc ác, bất chính, chủ sự phá hoại.

CUNG MỆNH có Kiếp Sát : người bất chính. Nhị sát (Kiếp sát, Thất sát) trùng nhiều : cuồng ngôn, loạn thuyết. Sát, Kỵ : gian nan nhọc nhằn.

CUNG GIẢI có Kiếp sát, ngũ tử sát hay Cơ, Kỵ = bị giết hoặc bị ác bệnh.

CUNG ĐIỀN tài có Kiếp sát, Phục binh : vô sản.

CUNG PHÚC có Kiếp sát, Liêm trinh : bản yếu.

CUNG QUAN có Kiếp sát, phùng Thất sát : can đảm, oai hùng.

CUNG TỬ có Sát, Hình, Hổ : không có con. Sát, Đà, Không, Kiếp : sinh con ngơ ngẩn.

Hạn có Kiếp sát : bị lừa. Sát, Kỵ : gian nan, nhọc nhằn.

31. KINH DƯƠNG HAY DƯƠNG NHAN (1)

V: Thìn Tuất, Sửu, Mùi. Đ.đ Tí, Hợi, Dần, Thân.

H : Mão, Tí, Ngọ.

Thuộc Kim, Sát tinh, T.c : mình gây, tai diếc, ác, hùng hổ, lừng lừng.

(Kinh tối kỵ Quan, Thê, Tử)

CUNG MỆNH, thân có Kinh dương tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi : võ quyền oai hùng thắng trận. Ở các cung khác hay đánh nhau lời thôi. Kinh dương cư Ngọ : (Mã đầu đá kiếm), hay thêm Cô, Sát chiếu : bất đắc kỳ tử. Kinh dương nhập miếu ngũ Thiên không, Tuần không, Triệt không : tuổi Thìn, Tuất thọ 90 tuổi ; tuổi Sửu, Mùi thọ 70 tuổi. Kinh ngũ Hỏa tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi : anh hùng ; thêm có Tham, Vũ : có oai quyền mà ai cũng ghét. Kinh, Đà, Linh, Hỏa thủ mệnh (tứ Sát thủ Mệnh : mệnh cát, phúc hãm, gian tà, biến lận). Kinh, Đà, Không, Kiếp, Sát, Kỵ đạo tặc. Tứ sát yên tàng vượng địa, Tứ Sát cập Cự Môn : dâm dật. Dương Nhẫn, Đà, Kỵ, Hỏa : chủ tang thương chi nhân. Dương ngũ Hình, Diêu : đàn bà thì giết chồng. Kinh, Đà, Diêu, Sát ngũ Hỏa, Linh giết người Nhẫn (Dương) Đà, Hổ : truân chuyên. Kinh, Đà, Không, Kiếp, Tham : sáu. Kinh, Lực : Tướng có công mà không được phong.

CUNG BÀO có Kinh, Đà, Không, Kiếp : anh em chị em cùng khổ ly tán.

Cung tài có Dương, Đà, Thái tuế, Quan Phù : có kiện tụng mới có của. Tứ sát (Kinh, Đà, Linh Hỏa) : tán tài.

CUNG TỬ có Tứ Sát : hiếm con, con ngu ngốc ngẩn ngơ. Tứ Sát : vợ lẽ có con làm nên.

CUNG GIẢI có Kinh dương : có tù thương, đau chân. Kinh Đà : Diếc, bệnh trĩ. Kinh Đà, Hổ : chó dại cắn. Dương, Đà, Kinh, Kị, Phá, Liêm : điên và đau mắt. Tứ sát ngũ Kiếp sát hay Thất sát : tử, phong, sang. Kinh, Không, Kiếp : tự sát. Kinh, Tuế : khẩu thiệt. Kinh, Hình, Sát : tù tội và tàn tật.

CUNG THIÊN DI có Dương, Đà, Không, Kiếp : cô độc, tán tài, danh bại, viễn đồ kỳ thực.

CUNG NÔ có Dương, Linh, Hỏa : tội ngõ ngược.

CUNG QUAN có Dương, Đà, Mã : phải đi trận mạc luôn. Kinh, Đà, Không, Kiếp : công danh hèn kém.

CUNG THÊ : có Kinh, Đà, Diêu, Sát ngũ Hỏa : vợ giết chồng. Kinh, Đà, Hư, Khốc : vợ chồng xung khắc.

CUNG ĐIỀN có Kinh Đà, Không Kiếp = vô điền sản.

CUNG PHÚC có Nhẫn, Linh, Hỏa = có người cuồng tín, Dương, Hỷ = người nhà đánh giết lẫn nhau. Dương, Đà, Không, Kiếp, Sát = có người đạo tặc. Coi về mồ mả có Kinh Dương đắc địa (ở Phúc cung) = có ngôi mả phát hình voi phục. Kinh đà ngũ Dương = có mả đạo tặc.

CUNG PHỤ MẪU có Dương, Đà, Tuế = con khắc cha.

Hạn gặp Kinh, Cái, Đà = bị bệnh đậu, lên sởi. Kinh, Kiếp, Lưu hà; Hình, Ky, Kiếp = phòng nạn đao thương. Kinh, Ky, Tý, Hợi = nhiều chuyện lời thôi. Kinh, Đà, Không, Kiếp = tán tài, tang thương. Kinh, Đà, Mão = bốn ba, nhiều sự thay đổi, dời chuyển. Kinh, Diêu = ghẻ lở mụn nhọt. Kinh, Kiếp, Cái = đánh nhau thành tai nạn. Kính, Đồng, Linh = cầu hôn phải thành.

L

32. LÀM QUAN (1)

Cát tinh. T.c : cần mẫn, tinh anh, đang hoàng, chủ sự làm ăn.

Lâm cư Thân, Mệnh = thanh nhân. Lâm, mã = giàu lớn.

33. LIÊM TRINH

Thuộc Hỏa, Hung tinh (chính trực quan). T.c : nóng nảy cương trực, liêm khiết. Liêm trinh đắc địa tại Mệnh = anh hùng, hãm thì đa sự ưu phiền ; ngộ Tuân, Triệt tại Mệnh = tính nóng nhưng chóng nguôi. Liêm củng Mệnh, Thân tại Tị, Hợi : làm ăn sa sút. Liêm, Tham Tị, Hợi hay Liêm Tị, Hợi ngộ Kinh Đà, Linh, Hỏa (ở CUNG THIÊN DI chiếu cũng vậy) (2) = hình ngục nan đào. Liêm Sát hãm : bần yếu mà đứng đắn. Liêm, Sát tại Mệnh hay cư Thiên di tại thân chiếu = gái bạc tình, đàn ông phong trần đến vãn cảnh mới thành danh. Liêm đắc địa tại Dần, Thân : sức khỏe vô địch. Liêm tại Thân có Tử vi thủ mệnh : quý cách.

Liêm, Sát Sửu, Mùi = làm ăn ngay chính mới giàu sang. Liêm, Phá Mão, Dậu ngộ Hỏa, Linh, Hình, Triệt = ở ngoài triều về thì phi trời đánh cũng gãy chân.

Liêm trinh bình cư tại Mệnh = thanh bạch tự thủ, nếu ở cung Dần, Thân = võ nghiệp làm nên (tuổi Giáp, Quý, Kỷ, Thìn, Tuất, Mộc, Kim)

Liêm, Hình đắc địa : võ quan giỏi.

Mệnh tại Thân có Liêm Tướng : danh giá, oai quyền. Liêm văn vũ nhập miếu : quý cách, hãm thì không thọ. Liêm ngộ Tham : gian tà. Liêm, Tham, Sát, Phá, Phượng : tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì tốt, tuổi Kim, Mộc thì nghiệp võ làm nên to, các tuổi khác thì xấu, hay bị oán trách.

Liêm ngộ Lộc tồn, Quang, Quý : phú quý danh giá. Liêm, Tham, Không, Kiếp tại Dần, Thân, cung Tài cũng có Kiếp, Không : ăn may.

CUNG THÊ có Liêm ngộ Hung, Sát hãm địa = khắc 3 đời chồng, chồng nghèo. Liêm, Sát, Tham, Vũ : khắc hại chồng con.

CUNG TỬ có Liêm, Tử, Phá = con cái 10 phần còn hai.

Cung tai có Liêm trinh = tiền bản hậu phú, đắc địa = tiền kiếm chậm mà chắc. Tứ, Sát : biển lận, tán tài. Liêm, Phá : hoang phí hao tán, song hết lại có.

CUNG GIẢI có Liêm, Kiếp ở Hỏa cung hay Liêm, Hỏa ngộ Kiếp, Không : thất cổ. Liêm, Tham, Tí, Hợi : hình tù. Liêm, Tham, Hình : hình tù. Liêm Cư phùng Nhật Nguyệt = hình thù kỳ dị. Liêm, Tham, Không, Kiếp Dần, Thân ngộ ky = bất đắc kỳ tử.

CUNG THIÊN DI có Liêm phùng Quan phủ, Quan phù : chết đường. Liêm trinh : việc nhà chắc trở, việc ngoài hay. Vũ, Liêm đồng cung : bần cùng.

CUNG NÔ có Liêm Trinh : hay bị nói xấu, làm ân nên oán.

CUNG QUAN có Liêm miếu địa thì võ nghiệp làm nên, nếu hãm địa thì hình danh. Vũ, Liêm : võ phát quân công. Liêm, Sát giáp Quan (cung) : công danh về già.

CUNG ĐIỀN có Liêm, Phá : phá cửa, nhưng rồi lại có.

CUNG PHÚC có Liêm, Phúc : nội ngoại thung dung. Liêm, Sát : bần yếu.

CUNG PHỤ MẪU có Liêm, Cự : con khắc cha mẹ phải đi xa hay làm con nuôi người ta mới tránh được.

Hạn có Liêm trình tại Tị Hợi : giao du phòng sự thù hiềm, tù tụng. Liêm, Tham, Phá, Sát ; bị oán trách.

Liêm, Đà, Nhấn : gặp sự không may, bận lòng lôi thôi.

Liêm, Sát, Phá : lâm nguy dọc đường. Liêm, Hỏa, Linh : bị lừa dối. Liêm, Tham, Hình, Tị Hợi : lao tù.

Liêm, Phá, Mão, Dậu ngộ Kiếp, Kinh : phòng tụng sự.

34. LINH TINH

V: Sửu, Dần, Thìn, Ngọ Mùi Tuất.

Đđ : Mão, Thân, Dậu, H: Tí, Hợi.

Thuộc Hỏa, Sát tinh. T.c : mặt buồn, người gầy ốm, nóng mà đa sầu.

CUNG MỆNH, Thân có Linh tinh đắc địa : can đảm, mọi sự việc thường bị trắc trở. Linh cư Mão, Dậu ngộ Tham : công danh hoạnh phát Linh cư Sửu Mùi ngộ Tham : tuổi Mậu kỷ làm nên danh tướng. Linh, Hỏa, Kinh, Đà (tứ sát) thủ Mệnh : Mệnh cát Phúc hãm : gian tà biển lận. Tứ sát cập Cự : dâm dật.

Linh cũng như Hỏa và thường đi đôi với nhau mới có hiệu lực lớn. Vậy hãy xem lại chỗ nói về Hỏa tinh .

Hạn có Linh, Xương, Vũ, La : phòng chết trôi. Linh, Việt : phòng điện, sét. Linh, Sát, Phá : phòng bị tù.

35. LỘC TỒN hay thiên lộc

V: Tí, Ngọ, Thân, Dần, Mão, Dậu.

H: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Thuộc Thổ. Tài tinh. T.c : giàu có, hiền lành, đôn hậu quy mô.

CUNG MỆNH, quan, tài, thiên di có (Lộc tồn, Hóa lộc, Song lộc triều nguyên hay Uyên ương lộc hội), Song lộc nếu cùng ngồi một cung nếu không có cát tinh thì không tốt, khổ vì tiền tài, vì Hoa lộc (mộc) khắc Lộc tồn (thổ). Tuổi Dần, Mùi, Tý, Hợi thì phú quý làm quan to. Tuổi Thìn, Tuất thì giàu mà không danh giá. Ất : quý hiển, Lộc cư Dần, Thân, Mão Dậu chiếu Mệnh : các tuổi Canh, Tân, Giáp thì giàu có. Lộc tồn : có của Tổ nghiệp để lại.

Lộc tồn thủ Mệnh, Tướng giáp lai: tài phú diệc nhiên. Mệnh hậu giáp Lộc tồn, Thiên tướng, tiền giáp Thiên Mã: làm nên danh giá. Lộc, Mã giao trì (tương chiếu) : nam nhi phú quý, nữ nhi xuất tướng nhập vi. Song lộc tam phương vi âm : phú quý.

Song lộc ngộ Tuần, Không, Kiếp : bần tiện, tài không bền.

CUNG BÀO có Lộc, Cô hay Quả, Không : hiếm, 1 người. Lộc, Mã, Tướng : anh em giàu có, song đóng ở dương cung thì khắc mẹ, ở âm cung thì khắc cha.

Song Lộc, Tướng quân tương phùng: anh em chị em có người quyền quý. Lộc, Triệt: anh trưởng lưu lạc bên ba.

CUNG THÊ có Lộc tồn : chậm vợ nhưng tốt. Lộc, Khôi, Việt, Phủ, Long : vợ chồng hiền lương phú quý, quân tử.

CUNG TỬ có Lộc tồn hay thêm Cô hay Quả : một con.

Cung tài có Lộc, Mã, Vũ : làm giàu phương xa. Song lộc hay Vũ lộc : đại phú. Lộc, Hao : tiền làm ra mấy cũng hết.

CUNG GIẢI có Lộc tồn và nếu thêm có Tả, Hữu hay Tử, Phủ, Việt, Khôi, Xương, Khúc càng tốt : ốm gặp thuốc, tai nạn gặp người cứu.

CUNG THIÊN DI có Lộc, Mã : phải đi xa mới làm ăn được.

CUNG ĐIỀN có Lộc, Long, Sát hay Lộc, Long, Phủ : điền sản nhiều.

CUNG PHÚC có Lộc tồn hay thêm Cô hoặc Quả : nhà độc đinh nhưng giàu. Song lộc, Cự môn : phú quý nhiều đời.

Coi về mồ mả có Lộc tồn tại Phúc : thọ 70 tuổi.

CUNG NÔ có Song lộc : làm ăn vất vả, nghèo.

CUNG QUAN có Lộc, Mã đồng cư : làm nên.

36. LONG ĐỨC

Thuộc thủy. Cát tinh. T.c : người đẹp có cốt cách, tính vui, ôn hòa.

37. LONG TRÌ (1)

Thuộc thủy. Cát tinh. T.c : trì chậm, điềm đạm, bình tĩnh, chủ về khoa giáp và hỷ sự.

CUNG MỆNH có Long, Phượng lâm Mão, Dậu : giàu lớn đỗ cao vinh hiển, đàn bà tầm thường thì nếu không sánh duyên cùng khách văn chương, cũng tốt đôi với bậc hiền lương. Long ngộ Không, Kiếp, Kỵ : người nho nhã nhưng đỗ đạt công danh. Long củng Thân, Mệnh ngộ Phượng và Xương, Khúc hay Khôi, Việt : đứng đắn, thông minh, khoa danh, sự nghiệp. Long giáp Phượng hay loan thủ Mệnh ngộ Không, Kiếp : chết yểu. Long ngộ Diêu, Hỷ : đắc thời.

CUNG THÊ có Long, Phượng : vợ chồng giai nhân tài tử, thêm Hóa Lộc thì giàu có.

Long, Phủ, Khôi, Việt, Lộc tồn : vợ chồng tốt đẹp thông minh quân tử.

CUNG TỬ có Long, Phượng : sinh con phú quý

Cung tài có Long, Phượng, Mộ : giàu sang giòng dõi.

CUNG GIẢI có Trì, Sát, Âm : có bệnh đau bụng. Trì, Sát, Dương (Thái)= có bệnh đau đầu. Long, Mộc có Kiếp chiếu : chết trôi.

CUNG ĐIỀN có Long, Phượng, Bát tọa, Tam thai : có lâu đài, nhà cửa lớn.

CUNG PHÚC có Long, Phượng : phú quý. Coi về mồ mả có Long, Mộc tại Phúc : có ngôi mả bên giếng tốt. Long, Kiếp (địa): mả bên giếng khô, lấp.

Hạn có Trì, Mộc : phòng nạn nước. Long ngộ Thai Phụ : thăng quan. Long, Diêu, Hỷ : thời đến.

CUNG QUAN có Long, Phượng, Tử, Phủ, Tả, Hữu, Khoa, Quyền : đại hiển đạt.

38. LƯU NIÊN VĂN TÍNH

Thuộc Hỏa, Văn tinh. T.c : chăm học, thông thái chủ về văn học.

CUNG MỆNH, thân, quan có Lưu niên : văn hay chữ tốt, thông minh, thành danh sĩ. Lưu niên ngộ Khoa, Quyền : đỗ đạt lớn.

39. LỰC SĨ

Thuộc Hỏa, Võ tinh. T.c : sức khỏe, hay ăn, can đảm, chủ về sức mạnh uy quyền.

CUNG MỆNH có Lực sĩ : sức lực tài năng hơn người, có quyền uy. Lực ngộ Mã : công danh hiển hách. Lực ngộ Tuần, Triệt : phá tán hết tiền của, phải xoay ngang. Lực ngộ Quyền : tài lực uy quyền nhưng không tước vị.

CUNG NÔ, quan có Lực sĩ : nhờ bạn làm nên. Lực, Tọa : nhân. Lực, Kinh : sức khỏe hơn người. Lực Hình, Lực Hổ : người sắt đá. Hạn gặp Lực sĩ ngộ Thiên Mã : thời vận tốt. Lực ngộ Thiên Trù : được ăn uống linh đình.

Cung tài có Lực sĩ, Thiên Hình : trộm của.

40. LƯU HÀ

Thuộc Thủy. Hung tinh. T.c : lưu loát, thâm hiểm, chủ thủy tai.

CUNG MỆNH có Lưu hà : đàn ông tha hương thì chết ; đàn bà thai sản thì vong (chết) Hà, Sát, Hao, Kiếp, Kinh : bị giết. Hà, Ky, Cự : chết trôi. Hà Long : đắc thời, gặp thời. Hà, Hình, Kiếp : chết bởi đao thương. Lưu, Tang, Lưu, Mã : súc vật trong nhà bị toi chết.

M**41. MỘ**

Thuộc Thủy. Hung tinh. T.c : đàn độn, châm tối, chủ sự nghiệp quả.

CUNG MỆNH có MỘ : đàn độn, nếu có Hao thì hết.

Mộ cư Sửu, Mùi phùng Thai, Tọa : văn mô, võ lược kiêm toàn. Mộ, Không giáp Mệnh (mộ lạc hoang sơn) : rất xấu.

Mộ, Đào, Cái : hoang dâm, dâm dục.

CUNG TỬ có Mộ : khắc con

Cung tài có Mộ, Long, Phượng : giòng nhà giàu sang. Mộ, Hóa, Lộc : tiền của đến tận tay.

CUNG PHÚC có Mộ : thọ

CUNG GIẢI có Mộ, Kinh, Hình, Triệt : sét đánh. Mộ Cái hay Mộ Diêu : thủ dâm.

Hạn thấy Mộ, Hổ, Phục, Hình, Phù, Bệnh, Hao, Kiếp : chết. Mộ, Thái Dương : cha bệnh nguy chết. Mộ, Phùng Tả, Hữu tại Mộ cung : thời vượng phát.

42. MỘC DỤC

Thuộc Thủy. Phóng đãng tinh. T.c : sạch sẽ, hay dâm dục ; ưa hào nháng. Chủ sự trang điểm và phong tình.

CUNG MỆNH có Mộc dục đơn thủ : hao. Mộc, Quyền, Thiên tài, Thiên phúc : vinh hiển hơn người. Mộc, Cái thủ nữ Mệnh : tất loạn dâm, làm đi, nam Mệnh : loạn dâm. Mộc, Đào : dâm dục.

CUNG THÊ có Mộc, Cái : vợ loạn dâm.

CUNG TỬ có Mộc dục : hao con (10 phần còn 2).

CUNG GIẢI có Mộc, Linh, Hỏa : bỏng nước, bỏng lửa. Mộc, Kinh, Hình, Triệt : sét đánh. Mộc hãm : tê thấp.

CUNG PHÚC có Mộc, Long, Trì : có ngôi mộ bên giếng.

Hạn có Mộc, Kiếp : khó sinh, Thai nghén có bệnh tật. Mộc, Ky, Hao, Sát, Phá : ung nhọt mỗ xẻ, Mộc Cái, Mộc Diêu : thủ dâm.

N**43. NGUYỆT ĐỨC**

Thuộc Hỏa. Cát tinh. T.c : ôn hòa, vui vẻ, từ thiện. Chủ sự cứu giúp.

CUNG MỆNH có Nguyệt đức : giải trừ tai ách. Nguyệt đức, Thiên đức hội Giải thần : có phúc lớn.

CUNG TỬ có Nguyệt đức, Thiên đồng = con sớm vợ chồng.

CUNG PHÚC có Nguyệt đức, Thiên đức đồng cung : có ngôi mả thiên táng.

Hạn thấy Nguyệt đức ngộ Tả, Hữu, Tử, Phủ, Thiên phúc : giải trừ tai ách, có đàn bà giúp đỡ đắc lực. Nguyệt, Hồng, Đào hay Nguyệt, Hồng, Hỷ : gặp giai nhân giúp đỡ nên tình duyên.

CUNG THÊ có Nguyệt, Đồng, Quang, Mã, Thái Dương = vợ giàu đẹp hiền. Nguyệt đức, Đào hoa : chồng đẹp vợ đẹp.

CUNG TỬ có Nguyệt, Đồng = con sớm có vợ chồng.

P

44. PHÁ QUÂN

V: Tí, Ngọ. Đ.đ : Thìn, Tuất. H: Mão, Dậu, Thân. Thuộc thủy. Hung tinh dừng tướng. T.c : hung bạo, ngỗ ngược, hồ đồ, ưa nịnh hót. Người to lớn, lộ hầu, lộ nhĩ. Chủ sự cướp phá.

CUNG MỆNH có Phá Quân đắc địa ; võ chức, hãm địa : bất nhân, thâm hiểm, quân tử tại gia. Phá quân Tí, Ngọ : quý cách. Tuổi Dần, Thân, Tí, Ngọ, Hỏa : thọ 50, 60 tuổi; tuổi Canh, Nhâm, Bính, Đinh làm nên danh vị (Phá Quân hãm ở Thân, Mệnh có Nguyệt đức thì giải được). Sát, Phá, Liêm, Tham tam phương thủ chiếu = phú quý. Nếu hãm thì cần có Sát tinh đắc địa phù lên (sát tinh bao giờ cũng phò tá cho hng tinh). Nếu đắc địa mà ngộ Tử, Phủ = phát lớn; ngộ Đào, Hồng : đàn bà sát chồng. Sát, Phá trùng giao = bần cùng thủy hận. Phá Liêm thủ Mệnh cư Mão, Dậu, ngoại Hình, Việt, Hỏa, Linh = sét đánh, điện giật, súng đạn gây chân. Sát, Phá, Liêm, Tham, Phượng : tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi = tốt ; Kim, Mộc : làm to ; các tuổi khác thì xấu hay bị oán trách. Lưỡng Phá (Phá quân, Phá toái) hãm địa : tiếng tăm lừng lẫy vẻ vang. Phá ngộ Liêm hay Tham, Sát, Cự : trộm cướp. Phá quân Thìn, Tuất : bất nhân ; Sửu, Mùi : cương quyết, gặp thời đều làm nên; ngộ Hình, Lộc : uy danh lừng lẫy. Phá, Hỏa, Đà, Kình = gian phi. Phá tại Ngọ Mệnh = nói cầu nhàu; ngộ Lộc, Thiếu, Dương : vui vẻ khôi hài. Phá, Xương, Khúc Thìn, Tuất ngộ Hình hay Kỵ = đa lao khổ.

Phá, Kình Mão, Dậu : anh hùng một phương.

Phá, Phục có Hình, Diêu, Tướng quân chiếu : chồng hay ghen có khi giết nhau.

CUNG THÂN, mệnh có Phá cũng Lộc, Quyền, Tả, Hữu tại Tí, Ngọ = võ công hiển hách, ở các cung khác thì trước dở sau hay. Phá ngộ Kình, Đà, Không, Kiếp hay Sát, Tham, Phá (hãm): ăn mày. Phá, Tướng : tăng ni. Phá, Cái, Đào : thậm ư dâm dục. Phá ngộ Tứ Sát tại Thìn, Tuất : lấm nhết gian phi. Phá, Triệt, Cô : chết đường, bất đắc kỳ tử.

CUNG BÀO có Phá, Tướng, Phục ngộ Cái, Đào, Hồng và Trực phù chiếu : anh em chị em có người dâm dăng. Phá phù Hình, Kỵ : khiếm hòa.

CUNG THÊ có Phá quân : vợ nhị tâm, chết yểu. Phá, Quả, Không : nhân duyên trắc trở.

CUNG TỬ có Phá quân : sát con.

Cung tài có Phá quân : nghèo, tài tán bất thường nên làm các nghề thủ công. Phá ngộ Vũ : làm ra tiền, song phá dữ.

CUNG GIẢI có Phá hãm ngộ Hình, Việt, Hỏa, Linh : điện giật, sét đánh, súng đạn nạn gây chân. Phù, Diêu tụ hội hay ngoại chiếu : thủ dâm. Phá, Liêm ngộ Hỏa : chết đuối. Phá, Hình, Kỵ, Kình, Đà : điên và đau mắt. Phá, Tham : đau mắt. Phá quân : khí huyết bất điều. Phá, Sát, Hao, Kỵ, Lự : bị ung thư, mổ cắt..

CUNG THIÊN DI có Phá quân : số vất vả trắc trở, ở Thìn, Tuất : nguy hiểm; ở Tí, Ngọ mà có Thân cư, thiên di : công danh ở chốn xa trường.

CUNG NÔ có Phá quân : hay bị oán thù; ở Thìn, Tuất : tội tử bất nhân. Phá, Kỵ, Tang : làm ơn nên oán.

CUNG QUAN có Phá quân : công danh trắc trở, hèn kém.

CUNG ĐIỀN có Phá Quân : phá sản. Nếu Phá hãm thì vô điền sản. Nếu có Tử vi, Thiên Lương thì không can gì. Phá, Liêm : của cải hao, phá hết nhưng sau lại có.

CUNG PHÚC có Phá quân ở Tí, Ngọ : tuổi Dần, Thân, Tị, Hợi hiển đạt nhưng cô đơn. Coi về mồ mả mà có Phá quân ở CUNG PHÚC là chỉ ngôi mộ dương mộ xa đời.

CUNG PHỤ MẪU có Phá Quân : cha mẹ thọ và giàu sang. Phá, Sát, Tham hãm : cha mẹ bỏ nhau.

Hạn thấy Phá, Sát, Tham Trực phù mà đại tiểu hạn trùng phù, ngộ Tuần, Triệt : chết. Phá, Phượng : bị trách oán. Phá, Tuế : có sự kiện tụng Phá ngộ Liêm, Sát hay Phá ngộ Quả, Tú. Lâm nguy dọc đường. Phá, Liêm, Hỏa : phá hết của, có khi vào tù. Phá, Tướng, Phục ngộ Diêu, Thai : đàn bà chớ nên cả nghe mà bị lừa, tơ duyên rắc rối. Phá, Liêm Mão, Dậu ngộ Kiếp, Hình : phòng kiện tụng.

Phá, Sát, Linh : phòng tù tội. Phá, (hãm) Linh. Hình, Việt, Hỏa : phòng súng đạn, điện sét. Phá, Hỏa, Sát, Mộc, Kỵ : bị ung thư mổ cắt.

45. PHÁ TOÁI

Thuộc Hỏa. Hung tinh. T.c : tảo bạo, ngang ngược chủ sự phá hoại.

CUNG MỆNH có Phá toái : mọi việc thường bị trắc trở. Toái cư Thân phùng Diêu, cập Phúc cung cư Việt, Kỵ, Vũ : cầm. Mệnh quan có Toái quân lương Phá (Phá toái, Phá quân) : uy quyền hống hách.

46. PHI LIÊM

Thuộc Hỏa. Cát tinh. T.c : linh lợi, mau lẹ, chủ sự mau lẹ, thịnh tiến.

CUNG MỆNH, giải có Phi, Liêm ngộ Hỏa hay Hình : súng bắn, sét đánh. Phi, Hình, Hổ : tù tội. Phi, Hổ : rất tốt (hổ bay).

Hạn gặp Phi, Hổ : thời thịnh.

47. PHONG CÁO

Thuộc Thổ, Cát tinh. T.c : tự đắc. Chủ bằng sắc công danh.

CUNG MỆNH có Phong cáo : vinh hiển; ngộ Xương, Khúc, Khoa, Quyền : vinh hiển tột bậc; cáo ngộ Âm hay Dương (đối diện triều đầu) : quý cách. Phong, Tướng : hiển đạt, thêm có Khoa, Quyền hay Quang, Quý : phát lớn.

CUNG TỬ có Phong, Ấn, Quang, Quý : con hiển đạt.

CUNG NÔ có Phong cáo : có người giúp đỡ. Phong cáo gặp Thiên quan hay Thiên phúc : có quý nhân giúp đỡ làm nên.

CUNG QUAN có Phong, Ấn, Quang, Quý : làm nên vinh hiển có tước phong. Phong, Tướng : con hiển đạt.

CUNG ĐIỀN có Phong, Ấn : có điền sản. Phong, Ấn ngộ Tử, Phủ : giàu điền sản. Phong, Các (phượng), Tử, Phủ : giàu nhà cửa.

CUNG PHÚC có Phong, Ấn, Quang, Quý : vinh hiển. Phong cáo : đại thọ.

Hạn gặp Phong cáo, Long trì : thăng quan.

CUNG PHỤ MẪU có phong cáo : cha mẹ có chức vị.

48. PHƯỢNG CÁC

V: Sửu, Mùi, Mão, Dậu

Thuộc Thổ, Cát tinh. T.c : người cốt cách, tính ôn hòa vui vẻ, chủ sự hiển vinh lâu dài.

CUNG MỆNH, thân có Phượng các : người hồng hào râu tóc đỏ, có khoa giáp địa vị. Phượng ngộ Xương, Khúc, Khôi, Việt ; đứng đắn, thông minh, sự nghiệp, khoa danh. Phượng, Kỵ : người nho nhã không đồ đạt.

Phượng, Long, Mão, Dậu : đồ cao làm nên lớn

Phượng, Diêu, Hỷ : đắc thời.

CUNG BÀO có Phượng ngọ Dường, có nghĩa bào.

CUNG THÊ có Phượng, Long, Lộc (hóa) : giai nhân tài tử một nhà giàu sang. Các Tú tương phùng : vợ chồng lương nhân giúp ích cho nhau.

CUNG TỬ có Phượng, Long, Mộ : giòng nhà phú quý.

CUNG ĐIỀN có Phượng, Long : có nhà cửa lớn.

CUNG PHÚC có Phượng các miếu địa : có ngôi tân phần kết phát.

Phượng, Long, Tử, Phủ, Tả, Hữu, Khoa, Quyền thì đại hiển.

Hạn có Phượng Long, Phượng, Diêu, Hỷ : gặp thời.

49. PHỤC BÌNH

Thuộc Hỏa. Ác tinh. T.c : gian ác, hiểm sâu. Chủ sự lừa đảo.

CUNG MỆNH có Phục bình : thứ nhân, đàn bà bị chồng ruồng bỏ. Phục bình đồng Bạch hổ : người hay nói giở bày, hại nước hại nhà. Phục Vũ, Dương cư ngọ : gặp thời làm quan võ. Phục, Phá có Hình, Diêu, Thai, Tướng quân chiếu chồng ghen có khi giết nhau.

CUNG BÀO có Phục, Phá, Tướng ngọ Đào, Hồng, Cái và Trực phù chiếu : có chị em theo trai chữa hoang.

CUNG TỬ có Phục, Tướng, Thai : vợ chồng có con riêng hoặc chữa đẻ rồi mới lấy nhau.

CUNG GIẢI có Phục, Hình : nói ngọng

CUNG THÊ có Phục, Thai, Tướng quân : trai gái đi lại với nhau có con, hoặc có con riêng rồi mới lấy nhau.

Phục, Kỵ chiếu Thê cung : vợ chồng xung khắc.

CUNG THIÊN DI có Phục, Hình, Tuất : hay có sự tranh dành, không vui.

CUNG NÔ có Phục Bính : tôi phản chủ. Phục, Tướng quân : nô bộc tư thông có hoang thai.

CUNG QUAN có Phục : danh hèn. Phục, Phá : danh phận chẳng ra gì.

CUNG PHÚC có Phục ngọ Tử hay Tướng quân : nhà có người chết trận.

Hạn có Phục, Tang : có tang. Phục, Hổ : khẩu thiệt. Phục, Tuất, Kỵ : có sự cạnh tranh lo lắng. Phục, Phá, Tướng, Thai, Diêu : cả nghe bị lừa dối, tơ duyên trắc trở.

50. PHÚC ĐỨC

Thuộc Thổ. Cát tinh. T.c: thật thà, chất phác, từ thiện.

CUNG MỆNH có Phúc đức : người thật thà hiền lành, từ thiện, thường gặp may (Phúc không chế ngự được hung tinh ở các cung).

Q

51. QUẢ TÚ HAY ĐỘC TÚ

V: Hợi.

Thuộc Thổ. Hung tinh. T.c : lạnh lùng, cô độc, keo kiệt. Chủ sự cô đơn.

Quả tú thủ hay chiếu Mệnh cung = lạnh lùng, cô độc. Quả, Phục ; hay nói xấu, nói nhảm. Quả, Kỵ thường bị người ta ghét bỏ. Quả, Đào ngọ Mã : đàn bà số phận lênh dênh.

CUNG BÀO có Quả tú: không có anh em. Quả tồn : con một.

CUNG TỬ có Quả tú : có con nuôi.

Cung tài có Quả tú : giữ của khỏi hao tán.

CUNG THIÊN DI có Quả, Phá : đi đường hay bị nguy hiểm.

CUNG ĐIỀN có Quả tú : điền sản không hao tán.

CUNG PHÚC có Quả, Tang : trong họ thường có quả phụ... Quả, Triệt, Dưỡng : đời nào cũng có nhà thất tự và có con nuôi. Quả, Tồn : độc đinh.

CUNG QUAN có Quả tú : công danh hèn kém.

CUNG THÊ có Quả, Phá, Không : nhân duyên trắc trở. Tú các tướng phùng : vợ chồng là lương nhân giúp ích cho nhau.

52. QUAN ĐÁI

CUNG TỬ có Quan đái, Thiên Tướng, Thiên Lương : con quý tử.

Hạn có Quan đái, Hỏa tinh : nhiều sự bức mình.

53. QUAN PHÙ

H: Tí, Hợi.

Thuộc Hỏa. Gian tinh. T.c : hèn hạ gian nịnh, khoe khoang. Chủ sự hèn hạ.

CUNG MỆNH có Quan phù : gian hèn lắm bệnh tật. Phá, Tuế : đại sự đấu tranh kiện tụng ở Vương cung thì thắng. Quan phù hội Kinh, Đà hãm địa (tị, hội): chết trôi. Phá, Tướng, Tấu : tăng ni. Phá, Hình, Không, Kiếp : bị nhiều người thù ghét, hãm hại. Quan phù lâm Thân, Tử : thường bị người ta phản.

Cung tài có Quan phù, Thái tuế : có kiện tụng mới có của.

CUNG GIẢI có Phù, Hổ, Sát : hình tù. Phù, Kinh (hãm địa): sét đánh. Phù, Hổ : bị đi đầy.

CUNG THIÊN DI có Quan phù, Phá, Tú (quả) đi đường thường bị nguy hiểm. Phù phùng Liêm : chết đường. Sát, Phù, Kinh: ký ngụ phong tư.

CUNG NÔ có Quan phù : tội tổ trộm cắp.

CUNG QUAN có Phù, Tướng, Tấu mà Mệnh có Tả, Hữu : tăng ni. Quan phù, Tả, Hữu, Lộc tồn hay tam Hóa hoặc Khoa, Quyền : được người giúp đỡ.

CUNG PHÚC có Quan phù = tổn thọ.

Hạn có Quan phù, Thái tuế : có đại sự đấu tranh nếu lâm Vương cung thì thắng; Tuyệt cung thì nan luận. Nếu Tuế chiêu = phòng rắn rết cắn. Phá Hình có quan tụng; ngộ Không, Kiếp : bị người thù ghét, hãm hại kiện thưa.

54. QUAN PHỦ

Thuộc Hỏa. Gian tinh. T.c : hèn hạ gian nịnh.

Khả năng của Quan Phủ ở các cung cũng như Quan ph2. Vậy hãy coi mục nói về Quan phù.

Quan phù ngộ Dương, Đà ở Mệnh : hư ngôn loạn ngữ.

55. QUỐC ẤN

Thuộc Thổ. Quý tinh. T.c : vui vẻ, có phong độ trượng phu. Chủ sự quyền quý.

CUNG MỆNH có Quốc ấn: có địa vị cao sang. Ấn ngộ Diêu : quý tốt. Ấn, Tướng, Khoa, Quyền : đại vinh hiển. Ấn, Hình, Tướng : hiển đạt uy danh.

Lộc cơ Hồng, Ấn, Tấu : đắc thời hiển đạt.

CUNG TỬ có Ấn quý hay Ấn phong, Quang, Quý : con vinh hiển.

CUNG NÔ có An, Tướng : người giúp đỡ làm nên.

CUNG PHÚC có Quốc Ấn : phát quý, vinh hiển

CUNG QUAN có Ấn, Hình, Tướng : hiển đạt uy danh

Hạn có Lộc, Cơ, Hồng, An, Tấu : đắc thời hiển đạt (ở Mệnh, Quan).

S**56. SUY**

Thuộc Thủy. Hung tinh. T.c : yếu kém, bạc nhược. Chủ sự suy bại.

CUNG MỆNH có Suy : không ai ưa.

Sao Suy bất cứ ở cung nào cũng chỉ sự suy bại ít kém. Thí dụ: ở CUNG TỬ : hiếm con, ở CUNG QUAN : công danh kém. Suy ở Thiên Di : làm tôi tớ ; ngộ Dưỡng, Tướng: tôi tớ quyền môn.

T**57. TẢ PHÙ (1)**

V: Thìn ,Tuất, Sửu, Mùi. Đ.đ : Dần, Thân, Tị, Hợi, Mão, Dậu.

Thuộc Thổ. Hộ tinh. T.c : tuấn tú, tài năng, trung hậu. Chủ sự giúp đỡ, ngộ cát phù cát, ngộ hung phù hung.

CUNG MỆNH có Tả, Hữu củng chủ (Tử vi) Tả, Hữu đồng cung tại Dần, Thân, Tị, Hợi; Tả, Hữu, Quyền, Khoa = quý cách. Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt = văn cách. Tả, Phủ, Tử vi = trung hậu khảng khái. Cánh hữu tam hóa = văn võ toàn tài, làm nên đại quý, Nhược hữu Hỏa, Kỷ = phú quý không bền. Tả, Hữu cư Tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi =tốt, đại thành; thêm có Văn Xương= thông minh. Phù, Bát đẩu thủ Mệnh cung = bỏ nhà, lìa họ ; nhưng nếu gặp Bát tọa thì lại được vinh hiển. Tả, Hữu, Âm hãm địa = làm nghề hộ sinh. Tả, Hữu, Thiên Phúc = danh y. Tả, Hữu giáp Thân, Mệnh an tại Dần , Tuất = phú quý, đàn bà giàu có kẻ vì người mong.

Các cung khác xem về mục Hữu Bát.

58. TAM THAI

Thuộc Hỏa. Đài các tinh. T.c : ung dung, dịu dàng đàng hoàng, đứng đắn, thanh nhân. Chủ sự hiển vinh lâu dài.

CUNG MỆNH có Tam thai = vinh hiển, ngộ Tuần thì kém tốt. Tam thai, Long, Lộc : có địa vị lớn. Thai Tọa trùng lâm : tướng có tài ra trận như không. Mệnh giáp Thai, giáp Tọa : tuổi trẻ đã có uy quyền thung dung ở chốn lâu đài.

Cung tài có Tam thai, Bát tọa : sung túc.

CUNG ĐIỀN có Thai tọa, Long trì, Phượng Các : có nhà cửa lâu đài ở và hưởng lợi.

CUNG PHÚC có Thai tọa : thọ và nhàn.

59. TANG MÔN

Thuộc Mộc Tinh. Hại tinh. T.c : đa sầu não. Chủ sự tang thương.

CUNG MỆNH có Tang môn : một đời đau khổ. Tang, Đào nữ Mệnh hoặc giáp Mệnh : quá thì ở vậy.

CUNG BÀO có Tử, Tang : có chị em lộn chồng. Tang, Trực, Tuế : anh em chị em khiếm hòa. Tang, Mã : ly tán.

CUNG TỬ có Tang, Hổ, Không, Kiếp : 2, 3 con hết sớm sau mới nuôi được. Tả, Hổ, Kiếp, Sát, Mộc ở Phụ Mẫu và Giải chiếu Tử cung : để con thiếu thốn, hoặc chân tay thừa ngón. Tang : về già mới có con.

Cung tài có Tang, Đào, Dưỡng : làm nghề thủ công. Tang, Đà, Lộc : được hưởng của thừa tự người trong họ.

CUNG ĐIỀN có Tang, Phục hay Không. Phù : vô điền sản. Tang : có nhà cửa. Tang ngộ Cự : có lâu đài, dinh thự.

CUNG PHÚC có Tang : tổn thọ.

Hạn mà thấy Tang nhập hạn ở Mệnh cung hay Tang, Phục : có tang. Tang ngộ Hỏa ở phương nào thì bị cháy ở phương ấy. Tang, Hổ : có sự đau thương. Tang, Điều : ốm đau tang chế. Tang, Khốc, Hổ : thương người hại của. Tang, Điều, Tuế chiếu : ngã đau, té cao, xe cán. Tang, Hình, Khốc : tán tài, có sự thay đổi. Tang Kỵ, Phá ở CUNG NÔ : làm ơn nên oán.

60. TẤU THƯ

Thuộc Kim, Văn tinh. T.c : thanh bạch, lạnh lợi thông minh, tính tình thay đổi. Chủ về văn thư.

CUNG MỆNH có Tấu thư : có tài năng; nhưng hay sinh khẩu thiệt. Tấu, Nhật, Nguyệt: người thanh cao. Tấu, Thiên Tướng tha hương nghĩ làm sự kỳ dị.

CUNG QUAN có Tấu, Tướng nhị Phù mà Mệnh có Tả, Hữu : tăng ni ; Tấu, Diêu, Cơ, Vũ, Đào, Hồng : khôi hài, ca xướng.

Tấu, Việt, Quý, An, Cơ, Hồng : trai cận thân gái cung phi, Tấu, Vũ, Hình, Cơ : làm thợ mộc giỏi.

CUNG PHÚC có Tấu thư miếu địa : có ngôi mã hình bút phát văn. Tấu, Diêu : có ngôi mã bên ruộng úng thủy.

CUNG TỬ có Tấu, Quang : con, thần giáng sinh.

61. TIỂU HAO

V: mao, Dậu. Đ.đ :Dần, Thân, H: Tí, Ngọ, Hợi, Tị.

Thuộc Hỏa. Sát tinh. T.c : hoang phí chủ sự hao tán, người bé nhỏ. Mão, Dậu nhị Hao : bất hao, tuổi Thân long bông, làm nên phú quý.

Hạn có Hao đắc địa : hoành tài

Tiểu Hao cũng như Đại Hao.

(Coi mục Đại Hao)

62. Tuần Không

V: Dần, Thìn, Mão, Dậu

Thuộc Thủy, Án tinh. T.c : bạo ngược, ác tâm. Vô chính diệu.

CUNG MỆNH ngộ Không Vong (tuần) : thọ, làm nên vững bền. Tuần, Triệt tương ngộ: vô kế sinh nhai, long bông vô định, bất hưởng phúc, mồ côi. Đàn bà thêm chồng con trắc trở. Tuần triệt giao đầu : thiếu niên tân khổ. Tuần phùng Khoa, Lộc: một bước khanh tướng.

CUNG BÀO có Tuần : anh em chị em cung khắc.

CUNG THÊ có Tử Không (Tuần, Triệt, Thiên, Địa) ngộ Mã : bỏ chồng theo trai. Tuần: viễn phối tốt lấy người đồng hương, xấu; mà phải trắc trở nhiều lần mới thành. Tuần ngộ Mã : vợ chồng thế nào cũng phải xa bỏ nhau.

CUNG GIẢI có Tuần : khỏi hết tai ách.

CUNG NÔ có Tuần : tội tở không ở được lâu ra vào đổi mới luôn.

CUNG ĐIỀN có Tuần, Việt : vô điền, của ông cha không được hưởng.

CUNG QUAN có Tuần, Thiên Tướng : giàu.

CUNG TỬ có Tuần, Triệt : trước khó sau dễ sinh.

CUNG PHÚC có Tuần, Không, Kiếp : bần cùng, có mã tiền nhân mất ở hoang sơn.

CUNG PHỤ MẪU có Tuần, Triệt, Thiên Hình, hay Âm Dương Tuần, Triệt : cha mẹ mất sớm.

Hạn mà Tuần, Triệt cùng Đế (Tử vi) ở đại tiểu hạn trùng phùng : chết.

63. TUẾ PHÁ

Thuộc Hỏa. Hung tinh. T.c : cứng đầu, ngang ngược. Chủ sự phá hoại.

CUNG MỆNH có Tuế Phá, Thiên Diêu = chơi bởi lếu láo. Tuế phá : răng, ngọ Kinh là răng vầu, ngọ Hư, Khốc là răng đau sâu.

64. TUYỆT

Thuộc Thổ. Hung tinh. T.c: bất lương. Chủ sự hết.

CUNG MỆNH có Tuyệt phùng Hỏa tại Hợi = chí khí hiên ngang, gặp thời thì ung dung. Tuyệt độc thủ = rất xấu. Tuyệt, Hỏa, Tham, Hình thủ chiếu hiển hách lấy lừng.

CUNG BÀO Lương, Tuyệt đắc địa thì 5, 6 anh em chị em hãm địa thì chỉ có 1 người. Tuyệt, Kiếp có người gian xảo. Tuyệt, Tướng, Vượng, Thai : có anh em chị em dị bào.

CUNG PHÚC có Tuyệt, Tướng (quân) : có người chết vì binh đao.

Hạn có Tuyệt, Hao : hao tán sạch nhà. Tuyệt, Suy, Hồng, Đào, Sát, Phá, Tham mà Mệnh vô chính diệu : chết.

65. TỬ

Thuộc Hỏa. Hung tinh. T.c: ác, ai cũng ghét. Chủ sự chết.

CUNG ĐIỀN, tài có Tử : tài vững không hao. Tử vũ Tham, Kỳ : có cửa chôn, cửa cất gửi. Tử, Tang : vô điền.

CUNG PHÚC có Tử, Phục : có người chết trận hay bị ám sát.

CUNG TỬ có Tử : con xung khắc.

CUNG MỆNH có Tử : rất xấu.

66. TỬ PHÙ

Thuộc Kim. Chủ sự nguy cùng, hung tinh. T.c : ác vừa ; biểu hiện sự chết.

67. TƯỚNG QUÂN

Thuộc Mộc. Vũ tinh. T.c : cương trực, nóng hay phá. Chủ sự binh quyền.

CUNG MỆNH có Tướng quân : ngang tàng, đảm lược. Tướng quân ngọ Phủ : nữ mệnh bị hiếp dâm. Tướng, An ngọ Mã : làm quan võ to. Tướng, Phục ngọ Thai hay Hỷ, Hồng, Đào : ngoại dâm, đàn bà có hoang thai. Tướng, Binh có Hình, Ấn chiếu : văn võ toàn tài ; quan võ làm ở văn phòng.

CUNG BÀO có Tướng quân Lộc, Lộc tướng phùng : anh em chị em có người quyền quý.

CUNG TỬ có Tướng, Thai, Phục : trai gái có con với nhau, hoặc có con riêng rồi mới lấy nhau.

CUNG GIẢI có Tướng bị Phục chiếu = dễ bị tai nạn.

CUNG PHÚC có Tướng ngọ Tử hay Tuyệt = nhà có người chết trận.

Hạn có Tướng quân ngọ Tử hay Tuyệt = đi ra lâm nguy, hại đến tính mệnh.

68. TỬ VI

V: Ngọ, Sửu, Dần, Mùi. Đ.đ : Mão, Tị, Thân, Dậu.

H: Thìn, Tuất, Tí, Hợi.

Thuộc Thổ. Phúc quý tinh. T.c : uy nghi, đức độ chủ sự quyền quý.

Tử vi là vua các sao. Đứng ở ngọ là chính, vua tại ngôi ; ở Tí là vua mất ngôi. Tử, Tham Mão, Dậu : vua chán việc đời, phải có Phủ, Tướng mới tốt. Tử, Phá, Sửu, Mùi : là vua bị hung đồ, cường bạo.

CUNG MỆNH có Tử vi : khỏi sợ vận hạn, ung dung, đường bệ. Nữ Mệnh thì Vượng phu ích tử, đông anh em, nếu gặp Hỏa tinh : lan lợi, hoạt động chăm chỉ. Tử vi hãm địa (thìn, tuất) : bất trung, nguy khó cứu. Tử vi chính chiếu ngọ cung : tuổi giáp Đinh Tị thì vô hung nhược đa hội cát tinh : đại hiển đạt, tuổi Kỷ, Ngọ, Dần thọ 90 tuổi ; ngọ Khôi, Khoa : đại tài năng. Tử, Phủ đồng cung ở chính, chiếu, hợp, tốt nhất tại Dần, Thân : tuổi Dần, Thân, Tị, Hợi mình Hỏa làm nên bậc nhất. Nếu gặp

Tả, Hữu, Khôi, Việt : làm nên tốt bậc. Tả, Hữu, Tử vi ngọ Văn, Vũ, Tướng, Âm hay Tử, Phủ, Tí ngọ, Tử, Phủ, Nhật, Nguyệt, Tả, Hữu : quý cách.

Tử, Tướng, Đồng, Liêm, Thiên Quan, Thiên Phúc có tam hợp : trình bạch. Cách Tử, Phủ, Vũ, Tướng mà hung tinh đắc địa (Kình, Đà) : thì rất tốt, như vua hiền có tướng giỏi : nhưng gặp hạn Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, dầu có hung tinh đắc cách, thì cũng thường, vì Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương vốn nhu nhược, hại cho việc làm của vua tướng. Tử, Phủ, Đồng, Lương, Cơ, Cự : tối kỵ Không, Kiếp (người hiền gặp cường đạo).

Tử, phủ, Cơ, Âm (đ.đ) gặp sát tinh (hãm) vô ngại

— — — — — (đ.đ) xấu vì ganh nhau

— — — — — (đ.đ) xấu.

Tử, Phủ, Vũ, Tướng : tài năng hiển đạt, tuổi Tí, Ngọ thì tốt nhất, Canh, Bính, Mộc, Kim : tốt nhì và thọ 60, 70. Đàn bà tuổi Tân, Kỷ nếu bị thêm Kình, Đà : suốt đời đa hận. Tử, Phủ, Nhật, Nguyệt hoặc Tử, Tướng Nhật, Nguyệt cư vượng cung : làm nên tốt bậc. Tử vi cư ngọ, Phủ cư Tuất, Dương cư Mão, Âm cư Hợi, tam Hóa, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu vô hung Sát : làm nên tuyệt vời. Tử vi Tả, Hữu, Xương, Khúc hay Tử vi Tả, Hữu, Long, Phượng : quyền quý hơn người. Tử, Tướng Mệnh tại Ngọ : đàn bà có chồng quý, con hiền. Tử vi cư Âm cung : giải cứu toàn võ, uy lực chi công. Tử, Phá đồng Mộ cung : con bất hiếu, tôi bất trung. Tử ngọ hung Sát : xấu, cường đồ (hung tinh hại chủ). Vong, Thiên quan khả cứu. Tử, Tham, Mão, Dậu : đi tu thành danh phận (Hòa thượng). Tử, Tướng tại Mệnh Vượng, Phá Tuần tại Thân : gian hùng. Tử, Phủ, Kỵ, Quyền : mưu trí, thao lược (số Trương Lương) . Tử, Phủ, Khoa, Quyền, Hình, Sát, nữ Mệnh : sắc tài hiếu hạnh. Tử An cư ngọ Mệnh : con thứ thành con trưởng. Tử, Kiếp, Hồng, Đào : giảm thọ. Tử, Phủ, Trạng sinh, Đế Vượng : người quảng đại.

CUNG BÀO có Tử vi : có anh trên. Tử vi, Tả Hữu tương phùng hay Tử, Tang Tả, Hữu: có chị em lộn chồng.

CUNG THÊ có Tử, Phủ : vợ đẹp tốt con nhà danh giá, vợ chồng hòa hợp bách niên giai lão.

CUNG TỬ có Tử, Phủ, Khôi, Việt : có quý tử. Tử, Phủ, Vượng, Đồng, Tả, Hữu : con đông mà tài giỏi khá giả.

Cung tài có Tử, Phủ đồng cung : đại phú. Tử, Phủ, Vũ, Lộc hay Vi, Lộc, Long, Phượng Tả, Hữu đại phú.

CUNG GIẢI có Tử, Phủ, Tả, Hữu, Lộc tồn hay Hóa lộc : ốm gặp thuốc, tai nạn gặp người cứu.

CUNG THIÊN DI có Tử, Phủ : đi ra gặp quý nhân giúp nếu thêm có Khoa, Quyền, Tả, Hữu thì được trọng vọng thân quý.

CUNG NÔ có Tử, Phủ : tốt.

CUNG QUAN có Vi, Sát, Mã, Đồng, Lương : địa vị lớn ngoài biên cương. Tú, Phá, Khoa, Quyền hiển vinh. Vi, Mã: hiển đạt.

CUNG ĐIỀN có Tử, Phủ : tài điền vượng.

CUNG PHÚC có Vi, Tham vượng địa : phú quý. Đê tình (Tử vi) miếu địa : đại quý hiển. Vi ngọ Hồng, Đào, Cái : đàn bà đại quý hiển. Tử, Phủ, Đồng, Lương : thọ 80, 90 tuổi. Xem về mồ mả Tử, Phủ chỉ về ngôi Tổ mộ, ngọ Triệt : có mả chôn đất hoang.

CUNG PHỤ MẪU có Tử, Phủ : cha mẹ giàu sang.

Hạn thấy có đại tiểu hạn trùng phùng Đế tinh hãm địa ngọ Triệt lộ, không vong : chết. Tử ngọ tam Không, Kiếp, Kỵ : tán tài vong gia thất thổ.

Tử ngọ Kinh, Đà, Kỵ, Kiếp : ốm đau. Vận suy hạn nhược gặp Tử vi thì giải nguy được. Tử, Kiếp : ốm đau bị lừa. Tử, Phủ, Vũ, Tướng : gặp thời thành bậc lương tướng như (Khương Tử Nha). Tử, Khôi, Việt : có sự lôi thôi với ai thì thắng lợi.

69. THAI (1)

V: Sửu, Tuất. Đ.đ : Thìn.

Thuộc Thổ. Cát tinh. T.c: lành, mê gái, chủ sự tái sinh thêm mới.

CUNG MỆNH có Thai; dần dần học không thành tài, mê gái, a dua. Thai, Dưỡng cư Thân : con cái nhiều. Thai, Dưỡng cư Mệnh, Giải, Tử : đàn bà khó sinh.

CUNG TỬ có Thai phùng Không, Kiếp : sinh nhiều nuôi ít.

Thai phùng Âm Hỏa : con cầu tự mới nuôi được Thai, Tướng, Phục : vợ chồng có con riêng hay chữa đẻ trước rồi. Thai, Âm, Dương hay Thai giáp Âm : có con sinh đôi. Thai, Quả : 10 phần còn 8. Thai, Đào : hiếm con. Thai, Sát : sảy thai..

CUNG BÀO có Vượng, Thai đặc địa : anh em chị em đông và đều hiển đạt, hãm thì chỉ có một. Thai có anh em chị em dị bào. Thai Hỷ, Hồng, Đào ngộ Bính, Tướng : có người ngoại dâm.

CUNG THÊ có Thai, Bính Tướng Quân : đôi lứa có con rồi mới lấy nhau. Thai, Đào : tiền dâm hậu thú.

Hạn có Thai ngọ Long, Hỷ hay Thai, ngọ Thanh, Long, Đế vượng : sinh đẻ. Thai, Kiếp : khó sinh, thai nghén bị bệnh tật. Thai, Diêu, Tướng, Phá, Phục : cả nghe bị lừa, tình duyên rắc rối. Thai ngọ Hỏa Linh : động thai, thêm Hình, Kiếp, Sát : dễ thiếu tháng.

70. THAI PHỤ

Thuộc Thổ. Văn tinh. T.c : khoan hòa, ưa danh vọng. Chủ sự danh vọng.

CUNG MỆNH, quan có Thai phụ : vinh hiển. Thai phụ ngộ Xương, Khúc, Khoa, Quyền : vinh hiển tốt bậc ; ngộ Tuần, Không, Kiếp : vô ngoại. Thai, Phụ, Phong Cáo : làm quan binh.

CUNG TỬ có Thai phụ ngộ Thai : sinh quý tử.

CUNG PHÚC có Phụ, Vi : trong họ có người phản chồng.

71. THÁI ÂM (1)

V: Tý, Sửu, Hợi, Đ.đ : Dậu, Tuất. H: từ Dần đến Thân. Thuộc Thủy. Phúc tinh. T.cư lưu lột viên mãn thuận nhả, thông minh. Chủ điền tài.

CUNG MỆNH có Thái âm đặc địa : đàn bà thông minh vinh hiển. Âm củng Thân Mệnh tại dần , thân ngộ Thiên cơ : trước dở sau hay, dễ nản lòng. Âm Ấn củng thân : ruộng nương giàu có. Âm, Đồng, cư ngọ ngọ Kinh : nhất thế uy danh. Nhật, Nguyệt Thiên Hỷ nữ Mệnh : đẹp tốt thông minh, may mắn. Âm tại Sửu có Dương chiếu hay Dương tại Sửu có Âm chiếu : tuổi bính tân làm nên to. Nguyệt cư Hợi (Nguyệt lãng thiên môn) : phú quý sinh ban đêm thì rất quý. Nguyệt cư Tý (Nguyệt xuất đằng hải) : phú quý. Âm, Dương ngộ Sát : phú quý nan toàn. Âm củng Lộc, Quyền : phú quý. Âm củng Xương Khúc : văn chương tài hoa. Âm hãm ngộ tam không : tốt. Âm ngộ Tả, Hữu tại Hợi : làm nghề hộ sinh. Âm, Vượng ngộ tam không : xấu. Âm ngộ Hung tinh có Tuần, Triệt : thì đỡ xấu. Âm nhập Mệnh ở Hợi mà Thân cư Quan Lộc có Dương ở mao : quý hiển.

CUNG BÀO có Âm củng Phúc, Nhật, Nguyệt giáp Thai : có anh em chị em sinh đôi.

CUNG THÊ có Âm, Dương, miếu địa : sớm nhân duyên, hãm thì chậm. Âm, Xương, Khúc : sánh duyên cùng giai nhân. Âm, Đồng, Quang, Mã, Thiên Đức : vợ giàu.

CUNG TỬ có Âm, Dương cư Tí : con cái xung khắc. Âm, Thái Tuế : sinh con phật thần. Âm, Hỏa, Thai : có con cầu tự mới nuôi được. Âm, Dương, Thai : có con sinh đôi.

Cung tài có Thái Âm, Vương : dễ có tài. Âm cư Sửu, Mùi : vất vả, tán tài. Âm, Vũ: giàu. Âm, Dương, Thìn, Tuất : giàu lớn, nếu hãm thì có lại không. Âm, Dương, Tả, Hữu, Đế vượng chính cung : triệu phú.

CUNG GIẢI có Âm, Dương : nhiều tai ách. Âm, Dương hãm địa cung Đà, Kỵ : không mù mắt, què chân cũng lòa, tiếng khản. Âm, Dương phản Mệnh có Không tinh : thông minh, lòa. Nhật, Nguyệt cư Liêm : hình thù cơ nghịch. Âm, Trì, Sát : có bệnh đau bụng.

CUNG THIÊN DI có Âm, Dương tam Hóa : phú quý quyền uy, người kính nể giúp đỡ. Âm, Dương, Khoa, Quyền, Tả, Hữu, Đồng, Tướng : đi ra được quý nhân trọng dụng giúp đỡ.

CUNG NÔ có Âm, Dương : tổ lẩn chủ, lạm quyền. Âm, Dương đồng cung tù hãm : tội tổ vào ra luôn không ai ở được.

CUNG QUAN có Âm, Dương, Vương miếu : có quyền lợi nếu hãm thì hao. Âm, Dương đồng cung Sửu, Mùi : bất hiển, Âm hãm ngộ Phủ, Bật : làm nghề hộ sinh. Âm ngộ tham Vũ : chậm công danh. Thân cư Quan có Nhật, Nguyệt, Tả, Hữu, Giáp : đại quý.

CUNG ĐIỀN có Âm đắc địa : dễ có ruộng đất. Âm, Dương đắc địa : đa điền sản, hãm thì không có.

CUNG PHÚC có Âm, Dương : thọ. Âm, Lương nhập miếu : phú quý. Âm. Phá, Kỵ : cả họ phong đàm.

CUNG PHỤ MẪU có Âm, Dương ngộ Tuần hay Triệt : cha mẹ mất sớm. Âm từ Mùi đến Hợi : mẹ thọ, từ Tí đến Ngọ : mẹ mất sớm. Âm hãm : khắc mẹ.

Hạn có Âm (hãm) phùng Đà, Tuế, Hổ ; Âm Không, Tuế : mẹ chết. Âm, Trì, Sát : đau bụng dữ dội. Âm, Cự : đàn bà sinh đẻ phùng bụng đau. Âm, Đà, Kỵ : đau mắt nguy.

72. THÁI DƯƠNG

V: Tí, Ngọ. Đ.đ : Dần, Mão, Thìn, Mùi. H: từ Dậu đến Sửu.

Thuộc Hỏa. Quý tinh. T.c : thanh kỳ uy nghiêm, thông minh, khôn ngoan. Chủ quan lộc.

CUNG MỆNH có Thái dương : mặt cau có. Dương ở Mão, Tị, Âm ở Dậu, Hợi (Nhật Nguyệt đồng minh): quý hiển. Nhật Nguyệt chiếu Mệnh cư Sửu, Mùi : quý hiển, thông minh xuất chúng (số Khổng Minh).

Nhật, Cự cư Ngọ : vinh hiển 3 đời.

Nhật cư Mão Mệnh (Nhật chiếu lồi môn): vinh hiển, sinh ban ngày rất quý. Lương diện giao huy : công danh phát sớm. Dương tại Thìn, Tỵ, Mão; Âm tại Dậu, Tuất, Hợi (Đan trì đan quế) : quý hiển. Nhật, Nguyệt giáp Mệnh vô Không vong : gặp nhiều vận may. Nhật tại Mão thủ Mệnh, (Nhật xuất phù tang) = công danh hiển đạt. Nhật thủ Mệnh cư chính diệu = phú quý. Nhật ngộ tam Minh (Đào, Hồng, Hỷ) = hiển đạt. Nhật ngộ tam ám (Diêu, Đà, Kỵ) bất hiển. Nhật, Nguyệt phản bội cập Cự Môn : (Nhật, Nguyệt làng quy): thân tại tù ửu. Nhật thủ Mệnh ở Hợi (Nhật trầm thủy đề) : vất vả về chồng con, gặp thời loạn mới làm nên, ngộ Sát : bị ám sát. Nhật, Nguyệt phản bội ngộ Kinh, Đà, Kỵ hãm : chết non. Nhật từ Mùi đến Sửu, bản cung, ngộ Đà, Không, Kiếp : ăn may. Nhật, Hỏa hãm ở Tý : không con. Nhật Nguyệt chiếu Không địa : thứ xuất vinh hoa. Nhật, Nguyệt đồng lâm Sửu, Mùi giáp Mệnh : bất hiển. Nhật bội Nguyệt âm : người khắc nghiệt. Nhật, Nguyệt ngộ Đà : đa sầu. Nhật tại Sửu, Mùi cung Thái âm tam Hóa : công danh tột bậc.

Ngộ âm Xương Khúc : có công danh.

Nhật, Kỵ, Đồng đắc địa (Khánh văn phùng Nhật) : tốt. Nhật, Nguyệt, Cơ Lương : thọ. Nhật, Nguyệt cư Hợi, Tử vi Ngọ, Thiên phủ Tuất, gia Khôi, Việt, Xương, Khúc tam Hóa, Tả, Hữu làm nên

tốt bậc. Nhật, Dần, Ngọ, Nguyệt, Tí, Thân, giữa có Thiên Phủ, 2 bên có Tả, Hữu : đại phát công danh. Nhật cư Dần, Thân, Ty, Hợi ngũ Cự Môn : giàu. Nhật cư Thân Mệnh từ Dần đến Ngọ, gặp Tả Hữu Xương Khúc : học rộng tài cao công danh hiển hách, nếu Nhật đóng từ Mùi đến Dậu : trước hay sau dở. Nhật Nguyệt thoán vị : người mệnh Dương gặp Thái dương cung Dương, Mệnh Âm gặp Thái Âm cung Âm : thọ ngoài 80 tuổi.

Nhật nguyệt đồng cung tọa Mệnh hoặc chiếu Mệnh tốt và thọ 80 tuổi.

Mệnh Dương, Thân Âm tuổi thìn thọ 70 tuổi thọ 80 tuổi. Nhật, Nguyệt, Thiên Hỷ nữ Mệnh : tốt đẹp vẻ vang. Nhật Thái Tuế nữ Mệnh : khẩu tai. Âm, Dương hãm ngũ tam Không ; được phú quý nhưng không bền. Ngọ Tuần, Triệt : bất đắc chí.

CUNG BÀO (coi mục Thái âm) .

CUNG THÊ có Nhật, Đồng, Quang, Mã, Nguyệt Đức : nhiều vợ mà đều hiền (coi thêm mục nói về sao Thái âm).

Cung tử có Thái Dương từ Dần đến Ngọ, gặp Quang, Quý : có quý tử. Dương hãm thì không con. (coi thêm mục nói về sao Thái âm).

Cung tài có Thái dương từ Dần đến Ngọ : dễ giàu, từ Thân đến Sửu : vất vả (coi thêm mục nói về sao Thái âm).

CUNG PHỤ MẪU có Nhật từ Tí đến Ngọ : cha thọ từ Mùi đến Hợi, mẹ thọ, cha mất sớm. Nhật hãm : khác cha.

Chưa thêm : Thái Dương ở CUNG MỆNH mặt hó người gầy, ngũ Sát, Kỵ, Bệnh, Phù : lưng gù, ngũ Đào, Sát : mắt to, mắt nhỏ.

CUNG PHÚC có Thái Dương mà hãm cùng với Long trì, Long đức : nhà có người vẫy vùng một phương.

Hạn có Nhật, Long trì : đau mắt. Nhật ngũ Thanh Long, Long trì : nhà có người chết đuối (xem ở cung nào, phương nào thì ứng vào cung ấy, phương ấy).

73. THÁI TUẾ

H . Thân, Dậu.

Thuộc Hỏa, Hung tinh. T.c ưa tĩnh, hay biện thuyết nham hiểm, chủ sự đa đoan, khẩu thiệt.

CUNG MỆNH có Thái Tuế ngũ Cơ, Cự : hay nói ngọt; ngũ Kỵ : đa ngôn. Tuế nhật : đàn bà hay bị vạ miệng. Tuế ngũ Đà, Diêu, Trì : miệng rộng, nói lấp, nói hấp tấp. Tuế, Đào tại Mệnh, Loan tại Thân : hưởng phúc gia đình. Tuế ngũ Đà, Kỵ : xấu, khó mong gặp sự lành. Tuế cư Thân có Kinh, Quả hợp về : tốt. Thái tuế ngũ Cát tinh : thịnh vượng ; ngũ Hung tinh : truân chuyên.

Tuế phù : đại sự, đấu tranh kiện tụng ở vượng cung thì thắng, ở tuyệt cung thì bại.

CUNG BÀO có Tuế, Tang, Trục : anh em chị em khiếm hòa. Tuế, Xương, Khúc : có người khôn ngoan làm nên.

CUNG THÊ có Tuế, Không, Kiếp : cưới hỏi có lắm sự lôi thôi, vợ chồng bất hòa. Tuế, Đà : vợ ăn nói sai ngoa.

CUNG TỬ có Tuế, Âm : sinh con phật thần.

Tuế, Xương, Khúc : con thành đạt.

Cung tài có Tuế, Đà, Kinh, Phù : có kiện tụng mới có của.

CUNG GIẢI có Tuế ngũ Không, Kiếp hoặc Kiếp chiếu : chết đâm chết chém. Tuế, Đà, Sát, Kỵ : chết trôi. Thiên Tuế, Thiên Mã có Địa chiếu : chết đâm chết chém.

CUNG THIÊN DI có Tuế, Hình, Phục : đi ra ngoài bị sự tranh đấu nguy hiểm hoặc bị kiện tụng.

CUNG QUAN có Tuế, Đào, Tọa : làm nên sớm. Tuế phùng Xương, Khúc, Quyền, Khoa tại Quan hay Mệnh : văn chương đánh thép lấy lừng.

CUNG PHÚC có Tuế, Phù : thường bị kiện tụng tương tranh Tuế, Tang : con khắc cha.

Hạn có Tuế Nhẫn : khẩu thiệt. Tuế, Hình tại Dậu : tai bay vạ gió, khẩu thiệt. Tuế ngộ Đào ở Mệnh, Loan ở Thân : vợ con sum họp đề huề. Tuế, Thiên Thọ ở Mệnh, Lộc ở Quan, Di, Tai : hạn đến đó thì phú quý mà không thọ.

Tuế, Đà, Kiếp, Sát : đi ra lắm nguy, hại đến tính mệnh. Tuế, Đà : vạ miệng, lắm chuyện bực mình. Thái Tuế tại Mệnh : gian nan. Tuế tại Mệnh, Hồng Loan tại Thân : đánh đuổi vợ. Tang, Trực, Tuế : có sự bất hòa, gây thù oán.

Tuế tọa Mệnh : vận gian truân vất vả.

74. THAM LANG (1)

V: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Đđ : Tí, Ngọ, Mão, Dậu

H: Tị, Hợi, Dần, Thân

Thuộc Mộc. Hung tinh (gian tướng) T.c : hung bạo, gian tham, nông nân, tửu sắc.

CUNG MỆNH có Tham lang, Vượng : người to lớn, đa mao. Hãm thì cổ cao, người nhỏ. Tham, Sát Phá : bề ngoài thanh nhã, mà bề trong gian hiểm. Tham, Đào : tóc xanh. Tham, Diêu : tóc lông dài rậm. Tham, Thái Tuế : đa đoan. Tham, Liêm gian tà. Tham độc cư : đời sống chỉ có hư danh mà không sự thật. Tham ngộ Tràng sinh : giàu thọ. Tham ngộ nhị Hao đắc địa : danh tiếng phong lưu, nhị Hao hãm : bần tiện. Tham ngộ Lộc : trọc phú, Tham cư Thân, Mệnh hãm địa : đạo tặc, dâm bôn, làm nghề đồ tể; ngộ Tuần, Triệt : tốt thuận hòa. Tham cư Dần : thọ. Tham Vũ thủ chiếu tiền bần hậu phú. Tham ngộ Hỏa hay Linh, miếu địa Thìn, Tuất, Sửu, Mùi triều chiếu : anh hùng. Tham cư tị Hợi : hình ngục nan đào, các cung khác : bần cùng. Tham, Vũ, Liêm, Sát : du côn, cướp đường, đàn bà khắc hại chồng con.

Tham cư Tí Mệnh : nói như sẻ cửa sẻ nhà; ngộ Tuần, Không : thật ra không có

Gì. Tham, Kiếp : gian nan vất vả. Tham ngộ Xương, Khúc, Kỵ : bạch tạng. Tham đắc địa ngộ Kỵ : buôn bán ngược xuôi, ngộ Lộc, Lương : giàu sang. Tham Linh Thìn, Tuất, Sửu, Mùi : văn vũ toàn tài. Tham, Liêm, Không, Kiếp dần thân cư mệnh, hoặc Thiên di : ăn mày. Tham, Sát dần thân nữ Mệnh : gái bạc tình. Tham, Kỵ có Tướng quân ngộ Triệt ở Thiên di : chết dâm. Tham, Đà : tửu sắc.

CUNG THÊ có Tham, Lương, Tí, Ngọ, Mùi : lấy trưởng nữ người ta, song bất cứ ở cung nào nếu lấy sớm cũng khắc. Đàn bà có Tham hay ghen, ở chính cung : vợ cả, ở bàng cung : vợ lẽ. Tham, Sát : giết chồng.

Cung tài có Tham, Đồng : tay trắng làm nên.

CUNG GIẢI có Tham, Liêm, Hình, Liêm Tị Hợi ; hình tù Tham độc cư : nghịch ngợm, liều lĩnh, mạo hiểm, có bệnh tật ở chân. Tham, Hổ : thú dữ cắn chết. Tham, Kỵ : vận hạn nhiều. Tham hãm dần bà bệnh hậu sản. Tham, Liêm, Hỏa, Hình, Diêu, Kỵ, Tham, Liêm, Không, Kiếp dần, thân ngộ Hỏa : bất đắc kỳ tử.

CUNG THIÊN DI có Tham : phong lưu, dâm dục, hoang toàng.

CUNG NÔ có Tham : tội tổ lam hao tài, ở Tị Hợi; vì tội tổ mà bị kiện. Tham, Mã : có thai mang bệnh lâu khỏi.

CUNG QUAN có Tham, Hỏa đắc địa : phú quý, hãm thì bình thường. Tham cư Mão, Dậu : công danh hiển hách. Tham, Vũ : phú thương. Tham, Xương, Khúc tị, Hợi : làm quan.

CUNG ĐIỀN có Tham : tổ nghiệp phá hết lại thành.

CUNG PHÚC có Tham, Vi đắc địa : phú quý. Tham, Vũ thìn, Tuất hay Tham, Lương, Tràng sinh Thiên Thọ : đại thọ. Tham Vũ, Khoa : phát, anh hùng. Tham, Vũ, Mộ : bốn đời vinh hiển.

CUNG PHỤ MẪU có Tham : cha mẹ song toàn.

Hạn thấy Tham, Vũ ngũ Âm : ở năm nào thì năm ấy có công danh; song phải là lớn tuổi vì chậm có. Tham, Không, Kiếp : cùng đường. Tham, Diêu, Kỵ : phòng sông nước. Tham, Hổ : phòng thú dữ. Tham, Hao : ai oán vì tiền, thất vọng về tình. Tham Vũ tại Sửu, Mùi Mệnh giáp Nhật, Nguyệt, Cự, Đồng lai : Hạn đến đó công danh thành toại. Tham, Lương, Kỵ : phòng vật đổ đẽ.

75. THANH LONG

V: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Thuộc Thủy, Quý tinh. T.c : ôn hòa, vui vẻ, chủ sự tiến phát.

CUNG MỆNH có Thanh Long : mọi sự đều phát đạt, Long, Liêm, Sát, Phá tam phương thủ chiếu : phú quý Thanh Long, Hóa Kỵ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi ở Mệnh hay Quan, Di, Tài tiến phát lớn. Loan, Long, Hỷ : tai họa nhiều.

CUNG BÀO có Long, Phủ, Tả, Hữu, Xương, Khúc : anh chị em có nhiều người khá giả và giúp đỡ mình.

CUNG QUAN có Long, Mã giáp 2 bên : rất tốt hiển đạt, thịnh vượng.

CUNG GIẢI có Long tam Hóa : vô tai nạn, rủi hóa may.

Cung tài có Long tam Hóa hay Long, Hỏa : làm ăn tiến phát.

CUNG ĐIỀN có Long, Phủ, Lộc tồn hay Long, Sát, Lộc tồn : nhiều ruộng đất.

CUNG PHÚC có Long, Hổ hai bên : mã phát. Long : có nước mạch chảy vào mả.

Hạn gặp Thanh Long : cơ hội tiến phát và tránh được hạn xấu, tốt nhất là Long, Kỵ, Long, Loan, Hỷ : tai họa bất ngờ.

76. THẤT SÁT

V: Dần, Thân, Tí, Ngọ. Đ.đ : Tí, Hợi, Mão, Dậu

H: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Thuộc Kim, Hung tinh (quyền tướng). T.c : quyền biến, túc trí đa mưu; hãm thì nóng hay giết chóc. Chủ sự oai vũ.

CUNG MỆNH có Thất, Sát miếu địa : khôn ngoan, oai hùng, quân tử. Sát, Hình miếu địa : chân chính anh hùng, hãm thì khắc khổ cô đơn. Sát, Quyền : hiển đạt, ở ngũ thì phát lớn. Sát, Phá trùng giao : bần cùng thủ tận. Vượng thì đi ra được vẻ vang. Sát, Vi, Lộc, Cự : danh tiếng lừng lẫy. Sát, Liêm, Hình, Hỏa : nam đa tu, nữ đa mao. Thất sát Dần, Thân : vinh hiển; ngũ Quyền, Lộc hiển đạt, uy quyền, thọ 80 tuổi. Ở các cung khác, gặp Không Kiếp, Hình : làm đồ tể phát tài và tránh khỏi hình ngục. Sát, Phá, Liêm, Tham : vinh hiển ; hội Tử Phủ phát lớn ; nếu có Hóa Khoa thì làm thêm rạng rỡ; nếu hội Kỵ, Kiếp, Không : phú quý không bền, hội Đào, Hồng : số đàn bà thì sát chồng, nếu gặp trung tinh đắc cách và thêm có hung tinh đắc địa (Kình, Đà, Hình, Hổ) thì làm nên sự nghiệp phi thường (tướng tài thu phục được cường đồ) nhưng nếu gặp hạn Tử, Phủ, Vũ, Tướng : thì kém tốt, vì Tử, Phủ, Vũ, Tướng hạn chế mất những hành vi lỗi lạc đi hoặc nếu hung tinh hãm thì thành hung bạo làm càn. Sát, Phá, Liêm, Tham : dù hãm mà có được sát tinh đắc địa cũng tốt, vì sát tinh bao giờ cũng hộ vệ đắc lực cho Sát, Phá, Liêm, Tham. Sát, Phá, Liêm, Tham, Phượng : tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi : thì tốt; Kim, Mộc : làm to, các tuổi khác thì xấu và hay bị trách oán. Sát, Vũ tọa Mệnh tại Tý : công danh đại hiển. Sát triều đầu : vinh hiển. Sát, Phá, Kiếp, Không, chính tinh

hãm địa : chết non. Sát, Liêm, Tham, Vũ nữ Mệnh : khắc hại chồng con. Sát, Tham ngộ Xương, Tuất : tuổi Đinh, Tân có danh vọng. Sát, Tham nữ Mệnh : đàn bà bạc tình.

CUNG THÂN có Sát : bần yếu.

CUNG THÊ có Sát, Tham : giết chồng. Thất Sát : lấy trưởng nữ người ta. Sát, Môn : trắng hoa dâm dục, khắc xung : 3 người. Sát, Hình : di hương phối kết. Sát, Phá, Tham, Xương tam Hỏa : đàn bà có danh phận lớn; thêm có Cô, Quả : tuổi quý góa chồng sớm.

CUNG TỬ có Sát, Hình, Hổ hay Sát hãm địa : không còn.

Cung tài có Sát, Cự : trước nghèo sau giàu; ở Tý Ngọ : thì hao tài lại có hoạnh tài.

CUNG GIẢI có Sát, Hình, Không, Kiếp; chết bởi đao thương. Thất sát mặt có vết ngang.

Sát, Hổ, Quan Phù, sát, Không, Hình, Kiếp : hình tù, Sát, Tri, Âm : đau bụng. Sát, Tri, Dương : đau đầu. Sát, Kỵ, Đà : bệnh tật ở mặt. Sát ngộ tứ sát : tử, phong, sang. Sát, Phá, Hao, Mộc, Kỵ : ung thư, bị mổ, sẻ.

CUNG THIÊN DI có Sát, Phá : đi xa không yên. Sát, Phá, Liêm thường bị nguy hiểm dọc đường. Thất sát, Nhị, Phù, Kinh dương : ký ngụ phong tù.

CUNG QUAN có Sát, Quyền : oai dũng phục muôn người, Thất Sát : làm quan. Sát cư Tý, Ngọ : làm võ quan, thêm có tam Hóa : thì làm lớn, nếu Sát hãm : thì hình danh. Sát, Vi, Lương, Mã, Đồng tại ngộ : võ chức lớn ở biên cương. Sát, Thân, Dần ngộ tam Hóa : văn võ toàn tài. Sát, Liêm giáp Quan Lộc : công danh về già.

CUNG ĐIỀN có Sát : bổng chốc có ruộng đất, hãm thì thường Sát, Long, Lộc : nhiều ruộng đất.

CUNG PHÚC có Sát, Liêm : bần yếu.

CUNG PHỤ MẪU có Sát (hãm) khắc cha mẹ, đắc địa thì cha mẹ thọ và vinh hiển. Sát, Phá, Tham (hãm) cha mẹ bỏ nhau.

Hạn có Sát, Kinh, Phục, Thiên, Không Hao, có Hỏa Linh, Kỵ, Kiếp chiếu vào hạn : chết. Sát, Kỵ : có sự đau nhức, Sát, Liêm, Tham Phượng : bị trách óan. Sát ở Thìn, Tuất (khốn cùng) : gặp một hạn thì ốm đau, không thuốc chữa, gặp cả hai hạn thì chết. Sát, Hao : tang thương đau ốm. Sát, Phá, Tham phùng Đào, Hồng, Suy, Tuyệt mà Mệnh vô chính diệu : chết. Sát, Phá, Hình : phòng tù tội.

Sát, Phá, Hao, Mộc kỵ : bị ung thư, mổ cắt.

77. THIÊN CƠ

V: Thìn, Tuất, Đ.đ Mão, Dậu. H: Sửu, Tị, Mùi.

Thuộc Mộc, Quý tinh, mưu trí tài năng, hiền hậu.

Chủ về thời thế và sự biến hóa.

CUNG MỆNH có Cơ, Quyền : có thao lược tài năng (Cơ tối kỵ : Linh, Hỏa, Hình, Sát, Cơ, Cự Mão) cung thủ Mệnh : quý cách, thêm có Xương, Khúc, Tả, Hữu: đại phú quý, tuổi Sửu, Mão, Tân, Ất bậc nhất, Bính thứ nhì, Đinh : thường (1) Cơ, Nguyệt Đồng Lương : quý cách, tuổi Thân, Tí, Thìn, Hỏa, Thổ thì thọ lắm và quý hiển, Mộc thì tốt vừa, Dần, Mão, Mùi, Hợi thì thường, Dậu 70 tuổi mới vinh hoa. Thiên cơ miếu địa : thì tài năng, hãm thì vô tài, vất vả. Cơ, Mã : làm thợ mộc. Cơ, Lương, Thìn, Tuất : phú quý, văn hay võ giỏi, có đức hạnh ; nếu Không ở Thân, Mệnh thì buôn bán làm giàu. Cơ Lương, Lộc, Mã đồng cư Mệnh : triệu phú, (thiên lộc cũng khá), Cơ, Ấn, Quý, Việt, Tấu, Hồng : đại hiển đạt. Cơ, Vũ, Hồng nữ Mệnh : giỏi nghề kim chỉ. Cơ, hỷ gian truân, vất vả ăn mày. Cơ ngộ Linh, Hỏa : nghèo cùng ti tiện, đàn bà sầu não suốt đời. Cơ ngộ Sát tinh nữ Mệnh : vất vả. Cơ, Lương, Nhật, Nguyệt : thọ.

CUNG BÀO có Thiên Cơ : đông anh em, chị em.

CUNG THÊ có Cơ, Đồng : vợ chồng lấy nhau còn ít tuổi. Cơ, Lương : lấy con nhà lương thiện, tử tế. Cơ, Lương Thìn Tuất ngộ tam Hóa : vợ chồng hiền lành, lấy nhau dễ dàng làm ăn khá giả.

CUNG TỬ có Cơ, Lương Thìn Tuất : con đông mà hiếu thảo. Cơ, Lương, Tang, Thái Tuất : hiếm con. Cơ ngộ hung phá : 10 phần còn 2.

Cung tài có Cơ, Vũ, Đồng : tay không làm giàu. Cơ, Lương tam Hóa Thìn, Tuất : làm giàu dễ dàng. Cơ, Lương ngộ Mã : giàu. Cơ, Lương, Lộc, Mã : triệu phú.

CUNG THIÊN DI có Thiên cơ : đi xa lẫn quần khó làm ăn; nếu ngộ cát tinh thì tốt, đi ra hay gặp may có người giúp đỡ.

CUNG NÔ có Cơ, Lương, Tả, Hữu : rất tốt, người ưa kẻ giúp, tôi tớ có công.

CUNG QUAN có Cơ, Lương, Quang, Quý Thìn, Tuất : đại quý hiển. Cơ, Ấn, Việt, Quý, Tấu, Hồng : hiển đạt lớn.

CUNG GIẢI có Cơ : tê thấp; Cơ, Vũ; Cơ, Hư, Khốc : ho lao, phong đàm. Cơ phùng Phá, Triệt : chặt cây què chân. Cơ, Hình, Không, Kiếp, Kỵ : bệnh hoạn tai nạn bất thường. Cơ, Hỏa, Linh : bị ma làm, thánh bắt. Cơ, Dương, Đà : chân tay có tật.

CUNG ĐIỀN có Cơ, Vũ : có cửa song vị hoán dịch nhiều lần. Cự, Cơ mao dậu : giàu về nhà cửa.

CUNG PHÚC có Cơ, Lộc : hưởng phúc, phú quý. Cơ : mả sáu đời.

CUNG PHỤ MẪU có Cơ, Lương Thìn, Tuất : cha mẹ thọ và làm quan.

Hạn có Cơ, Quả, Mệnh có Hao : chết đói. Cơ, Thương Sứ : đau ốm tai nạn đánh nhau. Cơ, Tang, Khốc : tang thương đau ốm. Cơ, Lương, Tang, Tuất : té cao ngã đau. Cơ, Khốc, Hỏa, Linh : trong nhà không có hòa khí. Cơ, Kỵ, Hỏa, Kinh ; Thương Sứ : tang thương đau ốm khẩu thiệt quan tọng. Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương ngộ Hữu, Sát : gặp thời làm quyền gian.

78. THIÊN ĐIỀU (1)

V: Mão, Dậu, Tuất, Hợi.

Thuộc Thủy. Phóng đăng tinh. T.c : chơi bởi tửu sắc đa dục, đa nghi, chơi bởi phóng đăng.

CUNG MỆNH có Thiên Điều : chơi bởi phóng đăng tửu sắc dâm bôn. Điều, Hình nữ Mệnh : phi xung chồng cũng phản chồng; ngộ Quyền, Lộc : tài đảm. Điều, Sát tị, ngộ : đàn bà tài hoa, mà chìm nổi, nếu có Quyền, Lộc : thư thái, tài không lụy tình. Điều, Phá, Tuất : chơi bởi lếu láo phá hại người ta. Điều, Xương đắc địa : dâm dục chi nhân. (hãm : ngồi tù bị gia án, xấu). Điều ngộ Long, Phượng : rất quý. Điều ngộ Hỏa, Sát : làm việc phi thường. Điều, Hình : cuồng ngôn loạn ngữ.

Điều, Hình, Xương, Khúc : mơ mộng đồng bóng. Điều, Xương, Khúc, Khôi, Việt : thông minh, hiểu học, tài cao, nhiều vợ đẹp, đàn bà hay trang điểm. Điều, Phủ nữ Mệnh hay Điều, Đào, Hỷ có Phá, Tướng, Sứ chiếu; Điều, Đào ngộ Mã : dâm phụ, vợ theo trai. Điều, Hỷ, Đào, Hồng : dâm dục. Điều, Đào, Phủ Tướng nữ Mệnh : tuổi giáp mậu giang hồ mà phú quý.

CUNG BÀO có Điều, Đào Hỷ bị Phá hoặc Tướng quân, Thiên Sứ chiếu : có chị em theo trai chữa hoang.

CUNG THÊ có Điều, Đà, Sát ngộ Linh, Hỏa : trai giết hoặc bỏ vợ, gái giết hoặc phụ chồng. Điều, Kỵ : số đàn ông thì vợ loạn dâm, đàn bà thì chồng loạn dâm. Điều, Đào : vợ có ngoại tình.

CUNG TỬ có Điều : con chơi bởi.

CUNG GIẢI có Điều, Tham, Kỵ : chết đuối. Điều, Hổ : thú dữ cắn chết. Điều, Vũ : bị bệnh tê thấp. Điều, Vũ, Tóai : câm. Điều, Đà, Hỷ : mộng tỉnh. Điều, Đà, Kỳ : nhiều tai nạn. Điều, Thiên Hỷ : hay tự gây lấy tai họa. Điều, Tang : ngã cây.

CUNG THIÊN DI có Diêu, Xương, Mã : đi ra lắm chuyện tư âm bậy bạ. Diêu, Kỵ : bị người thù ghét. Diêu, Mã : bông lông nơi xa. Diêu, Hình, Không Kiếp : bệnh phong tình nặng.

CUNG QUAN có Diêu, Cơ, Tấu, Vũ, Đào : làm nghề ca xướng.

CUNG PHÚC có Diêu, Hình : có người ngu dốt, vô loại.

Hạn có Diêu : người già không sống lâu, trẻ con thì hay quấy. Diêu, Tham hãm : nhà bị người nhà trộm cắp. Diêu, Hình, Bệnh hay Bệnh phù, Diêu, Hình, Không, Kiếp : bệnh phong tình. Diêu, Toái : ốm đau khổ thiết. Diêu, Thai, Tướng, Phá, Phục : cả nghe bị lừa, tình duyên rắc rối. Diêu, Hỷ, Hồng, Đào : có nhân tình.

79. THIÊN ĐỒNG (1)

V: Tí, Ngọ, Thìn, Tuất, Đ.đ : Mão, Dậu.

H; Tị, Hợi, Sửu, Mùi.

Thuộc Thủy. Quý tinh. T.c : hiền vui, ôn hòa, nhu nhược.

CUNG MỆNH có Thiên Đồng : tính hay thay đổi, không quyết định được việc gì, đàn bà thì tốt về sau vinh hiển. Thiên Đồng tại Tuất : tuổi Đinh, nhâm : tốt. Thiên Đồng, Thái Âm lại ngộ ngọ Dương Nhẫn : anh hùng danh vang bốn cõi. Đồng, Tham, Vũ, Xương, Khúc thủ Mệnh ư Sửu, Mùi : chết đuối. Đồng ngộ Hỏa, Linh, Không, Kiếp : u mê mà nghèo khổ. Đồng, Khoa, Quyền, Tấu : có uy quyền. Đồng Lương có Nguyệt Đức chiếu : tăng ni. Thiên Đồng thủ Mệnh tại Tị : lòng bông. Đồng, Cự, Khoa, Lộc tại Thìn, Tuất : tuổi Đinh, Tân : đại phú quý, các tuổi khác xấu cả . Đồng thủ thân Mệnh cư ngộ có Thái dương nhập chiếu : võ nghiệp làm nên. Đồng tọa Mệnh tại Tý, Cự tại Dần, Lương tại Thân và có tam Hóa : đại tài. Đồng Lương dần, thân : tuổi giáp canh, thân làm nên danh giá. Đồng, Lương, Cơ, Nguyệt : quý cách (coi mục nói về sao Thiên Cơ). Đồng, Tham : tay trắng làm nên. Đồng, Lương, Cự, Tú chiếu thân Mệnh : đại tài. Đồng ngộ Việt cư Tị : người đáng điệu đẹp. Đồng cư ngộ ngọ Kinh anh hùng một phương. Đồng nguyệt giải Kinh ngộ Mệnh : nhất thế uy danh.

CUNG THÊ có Đồng, Cơ : vợ chồng lấy nhau khi ít tuổi. đồng, Quang, Mã, Thái dương, Nguyệt đức : vợ đẹp hiền và giàu có. Đồng, Lương, Cơ, Nguyệt vợ chồng có họ hàng xa với nhau, hay dính dáng bà con với nhau. Đồng cư cư Mộ cung : muộn vợ. Đồng, Âm, Quang, Đức, Mã : vợ giàu. Đồng, Lương : hai vợ cùng một giòng họ.

CUNG TỬ có Đồng, Vượng, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Tử, Phủ : con phú quý. Đồng, Lương dần thân : con hiền; ở Tị, Hợi thì du đãng. Thiên Đồng, Nguyệt Đức ; con sớm có vợ chồng. Đồng, Cự cư Mộ cung : muộn con.

Cung tài có Đồng, Cơ, Vũ hay Đồng, Tham : tay không làm giàu.

CUNG ĐIỂN có Thiên Đồng : làm nên ; song trước khó, sau dễ.

CUNG GIẢI có Đồng, Lương, Lộc : tốt. Đồng, Lương hãm địa ; phải lo các bệnh hàn nhiệt. Đồng, Văn, Khúc : thư ký.

CUNG THIÊN DI có Đồng, Tướng, Âm, Tả, Hữu : gặp quý nhân tín nhiệm trọng dụng.

CUNG QUAN có Đồng, Mã tại Ngọ : võ quan to ở biên cương. Đồng, Tướng, Mã, Lộc; Đồng, Lương dần thân : Đồng, Lương, Cơ, Nguyệt : phú quý. Đồng, Cự, Hình : nhờ ơn người trên giúp làm nên.

CUNG NÔ có Đồng, Lương hay Đồng cư dần thân : tốt, ở Tỵ, Hợi thì tội tở bất lương.

CUNG PHÚC có Đồng, Cơ, Khôi, Việt, Tướng: nhà có thần đồng. Đồng, Tướng : võ nghiệp đại phát. Đồng : mả bốn đời.

CUNG PHỤ MẪU có Đồng Dân, Thân : cha mẹ giàu sang.

Hạn có Đồng, Kinh, Linh : cầu hôn thành. Người đang bệnh hoặc hay buồn mà thấy Đồng ở Hạn là bệnh tương tự.

80. THIÊN ĐỨC

Thuộc Hỏa. Phúc tinh. T.c : độ lượng khoan hòa. Chủ sự từ bi. Thiên Đức đóng cung nào gieo phúc cho cung đó, không sợ vận hạn tốt nhất là đóng CUNG PHÚC và hội với Nguyệt Đức giải thần hay Nguyệt Đức, Thiên giải.

CUNG THÊ có Thiên đức, Nguyệt đức, Đào hoa, vợ chồng đều tốt đẹp, giàu san. Đức, Âm, Đôn, Quang, Mã : vợ giàu.

CUNG PHÚC có Thiên Đức, Nguyệt đức : nhà có mả Thiên táng.

81. THIÊN GIẢI

Thuộc Hỏa. Thiện tinh. T.c : lòng tốt hay giúp đỡ. Chủ sự việc giải trừ tai ách.

Thiên giải đóng ở CUNG GIẢI ách, Thiên di, Phúc : rất tốt, giải ách trừ tai; đóng ở Điền, Tài thì xấu.

CUNG MỆNH có Giải, Kinh, Đồng, Nguyệt : uy danh nhất thế.

82. THIÊN HÌNH

V: Dân, Mão, Dậu, Tuất.

Thuộc Hỏa, Hung tinh. T.c : nghiêm ác. Chủ sự hình phạt.

CUNG MỆNH có Thiên Hình đắc địa là thanh kiếm, khôn ngoan tài năng, hãm (con dao) : bị hình ngục từ tụng lăm chuyện thị phi. Hình, Sát vương địa : khôn ngoan anh hùng. Hình, Tham, Liêm : hình tù. Hình, Mã ngộ Khốc hay Hư : vô nghiệp công danh. Hình, Tướng, Ấn : có võ công lớn. Hình, Diêu, Đào, Hồng, Long, Phượng, Lộc, Phùng, Tả, Hữu nữ Mệnh : lấy chồng quan sang. Hình, Diêu, Xương, Khúc mơ mộng đồng bóng. Hình, Sát, Vũ, Tam Thai Bát tọa : võ nghiệp hiển đạt. Hình, Dương tại ngộ cặp Thiên Sát hay Địa Kiếp : tù ngục. Hình, Cơ, Thái tuế : thợ mộc giỏi. Thiên Hình nữ Mệnh : hao tài. Hình, Diêu nữ Mệnh : không lộn chồng cũng phản phu, ngộ Lộc, Quyền : tài đảm.

CUNG BÀO có Hình, Ky, Phá hay Hình, Sát, Phá anh em chị em khiếm hòa.

CUNG TỬ có Thiên hình : già mới có con, nhưng con khá. Hình, Sát : hiếm, không con. Hình ngộ Quý Tinh : đông con.

Cung tài có Thiên hình, Lực sĩ : trộm của đền đài. Hình, Ky : tán tài nghèo. Hình, Cơ, Tuế : làm thợ giỏi.

CUNG GIẢI có Hình, Tham, Liêm; Hình, Kiếp, Sát : hình tù. Hình, Sát, Nhấn : tù và tật, Hình, Phục : nói ngọng. Hình Ky, Liêm, Phá, Đà, Nhấn : điên và đau mắt. Thiên hình : bệnh phong sang. Hình, Hỏa ngộ Phi : sét đánh hay súng bắn chết. Hình ngộ Liêm Đồng giáp Ấn : lo sự tàn tật. Hình, Diêu, Không, Kiếp : bị bệnh phong tình. Hình, Dậu, Nhấn : bị châm chích, mổ xẻ. Hình, Ky, Kiếp : bị tai nạn đao thương.

CUNG NÔ có Hình, Khốc, Hư : tội tở trộm cắp, Hình, Liêm, Tham, Kiếp : tội tở làm bị tù tội.

CUNG THIÊN DI có Phục, Hình, Thiên tuế : bị cạnh tranh nguy hiểm.

CUNG ĐIỀN có Thiên hình : của không hao tán.

CUNG QUAN có Hình, Cự, Đồng ; nhờ ơn trên giúp đỡ làm nên.

CUNG PHÚC có Hình : tổn thọ. Hình, Diêu : nhà có người ngu dốt vô loại.

CUNG PHỤ MẪU có Hình, Tuần, Triệt : cha mẹ mất sớm.

CUNG THÊ có Hình, Quý lấy người ngay chính.

Hạn có Hình, Đẩu, Nhấn : bị châm chích, cắt mổ xẻ. Hình, Kỵ, Kiếp : phòng nạn đao thương. Hình, Hao ngộ Kiếp, Sát. Hao tán ốm đau. Hình, Linh ngộ Việt : phòng sét, điện, súng đạn. Hình, Phù : phòng kiện tụng, ngộ Không, Kiếp : bị người thù ghét hãm hại, kiện thưa. Hình, Kỵ ngộ Phá : đánh nhau bị bại, Hình, Tuất : khẩu thiệt.

83. THIÊN HƯ

Thuộc Thủy. Hạn tinh. T.c : sai ngoa, bất chính. Hư ngộ Hình, Mã : võ nghiệp công danh. Thiên hư giáp Mệnh : hư sinh. Hư ngộ Sát hay Phá ở Tý, Ngọ : uy danh khiếp phục người, một lời nói ai cũng sợ.

CUNG THÊ có Hư, Khốc, Đà, Kinh : vợ chồng xung khắc. Hư : xa nhau rồi mới lấy được nhau.

CUNG TỬ có Thiên hư : khắc con. Hư, Khốc ngộ Dưỡng : sinh nhiều nuôi ít

Cung tài có Hư, Phá : nghèo cũng tán tài.

CUNG GIẢI có Hư, Cơ, Khốc : phong đàm, ho lao.

CUNG NÔ có Hư, Khốc, Hình : tội tố trộm cắp.

CUNG QUAN có Hư, Khốc, Vương ở Tý, Ngọ : hiển vinh, danh tiếng hãm thì hèn hạ. Hư, Quyền : người dưới khinh ghét. Hình, Hư, Mã : võ nghiệp làm nên.

Hạn có Hư, Khốc, Tang : tang thương, súc vật nuôi chết.

84. THIÊN HỖ

Thuộc Thủy. Cát tinh. T.c: vui vẻ, ôn hòa, chủ sự mừng.

CUNG MỆNH có Thiên hỷ : người ôn nhã. Hỷ, Diêu: người hay tự gây ra những tai họa quái dị. Hỷ, Hồng : vinh hiển, sớm có nhân duyên, già hết lộc. Hỷ, Đào nữ Mệnh : loạn luân. Hỷ, Nhấn

CUNG BÀO có Hỷ, Hồng, Đào : sánh duyên cùng người đẹp dễ dễ dàng.

CUNG THIÊN DI có Hỷ, Cái, Tả, Hữu : vào ra cửa quý làm nên.

CUNG QUAN có Đào, Hồng, Hỷ hội : làm nên lớn dễ dàng. Hỷ, Đào, Vũ, Tấu, Hồng : làm nghề ca xướng.

CUNG PHÚC có Hỷ thần, Thiên hỷ : mả phát.

Hạn gặp Hỷ, Hồng : có tình duyên. Hỷ, Hồng, Tả, Hữu, Long, Phượng, Diêu : có hỷ sự thành gia thất. Thiên hỷ, Hỷ thần ngộ Đào, Hồng, Khôi, Việt : sinh đẻ. Hỷ, Nhấn : đánh giết người nhà.

85. THIÊN KHỐC

V: Tí, Ngọ. Đ.đ : Sửu, Thân.

Thuộc Thủy : Hạn tinh. T.c: sầu thảm, bất chính chủ sự đau thương thảm khốc.

CUNG MỆNH có Thiên Khốc : người buồn lòng, gian hiểm. Khốc, Hổ có nhiều sự đau thương. Nhược đồng cư Tí, Ngọ : bớt sự đau thương. Tiền bản hậu phú. Khốc, Quyền đồng cung : danh giá rõ ràng. Khốc ngộ Khôi, Việt, Xương, Khốc : tài giỏi, hiển danh. Khốc Đà dần, thân : văn võ kiêm toàn. Khốc, Hình, Mã : võ nghiệp công danh. Khốc, Đế, Kiếp, Phù ngộ Cự, Dương : suốt đời nước mắt (đa hận).

CUNG THÊ có Khốc, Hư, Kinh, Đà : vợ chồng xung khắc. Thiên Khốc : xa nhau rồi mới lấy được nhau. Khốc, Tang, Hỏa : đàn bà chồng bị mù lòa không thì góa sớm.

CUNG TỬ có Thiên Khốc : khắc con, cô đơn. Khốc, Hư ngộ Dưỡng : sinh nhiều nuôi ít.

Cung tài có Khốc, Hư : nghèo cùng, tán tài.

CUNG GIẢI có Khốc, Hư, Cơ : bệnh phong đàm, ho lao.

CUNG NÔ có Khốc, Hư : tội tố trộm cắp.

CUNG QUAN có Khốc, Hư hãm : thì hèn hạ, Vượng ở Tí Ngọ : thì hiển đạt danh tiếng.

CUNG PHÚC có Khốc : tổn thọ. Khốc (hãm) có âm hồn báo oán, đặc địa ngộ Phúc tinh : mà phát ; ngộ Quý, Cát tinh : hiển đạt.

Hạn có Khốc, Hư tí ngộ : trước khó sau thành Khốc, Hổ, Tang : thương người hại của.

86. THIÊN KHÔI (1)

Thuộc Hỏa. Quý tinh. T.c : thông minh tài năng, thanh bạch khoan hòa; chủ về khoa giáp.

CUNG MỆNH có Thiên Khôi : văn học tài năng cái thế ngộ Thai phụ : khoan dung, ngộ Thiên Mã : công danh lừng lẫy, ngộ Tuần, Thiên không, Địa kiếp : không làm nên sự nghiệp. Khôi có Việt, Thiên Quan Thiên Phúc chiếu : hiển đạt phú quý. Tọa Khôi hướng Việt (Thiên Khôi có Thiên Việt chiếu) : quý nhân, tuổi Tý, Mão, Thủy Hỏa : tài năng, công danh sự nghiệp vang lừng. Khôi, Việt, Lộc : đồ cao làm nên. Khôi cư Mệnh hay Giải tại tý : có nốt ruồi chỗ kín.

CUNG BÀO có Thiên Khôi : 4, 5 anh em chị em. Tọa Khôi hướng Việt : có người tài giỏi danh tiếng.

CUNG THÊ có Khôi, Việt, Lộc, Quyền Khoa : sánh duyên cùng quý nhân. Khôi, Việt, Lộc, Long, Phủ : giai nhân tài tử sánh duyên sang giàu.

CUNG TỬ có Khôi, Việt, Phủ, Vi : Việt, Khôi, Thiên Mã : có quý tử.

Cung tài có Việt, Khôi, Tả, Hữu, Lộc, Quyền : tài điền đều vượng.

CUNG GIẢI có Việt, Khôi, Tử, Phủ, Tả, Hữu, Xương, Khúc, tam Hóa : ốm đau gặp thuốc, tai nạn gặp người cứu.

CUNG THIÊN DI có Việt, Khôi, Tử, Phủ, Tả, Hữu, Âm, Dương, Lương, Đồng : đi ra gặp quý nhân trọng dụng tin cẩn.

CUNG NÔ có Việt, Khôi, Tả, Hữu, Lương đồng; Việt, Khôi, Tả, Hữu, Phủ, Tả Hữu tam Hóa : kẻ giúp người đỡ nên công, tôi tớ đắc lực.

CUNG QUAN có Việt, Khôi, Xương, Khúc, Tả, Hữu: đại quý, càng về già càng phát. Khôi, Việt, Quang, Quý Sửu, Mùi : đại quý. Việt, Cơ, Tấu, Ấn, Quý, Hồng : hiển đạt lớn, thân cận người trên. Việt, Khôi, Tả, Hữu, Mã, Tràng : ruộng đất có nhiều.

CUNG PHÚC có Khôi, Việt, Khoa : đồ lớn mà cao. Việt, Khôi, Quyền, Lộc, Vượng, Tham : thọ.

Hạn có Khôi, Việt, Tử : mọi sự lời thôi đều thắng lợi.

87. THIÊN KHÔNG

V: Tí, Hợi, Đ.đ : Dân, H: Thìn, Tuất

Thuộc Hỏa. Sát tinh. T.c : gian hùng mà chẳng nên việc gì. Chủ sự thất bại.

CUNG MỆNH có Thiên không : hoàn toàn thất bại, lúc trẻ thì vất vả gian nan, không được nhờ người thân thích, nhưng nếu vượng địa thì ngoài 30, 40 tuổi mới khá. Mệnh vô chính điều đặc tam Không : mệnh có Thiên Không, gặp Địa không, Tuần không hay Tuần Triệt mà không có sao chính : bột phát phú quý nhưng không bền. Thiên Không, Địa Kiếp : gian phi; nhược cư tị hợi; hoành phát công danh. Thiên Không, Địa Kiếp ngộ Thiên giải : giải được hết cả. Không, Kiếp, Cái, Quyền : người trên không dùng đim hại. Không có Khốc chiếu : hay thương người.

CUNG MỆNH, Thiên di, quan lộc có Thiên Không ngộ Hồng, Đào : đặc cách, tài hoa lỗi lạc giảo quyệt phi thường.

Cung tài điền có Thiên Không : nghèo, không làm ra tiền. Thiên Không ngộ Lộc tồn, Hóa lộc : tiền của tán tụt bất thường.

CUNG GIẢI có Thiên Không : ít bệnh tật.

CUNG BÀO có Thiên không : anh em có người gian xảo.

CUNG QUAN có Thiên không : không làm nên, ngộ Âm dương về già mới thành đạt.

Hạn có Thiên không : cùng đường phá tán thất bại, tuổi già thì không thọ, ốm đau thì khỏi hết nhưng nếu ngộ Tuần Triệt : bệnh khó khỏi.

88. THIÊN LA

Âm tinh. T.c : ác, táo bạo, gan góc, chủ sự giam bắt cản trở.

La vông ngộ hung thành cát, ngộ cát thành hung.

CUNG MỆNH có Thiên la, Th. Lương : tuy táo bạo song trung hậu, làm việc gì cũng bị trở ngại.

Hạn có La hoặc thêm Kinh Không Kiếp mà có nhật nguyệt giao huy thì đắc thời. La, Linh, Đà Mã Mệnh có Tham, Liêm : bị tử hình.

89. THIÊN LƯƠNG

V: Tí, Ngọ, Dần, Thân. Đđ : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. H: Tí, Hợi.

Thuộc Mộc, Thiên tinh, Tc : mặt như lòng : hiền lành trung hậu thật thà. Chủ thọ và thiện tâm.

CUNG MỆNH có Th. Lương : trung hậu, từ thiện, ở Vương địa : thì không sợ Thái Tuế, bệnh tật, tai nạn cứu được. Chiếu Mệnh : thọ. Thiên Lương cư ngộ. (Ngộ thượng Thiên Lương) : hay suy xét, võ giỏi, vinh hiển, tuổi Đinh tốt nhất và thọ.

Mậu, Kỷ, Quý bình thường, nửa đời sau mới được tốt tuổi Bính thọ 60 tuổi; Tý, Thân thọ 70 tuổi và vinh hiển. Lương Khôi tại Hợi : giáng điệu oai phong. Lương, Âm ngộ Quyền, Lộc : phong lưu thượng mã, giang hồ nghĩa hiệp. Lương, Lộc đắc địa : dùng của mình làm lợi được cho thiên hạ và cho mình. Lương phùng Hao Sát tại Tí : rất xấu, bất đắc kỳ tử, có Tuần, Triệt : giải được. Cung cư Điền, Tài có Tướng, Lương chiếu : phú quý. Thiên Lương cư Ngọ ngộ Văn Khúc chính chiếu : làm nên lớn, Thiên Lương cư Dần, thân : tuổi giáp, can, thân làm nên danh giá. Lương, Đồng dẫn thân : tay trắng làm nên. Cơ, Lương, Thìn tuất. Cơ, nguyệt Đồng Lương : phú quý nhưng Lương hãm : thì hồng cách, nghèo. Thiên lương ngộ Mã chính chiếu : chơi bời, phiêu đảng gặp quý tinh : phong lưu thượng mã. Thiên Lương Hoa cái : tham ăn, tục uống, rượu thịt làm đầu. Lương Phúc tại Ngọ : gặp thời làm quan võ. Thiên Lương tối kỵ Hao, Hình, Kiếp, Sát. Thiên, lương hãm ở Tị : cùng đồ, ăn mày, ở Hợi : làm thầy sãi, gặp Phúc Đức : thủy chung.

CUNG THÊ có Lương tham tị ngộ : lấy trưởng nữ người ta. Lương, Tướng sớm gia thất.

Đồng, Lương, Cơ, nguyệt : lấy người có bà con xa, hoặc dính líu bà con với nhau. Liêm cư ngộ Liêm, Lộc : vợ chồng như đôi uyên ương.

CUNG TỬ có Lương, tướng, Quan đái : con thánh thần. Lương Đồng dẫn thân : con hiền; tị hội : con du đảng. Cơ, Lương, Thìn, tuất : con đông và hiếu hảo.

Cung tài có Lương Vũ : tài phát. Cơ, Lương Lộc, Mã đồng cung : triệu phú. Cơ Lương, mã : giàu có. CUNG GIẢI có Đồng, Lương, Lộc : tốt; Đồng, Lương hãm : phải lo bệnh hàn, nhiệt.

CUNG THIÊN DI có Lương Vũ : cự phú. Cơ, Lương Thìn tuất : làm nên sang giàu.

CUNG NÔ có Lương, Đồng, Cơ, Lương Thìn tuất : bằng hữu tổ thầy đều tốt.

CUNG QUAN có Cơ, Lương, Quang, quý : đại quý. Lương cư Ngọ gặp Tả, Hữu, Quang, Quý : văn võ toàn tài. Lương, Vi, Sát : võ quan to ở biên cương.

CUNG ĐIỀN có Th. Lương : được hưởng di sản ông cha Tướng, Lương, Tả, Hữu, Vũ, Khoa : có nhiều ruộng đất.

CUNG PHÚC có Lương, Âm đắc địa : phú quý. Lương, Tham, Tràn sinh, Th. Thọ : đại thọ.

CUNG PHỤ MẪU có Th Lương Vương địa : cha mẹ thọ. Cơ, Lương, Thìn tuất : cha mẹ thọ giàu.

Hạn có Lương, Hỏa : tai vạ tổn tài, ốm đau thêm có Âm chiếu Dương hãm : làm ăn suy bại bị kiện tụng.

90. THIÊN MÃ (1)

V: Dần (Quý tinh) Đ.đ : Tị, Thân, Hợi

Thuộc Hỏa. T.c : tài năng hoạt bát. Chủ sự hoạt động.

CUNG THÂN, mệnh có thiên Mã : mắn tiếp, tài năng, thành đạt. Mã, Hỷ Tràng sinh : thanh vân đắc lộ. Mã ngộ Không, Kiếp : kỳ nhân khước hiệp. Mã ngộ Quyền : việc trong đắc lực. Mã, Lộc giao tri : đàn bà quý hiển, lợi phu, ích tử, đàn ông buôn bán thành phú quý. Tả, Hữu, Lộc chiếu : đàn bà tần tảo giỏi. Mã, Tướng đồng cung : phú quý. Mã lạc không Vong : vô dụng, lo quàng lo xiên, phải ly hương. Mã ngộ Lộc tồn, Tràng sinh, Khôi, Việt : sự nghiệp hiển hách khoa danh lừng lẫy. Mã, Đà : khôn ngoan xảo trá. Mã, Hình ngộ Khốc hay Hư : vô nghiệp công danh. Mã, Tràng, Tuyệt, Sứ hay Mã, Tràng tại hợi : bồn tẩu làm nên. Mã, Tướng, Khoa tại Tý : thời loạn làm nên. Mã ngộ Tuần, Triệt hay Không, Kiếp : tài giỏi nhưng không có công danh sự nghiệp. Mã ngộ Tràngsinh tại Dậu : thanh vân đắc lộ. Mã ngộ Lộc Tồn tại Dần, Thân, Tị, Hợi : văn chương lừng lẫy, tuổi Dần, Mão, Thìn, Tuất : tốt. Hỏa có công danh sớm. Mã, Đà, Dương : phải đi chinh chiến luôn. Mã tại mệnh 2 bên có Vũ, Tướng : làm nên oanh liệt. Mã, tướng, Phong cáo : có tước lộc, bằng phong khen. Mã, Đào, Quả : đàn bà lênh đênh.

CUNG BÀO có mã, tướng, Lộc: anh em giàu có, ở Dương cung thì khắc mẹ, ở Âm cung thì khắc cha.

CUNG THÊ có Mã, Quang, Đồng, Nhật, Nguyệt đức : vợ hiền đẹp giàu. Mã, Lộc : lấy người làm ăn giàu có. Mã ngộ tứ Không : vợ theo tình nhân.

CUNG TỬ có Mã, Khôi, Việt, tam Hóa : con thông minh tài năng quý hiển.

Cung tài có Mã, Vũ, Lộc tồn : làm giàu phương xa. Mã, Lộc, Cơ, Lương : đại phú.

CUNG GIẢI có Mã, Thái Tuế và Địa chiếu : chết bởi đao thương.

CUNG THIÊN DI có Mã hãm : long đong xuôi ngược, Mã, Diêu, Xương : đi ra làm sự dâm bên. Mã, Linh, Hỏa : phiêu lưu, đây đó, lận đận. Mã, Diêu : bồng lộng nơi xa. Mã ngộ Tuần, Triệt : quê, Mã, Đà : du sơn, du thủy.

CUNG NÔ có Mã, Tham : có thai mang bệnh. Mã, Tuần : tới tử ra vào luôn, không ai làm lâu được.

CUNG QUAN có Mã, Đồng, Lương, Vi, Sát tại ngo : võ quan to ở biên cương. Mã, Vi : làm nên bậc nhất. Mã, Thiên Tướng : bậc nhì. Mã, Lộc : thương nghiệp. Mã, Dương, Đà : đi chinh chiến luôn.

CUNG ĐIỀN có Mã, Tràng, Tả, Hữu, Khôi, Việt : tận được nhiều ruộng đất.

CUNG PHÚC có Mã, Cái đắc địa : có mã phát hình ngựa có lông che, phát quý. Cái, Mã 2 bên CUNG PHÚC : mã phát quý.

CUNG PHỤ MẪU có mã, Lộc : cha mẹ giàu.

Hạn có Thiên Mã : thành đạt. Mã, Triệt : phòng nạn ngã, thay đổi chỗ ở. Mã, Đà, Mã, Thai : bốn ba nhiều sự thay đổi.

91. THIÊN PHỦ

V: Tí, Dần. Đ.đ : Thìn, Ngọ, Dậu, Tuất.

H: Sửu, Mão, Tị, Mùi.

Thuộc thổ. Quý tinh. T.c : trắng, phúc hậu, thông minh, tiết hạnh. Chủ về tài bạch.

Cung mệnh có thiên phủ đắc địa : trung hậu cẩn thận đời sống êm đềm, không lo tai họa, hãm địa thì thường và nhu nhược. Thiên phủ gặp vũ, đồng, đào, lộc: đại phú, gặp không, kiếp thì cơ nghiệp tan tành hết, tính thâm trầm. Tướng, phủ thìn, tuất phùng suy : rất khôn ngoan. Phủ, kiếp, kinh cư tí: cuồng ngôn loạn ngữ. Thiên phủ cư mệnh, thân tại tuất vô sát, phủ, tướng triều viên vô hung. Phủ, vũ thủ chiếu (tích ngọc đối kim): quý hiển phủ, tướng làm quan, ngộ tuần triệt : đi tu làm nên. Phủ, tướng lai triều nữ mệnh : phu hiển tử quý. Phủ, tướng, lộc : làm quan thăng quan tiến lã. Phủ, thai nữ mệnh : bị hiếp dâm. Phủ tọa mệnh, thân giáp xương, khúc, tả, hữu hay xương, khúc, lộc, quyền : có sự nghiệp lớn, đại phú. Phủ lâm tuất ngộ tả, hữu, khô, việt tam hóa : đại hiển; ngộ tuần, triệt thì phá tán hết và cô đơn. Phủ, sát nữ mệnh : khôn quyết ngầm. Phủ, tử, sát, không, kiếp : khó hèn. Phủ lâm dần : quý; phủ không sứ: tài không bền. Phủ, hình, không, kiếp : bị người ghét. Thiên phủ tối kỵ không tinh nhược phùng thanh long : hóa tốt.

Cung bào có phủ, tả, hữu, xương, khúc, lộc tồn, thiên long tam hóa : anh em chị em đông, khá giả, nhiều người giúp đỡ được mình.

Cung thê có tử, phủ : sánh duyên cùng người tốt đẹp, con nhà danh giá; vợ chồng hòa thuận bách niên giai lão. Phủ, Tướng : cưới hỏi linh đình.

CUNG TỬ có Tử, Phủ, Vương, Đồng, Tả, Hữu : con đông mà khá giả. Tử, Phủ, Khô, Việt : có quý tử.

Cung tài có Tử, Phủ đồng cung : đại phú. Tử, Phủ, Vũ, Lộc : đại phú. Thiên Phủ : có của. Phủ, Vũ, Kiếp hay Phủ, Ky, Không hao tán.

CUNG GIẢI có Tử, Phủ, Tả, Hữu, Lộc Tồn hay Hóa Lộc : ốm đau gặp thuốc, tai nạn gặp người cứu.

CUNG THIÊN DI có Tử, Phủ : đi ra gặp quý nhân giúp, thêm có Khoa, Quyền, Tả, Hữu được người trọng dụng thân quý. Phủ, Không, Sứ : tài suy, không bền.

CUNG NÔ có Tử, Phủ : tốt.

CUNG QUAN có thiên Phủ, tam Hóa : văn phát tột bậc. Phủ, Tướng : làm quan. Tử, Phủ, Khoa, Quyền : Phủ, Vũ, Lộc, Quyền : vinh hiển.

CUNG ĐIỀN có Tử Phủ : ruộng đất vượng. Phủ Long, Lộc tồn : nhiều ruộng. Phủ, Vũ, Kiếp : hao tán.

CUNG PHÚC có Tử, Phủ, Đồng, Lương : thọ ngoài 80 tuổi. xem về mồ mả có Tử, Phủ: chỉ về ngôi mả tổ. Tử, Phủ ngộ Triệt : có mả chôn đất hoang.

CUNG PHỤ MẪU có thiên phủ : cha mẹ giàu sang, được hưởng phúc đức của tổ tiên.

Hạn có Phủ ngộ tam không : hao tán. Phủ tại Mệnh giáp Nhật, giáp Nguyệt mà không có Thiên Sứ : đi thi thì đỗ đầu.

92. THIÊN QUAN – THIÊN PHÚC

H: Tuất. Thuộc Hỏa. Phúc tinh. T.c : hảo tâm, phật tính, phò nguy cứu khổ.

Hai sao này đóng đầu cứu khổ cứu nạn đó.

CUNG MỆNH, phúc, thiên di, giải á. H có 2 sao này thì khi gặp Hạn xấu có thánh thần hay ân nhân giúp đỡ. Thiên quan, Thiên phúc tọa Mệnh : người có đạo đức lớn, có danh vị, nếu chiếu thân Mệnh : thì đỗ cao. Thiên Quan, Thiên Phúc cư phúc cung : nhà có phúc lớn, mồ mả tiền nhân chôn gần chùa.

93. THIÊN QUÝ

V: Sửu, Mùi

Thuộc Thổ. Quý tinh. T.c : nghĩa hiệp, phong độ trượng phu, người đẹp mà oai.

CUNG MỆNH, thân có Thiên Quý : có phong độ trượng phu được hưởng phúc nhà, lộc nước, dù không làm nên lớn cũng được người ta quý chuộng ; ở Sửu, Mùi thì tốt hơn cả, ở các cung khác : thường. Th. Quý ngộ Th Phúc, Quyền, Lộc : làm đến tột bậc. Nếu Quý gặp Tứ Sát thì phúc lộc kém sút. Thiên Quý, An Quang, Hỷ, Sửu, Mùi : công thành danh toại (gặp quý quang bao giờ cũng có người giúp đỡ).

CUNG TỬ có Quý, Quang ngộ Nhật từ Dần đến Ngọ : có quý tử. Nếu Nhật hãm thì không con. Quý, Quang : có anh em chị em nuôi hay kết nghĩa.

CUNG QUAN có Quý, Quang, Khôi, Việt, Sửu, Mùi : đại quý. Quang, Quý, Thiên tướng : quan to. Quý, Quang, Tả, Hữu, Thiên Lương : văn võ toàn tài. Quý, Quang, Cơ, Việt, Tấu, Hồng : hiển đạt, thân cận người trên (Quý, Quang : người trên giúp đỡ che chở).

CUNG PHỤ MẪU có Quý, Quang : bố mẹ nuôi.

Ở CUNG PHÚC : có người làm ơn để mả.

- ___ thê : vợ chồng ân ái thuận hòa
- ___ thiên di : có bằng hữu tốt
- ___ Giải : ốm đau gặp thầy giỏi
- ___ tai : nghèo túng có người giúp đỡ
- ___ điền : hưởng của thừa tự của người trong họ.

Hạn có Quang, Quý, Sửu, Mùi : đi thi đỗ cao, thành danh phận.

94. THIÊN SỬ

Thuộc Thủy. Hung tinh. T.c ác, chủ sự không may. Thiên sử là sao nhỏ, phụ nên thường coi về vận hạn.

Hạn có Sửu, thương : bị ốm đau. Sửu, Thương ngộ Cơ hay Hình : bị đánh đau. Sửu, Thương, Diêu, Hỏa, Cự, Hình : chết người hại của. Sửu, Xương : khoa trường lận đận.

CUNG BÀO có Phá, Tướng, Sửu : chị em có người chữa hoang, theo trai.

CUNG TỬ có Sửu, Cự, Đồng phùng Tang, Đà, Hổ sát con.

95. THIÊN TÀI

Hộ tinh

Thiên tài phù suy không phù thịnh ; chế ngự các sao xấu mà ngăn ngừa cả sao tốt, gặp âm, dương đắc địa thì che bớt sáng đi; gặp âm, dương hãm thì sáng rạng ra.

Cung mệnh có thiên tài, quốc ấn. Lộc tồn : phú quý. Thiên tài, thiên thọ : phúc thọ đa năng. Tài ngộ nhật : nhạo báng quỷ thần.

96. THIÊN TƯỚNG (1)

V Dần, Thân. Đ.đ : Tị, Hợi, Mão, Mùi. H: Dậu

Quý tinh. T.c : ngay thẳng, hiền lành, quả quyết, chu đáo, thiên tư, tài năng, uy nghi, nhân hạ, chủ Quan, Lộc tối kỵ Tuân , Triệt.

CUNG THÂN, mệnh có Thiên tướng đóng tại Hợi thì tốt ; tại Sửu, Mùi : tuổi canh, tị, nhâm tị, ngộ : thọ 69 tuổi và danh giá; thủy mộc : trung bình. Kim : văn võ toàn tài. Thiên tướng nữ Mệnh : cao số, chồng trắc trở. Tướng, Vũ dân thân : đại phú. Thiên tướng, Hồng loan nữ Mệnh : quý nhân hảo phối. Thiên tướng thủ Mệnh, Vũ, Tướng giáp lai : quý hiển. Tướng, Mã đồng cung : phú quý. Tướng, Mã, Phong cáo : có tước lộc hay bằng sắc phong khen. Tử, Phủ, Vũ, Tướng, Vi, Âm, Dương cư Vượng, Địa ; Tướng, Vi, Tả, Hữu, Văn, Vũ. Khoa, Quyền, Tướng, Phủ, Quyền đái Ấn : đại quý.

Tướng, Vi, Mệnh tại ngộ : đàn bà có chồng con quý hiển; tại Thìn, tuất : đàn ông can đảm. Tướng, Tấu : đi xa, nghĩ làm những sự kỳ dị. Tướng, Phủ : làm quan tốt. Tướng, Suy, Văn, Diêu, lưu hành (ở Mệnh): thì xấu, dù có Khoa, Quyền : đối cũng vô ích. Tướng Hồng nữ Mệnh : quý nhân hảo phối (Vượng thì càng tốt lắm). Tướng, Linh, Cáo, Ấn : công hầu, đại vinh hiển. Tướng, Liêm, Mệnh tại thân : danh giá hách dịch.

CUNG BÀO có Tướng, Mã, Lộc : có anh em chị em giàu.

Tướng, Thai : có anh em chị em dị bào. Phá tướng Sửu : chị em có người chữa hoang, theo trai Thiên Tướng đắc địa : đông con. Tướng, Vũ : có người làm nghề thủ công. Tướng, Phá, Phục ngộ Hồng, Đào, Cát có Trục phù chiếu : có người dâm dăng.

CUNG THÊ có Tướng : tốt. Tướng, Lương : sớm gia thất.

CUNG TỬ có Tướng, Lương, Quan đới : sinh con thánh thần. Tướng, Phục, Thai : vợ chồng có con riêng hay chữa đẻ rồi mới lấy nhau.

CUNG NÔ có Tướng, Phục: tội tử thông có hoang thai.

CUNG THIÊN DI có Tướng, Dưỡng, Suy : đi ra làm tội tử cửa quyền quý.

CUNG GIẢI có Thiên Tướng hãm : có bệnh đau ngoài da. Tướng, Vũ, Đà, Thái tuế : có nhiều nốt ruồi.

CUNG QUAN có tướng, Phủ : làm quan bậc nhất. Tướng Mã : bậc nhì. Thiên Tướng cư Thìn Tuất : công danh bền vững. Tướng, Tâu, Phù, Mệnh có Tả, Hữu; làm tăng ni. Tướng, Đồng, Lộc, Mã, Trùng sinh : vinh hiển lâu dài. Tướng, Quang, Quý : làm quan to. Tướng hãm, ngộ Không, Kiếp : làm quan phải e dè tai họa. Nếu Tướng, Vượng : bị cách chức rồi lại phục chức. Tướng ngộ Tuân, hay Triệt : làm gì cũng không được lâu bền bị sa thải, bị cách chức.

Cung tài có Thiên tướng : giàu mà từ thiện

CUNG ĐIỀN có Tướng, Lộc : nhiều ruộng đất

CUNG PHỤ MẪU có Thiên Tướng : cha mẹ thọ và giàu

CUNG PHÚC có Tướng, Đồng, Khôi, Việt, Cơ : nhà có thần đồng.

Hạn có Tướng, Phá, Ấn ngộ Triệt : có kẻ tiểu nhân oán hại vu khống. Tướng hãm Không, Kiếp : công việc rắc rối.

97. THIÊN THỌ

Thọ tinh. T.c : hiền hậu, vui vẻ, điềm đạm. Chủ thọ.

CUNG MỆNH, giải phúc có Thiên thọ : thọ.

Thiên thương

Thuộc Thủy. Hung tinh. T.c : buồn ác. Chủ sự đau thương, nguy khốn (cả vật chất lẫn tinh thần). Thiên thương thường đi đôi với Thiên Sửu, coi sao này chỉ chú trọng vào CUNG GIẢI và vận hạn.

Hạn có Thiên Thương, Thiên Hình : bị đánh. Thiên Thương, Thiên Cơ : bị ốm đau. Tang, Thương : có tang, có sự biến đổi phi thường. Thiên, Hao (Khổng Tử tuyệt lương) nạn đói nguy. Thương, Khốc : khoa thường lận đận.

98. THIÊN TRỪ

Cát tinh. T.c : chủ sự ăn uống. Thiên trừ gặp Lộc ở cung Tài : tốt.

Hạn có Thiên trừ gặp Lực sĩ : được ăn uống no say, gặp Tham Lang : được ăn uống linh đình.

99. THIÊN VIỆT HAY THIÊN KHÔI (1)

Thuộc Hỏa. Quý tinh. T.c : thanh bạch, khoan hòa, thông minh tài giỏi.

CUNG MỆNH có Thiên Việt, Thiên Khôi, Hóa Lộc : học giỏi, đỗ cao.

Việt có Khôi chiếu (tọa Khôi hướng Việt) : quý nhân, tuổi tị, Mão, Thủy, Hỏa : tài năng, sự nghiệp vang lừng, Việt, Khôi có Thiên Quan, Thiên Phúc chiếu : hiển đạt, phú quý. Việt, Khôi, Lộc Tồn, Tràn Sinh ngộ Thiên Mã tại Mệnh, Thân : khoa danh lừng lẫy, sự nghiệp hiển hách. Việt, Cơ, Quý, Ấn, Tấu, Hồng : hiển đạt thân cận người trên. Thiên, Việt nữ Mệnh : trưởng nữ đoan chính.

CUNG BÀO có Khôi, Việt : anh em, chị em có người tài giỏi danh tiếng.

CUNG THÊ có Việt, Khôi, Khoa, Quyền, Lộc : sánh duyên cùng quý nhân. Việt, Khôi, Long, Phủ, Lộc : giai nhân tài tử sánh đôi.

CUNG GIẢI có Việt, Kỵ : cãi. Việt, Linh, Hình : sét đánh điện giật.

Các cung khác, xem mục nói về sao.

100. THIÊN Y

Thuộc thủy. Hung cát tinh. T.c : sạch sẽ, cẩn thận. Chủ việc thuốc thang.

Cung mệnh có thiên y thì hay đau ốm, thuốc thang. Thiên y cư tuất, ngộ thiên thọ : đại thọ. Thiên y ngộ tả, hữu, thiên quan, thiên phúc : danh y; thêm có thiên hình : giỏi về khoa mổ xẻ.

Hạn có thiên y hãm : ốm đau ; đương ốm mà hạn gặp thiên y : gặp thầy, gặp thuốc.

101. THIẾU ÂM

Thuộc Thủy. Cát tinh. T.c : lạnh lùng hơi thông minh.

CUNG MỆNH có Thiếu âm, Thái âm hoặc đồng cung hoặc tương chiếu : rất thông minh. Thiếu âm gặp Thái âm thêm sáng : rất tốt, nếu đứng một mình thì thường, chỉ hơi sáng nếu đi với nhiều sao tốt chỉ hơi lợi một tí, còn gặp sao xấu thì không chế ngự được.

102. THIẾU DƯƠNG

Thuộc Hỏa. Cát tinh. T.c : dịu dàng, ôn hòa thông minh.

CUNG MỆNH có Thiếu dương, Thái dương hoặc đồng cung hoặc tương chiếu : thông minh tột bậc. Thiếu dương gặp Thái Dương thêm sáng : rất tốt.

Cung tài có Thiếu dương hay Thiếu Âm vượng địa : dễ có tiền; ngộ Lộc, Mã : thêm tốt. Cũng như Thiếu Âm, sao Thiếu Dương gặp sao tốt làm cho tốt thêm, gặp sao xấu thì vô dụng.

103. TRÀNG SINH

Thuộc Thủy. Quý tinh. T.c : từ thiện, độ lượng, chủ thọ.

CUNG MỆNH, thân có Tràn sinh : thọ. Tràn Đế, Tử, Phá : người quảng đại. Tràn sinh ngộ Mã tại Dần : tốt, làm nên. Tràn, Mã, Tuyệt, Sứ hay, Tràn, Mã tại Hợi : vất vả mới làm nên.

CUNG BÀO có Tràn sinh, Đế vượng : anh em chị em đông và sung túc.

CUNG TỬ có Tràn Sinh, Nhật, Nguyệt : con cái làm quan to.

CUNG QUAN có Mã ngộ Tràn Sinh đắc địa : thanh vân đắc lộ. Tràn Sinh, Lộc Mã, Tràn Sinh, Tử, Phủ, Vũ, Tướng : vinh hiển.

CUNG ĐIỀN có Mã, Tràn, Tả, Hữu, Việt, Khôi : ruộng đất có nhiều.

CUNG PHÚC có Tràn sinh : thọ, mã tổ phát.

Hạn có Mã, Tràn hội Long, Phượng : sinh đẻ. Tràn, Triệt : công vụ trắc trở.

104. TRIỆT KHÔNG

V: Dần, Thân, Mão, Dậu.

Thuộc Thủy. Không tinh. T.c : bạo ngược, khắc khe. Chủ sự triệt hại.

CUNG MỆNH có Triệt : sinh bất phùng thời, thất bại, vất vả ; nhưng chỉ ở trong vòng 30 tuổi thôi, nếu ở Kim cung: thung dung, tinh thần thanh sảng. Tuần, Triệt tương ngộ : vô kế sinh nhai,

bông lông vô định, bất hưởng phúc, mồ côi, đàn bà thêm nỗi chồng con trắc trở. Tuần, Triệt giao đầu (ở hai cung đối chiếu hay tam hợp) thiếu niên tán khổ. Mệnh và tam Hợp trùng Sát : thì xấu : ngộ Triệt giải được.

CUNG BÀO có Triệt : cô đơn.

CUNG THÊ có tứ Không (Thiên, Địa, Tuần, Triệt) ngộ Mã : đàn bà bỏ chồng theo trai. Triệt : lấy chồng xa thì tốt lấy người đồng hương xấu mà nhân duyên phải nhiều lần trắc trở mới thành. Triệt, Đào nữ Mệnh : hai đời chồng, người trước lang thang. CUNG THIÊN DI có Triệt, Tướng : gặp giặc bị giết.

CUNG GIẢI có Triệt : khỏi hết tai ách.

Cung tài, điền có Triệt : vô điền sản, của cha ông để lại không được hưởng.

CUNG QUAN có Triệt Tướng : bị thải bỏ, bị cách.

CUNG TỬ có Triệt : sinh con trước dữ, sau dễ sinh.

CUNG PHÚC có Triệt : bần cùng. Triệt, Tử, Phủ : có mả tiền nhân táng ở đất hoang. Triệt đắc địa : đi xa mới có thể làm nên. Triệt, Dưỡng : đời nào cũng có nhà thất tự, có con nuôi.

CUNG PHỤ MẪU có Triệt, Hình hay Âm, Dương, Tuần, Triệt ; cha mẹ mất sớm.

Hạn có Triệt ngộ Tướng ở Thiên di, Cơ, Kỵ ở Thân : chết đâm chết chém.

105. TRỰC PHÙ

Thuộc Kim : gian tinh. T.c : gian tà, nhỏ mọn.

CUNG MỆNH có Trực phù : người xấu, lòng gian tà.

CUNG BÀO có trực chiếu, mà chính cung có Đào, Hồng, Cái, Phúc, Tướng, Phá : anh em có người dâm đảng. Trực, Tang, Tuế : khiếm hòa.

Hạn có Trực, Phá, Hao, Kiếp, Triệt, Vong : chết. Tử vi, Thiên Tướng tam Hợp : họa may không chết. Tang, Trực, Tuế : có bất hòa gây thù oán.

V

106. VĂN KHÚC

V: Tí, Sửu, Tị, Hợi

Đ. đ: Mão, Thìn, Mùi, Thân, Dậu, Tí : ngộ, tuất.

Thuộc Thủy. Văn tinh. T.c : đẹp, thông minh, văn chương, chủ khoa giáp.

CUNG MỆNH có Văn khúc : văn chương đỗ đạt, ngộ Văn Xương : thanh nhã, thông minh tài giỏi, đỗ sớm. Khúc đắc địa tại Ty, Dậu, Sửu : sự nghiệp vẻ vang, ngộ Vũ, Tham : võ nghiệp. Khúc, Lương, tí, ngộ : làm nên to. Vũ, Văn, Liêm miếu Địa: vinh hiển. Vũ tại Thân, Văn tại Mệnh : tuổi Dần Thìn thọ 80 tuổi. Khúc, Xương hãm Đồng, Hóa, Kỵ chết yếu, không đỗ đạt nhưng cũng thành danh sĩ Văn, Khúc, Hóa, Kỵ đồng cung hãm địa : chết yếu. Khúc ngộ Đồng : làm thư ký. Khúc, Xương chiếu Mệnh ngộ Cát : sớm có lương duyên. Khúc, Xương giáp Thân phùng Thai : đa dâm, đàn bà vượng phu ích tử. Khúc, Xương giáp Mệnh : sang. Khúc, Xương tại Mệnh hay giáp Mệnh Sửu Mùi; Khúc Xương hướng Nam vô hung sát, văn tinh cung chiếu Mệnh, mà tam phương, Xương, Khúc lai triều : thấy đều phú quý tài danh. Khúc, Xương, Tả, Hữu, Tử, Phủ, Tam, Hóa, Việt, Khôi : đỗ đạt lớn, thông minh, học rộng phúc lộc song toàn, tài năng quán thế; ở Dần, Thân, Tí, Ngọ : làm to hơn. Khúc, Xương tọa Mệnh Tả, Hữu lai triều : vinh hiển, đàn bà thì được sủng ái. Khúc, Xương cư thân : nho nhã thanh nhàn, học thức, có Tả, Hữu : thêm tốt. Khúc Xương tại Hợi, Mão, Dậu, Thìn, Tuất : làm nên. Khúc, Xương Sửu Mùi, tam hóa : tuổi Mão Dần Thân phú quý và thọ. Khúc,

Xương, Tham : lăm nốt ruồi. Khúc, Xương Tham vũ sừu mùi : thâm trầm. Khúc xương Thương, Liêm : công danh vất vả.

CUNG BÀO có Khúc, Xương, Tả, Hữu, Tử, Phủ, Lộc tồn, Thanh long, tam Hóa : anh em nhiều người đổ đạt làm nên. Khúc, Xương, Thái tuế : có người khôn ngoan thành đạt.

CUNG THÊ : có Khúc, Xương, Âm : lấy được giai nhân. Khúc, Xương, Tả, Hữu : vợ chồng đều thông minh, bách niên giai lão.

CUNG TỬ có Khúc, Xương, Tả, Hữu, Vượng, Đồng : đông con mà đều khá giả. Khúc, Xương : con văn chương. Khúc, Xương, Thái tuế ; con hiền đạt.

Cung tài có Khúc, Xương, Tả, Hữu, Lộc, Quyền, Khoa : tài vượng.

CUNG GIẢI có Khúc, Xương, Tả, Hữu, Việt, Khôi, Khoa, Quyền, Tử, Phủ, Lộc : ốm gặp thuốc, nạn gặp thầy Khúc, Xương, Tham, Vũ : lăm nốt ruồi.

CUNG THIÊN DI có Khúc, Xương : được người ái mộ.

CUNG NÔ có Khúc, Xương : tổ khôn hơn thầy.

CUNG ĐIỀN có Vũ, Văn, Tả, Hữu, Tướng, Lương, Khoa : giàu ruộng đất.

CUNG QUAN có Khúc, Xương, Thái dương : đại quý. Khúc, Xương, Khôi, Việt, Tả, Hữu : đại quý càng già càng phát. Khúc, Xương giáp Quan lộc : vinh hiển. Khúc, Xương, Tham tị, Hợi : làm quan. Khúc, thương : khoa trường lận đận.

CUNG PHÚC có Khúc, Xương : phát văn. Khúc, Xương, Hóa Khoa : đồ lớn. Khúc, Xương sừu mùi : tuổi Dần, Thân, Tị, Hợi : cô đơn. Khúc, Xương, Khoa, Quyền : giồng đôi văn gia. Âm, Dương, Xương, Khúc Lộc tồn : thọ ngoài 70 tuổi ; vượng thì thông thả, hãm thì tân toan.

CUNG PHỤ MẪU có Khúc, Xương, Thái tuế : cha mẹ song toàn.

Hạn có Khúc, Xương, Thiên sứ giáp Thân, cư Thiên di : tối độc.

107. VĂN XƯƠNG

V: Tí, Sửu, Dần, Tị, Hợi. Đ.đ : Mão, Thìn, Mùi, Thân, Dậu, H: Ngọ, Tuất.

Thuộc Kim. Văn tinh. T.c : khôi ngô, thanh tú, thông minh có tài văn chương; chủ khoa giáp.

CUNG MỆNH có Văn Xương : văn chương tài giỏi; ngô Tham tại Dần, thân : gặp thời làm nên Tướng Quốc. Xương hãm ngô Thiên Thương : chết yểu. Xương, Diêu hãm Dần, Thân : rất xấu bị tù thì gia án. Xương, Diêu, Cơ, Nguyệt : văn chương phong tình. Xương, Phùng, Diêu, Nhật, nữ Mệnh dâm bồn thậm xú. Xương, Liêm, Tham, dần thân : lao tù.

Văn xương đi đôi với Văn Khúc mới đắc lực nhiều. Coi mục nói về văn khúc.

CUNG THIÊN DI có Xương, Diêu, Mã : ngoại dâm (coi các cung nói về văn khúc).

108. VŨ KHÚC

V: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Đ.đ : Dần, Thân.

Thuộc Kim. Tài tinh. T.c : cương trực, liêm khiết, hiền lành, cần mẫn, chủ về tài.

CUNG MỆNH có Vũ Khúc đắc địa : giàu có mà hách dịch. Vũ, Phá, Tị, Hợi hay Vũ ngô Phá, Tham : người có âm mưu giỏi nhưng hoang toàng, phá tán. Vũ, Tham thủ chiếu; Vũ, Văn, Liêm miếu, Vũ miếu Thìn, Tuất, ngô Văn Xương : văn võ toàn tài làm nên phú quý. Vũ, Liêm đồng thủ : cô đơn bần hàn. Vũ, Sát, Thai, Tọa, Hình : võ cách. Vũ, Quyền nữ Mệnh : khôn ngoan tần tảo chồng phải nể sợ. Vũ, Liêm, Sát, Tham : dâm dật. Vũ, Tướng dần thân đại phú. Tử, Phủ, Vũ, Tướng tuổi tị, ngô : phú quý ; Canh, Bính, Mộc, Kim : thọ. Vũ, Diêu, Tóai : câm. Vũ, Tham, Xương, Khúc lăm nốt ruồi. Vũ Khúc tọa Thân : có nốt ruồi ở chỗ kín. Vũ, Tham : đàn bà khắc hại chồng con. Vũ, Lộc, tham cư Mộ cung : phú quý sớm mà không bền. Vũ, Phục, Dương : quan võ (cư ngô).

CUNG BÀO có Vũ, Tướng : anh em có người làm nghề thủ công.

Cung tài có Vũ, Âm, Vũ, Phú : giàu. Vũ, Lộc : đại phú. Vũ, Tướng : làm ra song khó nhọc chìm nổi. Vũ, Lộc tồn, Th. Mã : làm giàu phương xa. Vũ, Phá : làm ra nhiều lại phá nhiều.

CUNG GIẢI có Vũ hãm địa hay Vũ, Diêu, Tóai : cam. Vũ, Diêu : tê thấp hay phù. Vũ, Tham, Xương, Khúc : lăm nốt ruồi. Vũ, Long : nốt ruồi đỏ.

CUNG THIÊN DI có Vũ : không ở nhà được phải đi phương xa mới phát tài được. Vũ, Liêm đồng cung : bản cùng. Vũ, Lương : cự phú.

CUNG NÔ có Vũ, Khúc : tội tổ bạc nghĩa.

CUNG QUAN có Vũ, Lộc, Khoa, Quyền: vô phát quận công. Vũ Lộc hay thêm có Mã : hiển vinh. Vũ, Tham : thương nghiệp. Vũ, Tham ngộ Âm : chậm công danh (gặp hạn ở năm nào, năm ấy phát).

CUNG ĐIỀN có Vũ, Cơ : có nhiều ruộng đất. Vũ, Phủ, Kiếp : hao tán. Vũ, Văn, Tả, Hữu, Tướng, Lương, Khoa : giàu có về ruộng đất.

CUNG PHÚC có Vũ, Tham thìn tuất : phúc hưởng phú quý. Vũ, Tham, Khoa : phát anh hùng.

CUNG PHỤ MẪU có Vũ, Khúc : cha mẹ thọ.

Hạn có Vũ, Lộc, mã, Cơ, Hỷ, Loan : thành gia thất, Vũ Tham cư Sửu, Mùi, Mệnh, giáp Nhật, giáp Nguyệt phùng Đồng, Cự : hạn đến đó công thành danh toại. Vũ, Cự, Quyền : làm quan được lệnh ra ngoài biên cương (trấn thủ hay đại sứ).

PHẦN PHỤ SO ĐÔI TUỔI

Lấy vợ lấy chồng, ta có tục so đôi tuổi, xem có hợp thì mới lấy, tin rằng hễ không hợp thì về sau vợ chồng ở với nhau không được chu toàn. Cũng có khi là một cách nhả để từ chối không gả, đổ cho tại tuổi, chứ không phải chê bai. Nhưng phần nhiều là tin thật.

Ngũ hành tương sinh là hợp, là tốt :

Kim	sinh	Thủy
Thủy	—	Mộc
Mộc	—	Hỏa
Hỏa	—	Thổ
Thổ	—	Kim

Ngũ hành tương khắc là không hợp, là xấu

Kim	khắc	Mộc
Mộc	—	Thổ
Thổ	—	Thủy
Thủy	—	Hỏa
Hỏa	—	Kim

Hành của chồng mà sinh hành của vợ thì gọi là sinh xuất, hành của vợ mà sinh hành của chồng thì gọi là sinh nhập. Khắc cũng thế, chồng khắc vợ là khắc xuất, vợ khắc chồng là khắc nhập.

Sinh nhập thì thật là tốt. Sinh xuất thì là tiết khí, hơi kém. Khắc xuất thì xấu, nhưng còn tiềm tiệp được. Khắc nhập thì thật là xấu, không nên lấy nhau.

Tị – Hòa: hai vợ chồng cùng một hành thì là tị – hòa cũng có thể dung được,

Có câu rằng :

Lưỡng mộc, mộc chiết
 Lưỡng kim, kim khuyết
 Lưỡng hỏa, hỏa diệt
 Lưỡng thủy, thủy kiệt
 Dưỡng thổ, thổ liệt

Mỗi hành chia làm mấy thứ, như hành Hỏa, thì có Tích – lịch – hỏa (lửa sấm sét) với Thiên – thượng – hỏa (lửa trên trời), hai thứ cùng dữ dội. Hai thứ hỏa ấy là hỏa – diệt, không thể đi được với nhau.

Lại có câu :

Lưỡng hỏa thành viêm
 Lưỡng mộc thành lâm
 Lưỡng thủy thành xuyên
 Lưỡng thổ thành sơn
 Lưỡng kim thành khí

Những thế cùng hành ấy là dung nhau được, như Phù đăng hỏa (lửa đèn) với Sơn – hạ – hỏa (lửa dưới núi) phải nhờ lẫn nhau mới sáng, thế là Lưỡng hỏa thành viêm.

Cũng có thể khắc, nhưng mà khắc nhẹ, vợ chồng ở với nhau chỉ lạt lẽo mà thôi, chứ không đến nỗi phải lìa.

Tuổi nào hành gì ? – Muốn biết mình là hành Kim, hành Mộc hay hành gì, thì phải nhớ ba câu sau này.

Tí ngọ : ngân đăng giá bích câu
 Tuất thìn : yên mãn tự chung lâu
 Dần thân : hán địa thiêu sài thấp

Đó là ba câu học thuộc lòng cốt để nhớ rằng trong vòng một giáp 60 năm, chia ra sáu phần 10 năm một, từ giáp đến quý :

Từ giáp – tí đến quý – dậu
 Từ giáp – tuất đến quý – vị
 Từ giáp – thân đến quý – tị
 Từ giáp – ngọ đến quý – mao
 Từ giáp – thìn đến quý – sửu
 Từ giáp – dần đến quý – hợi

Ba câu ấy mỗi câu là gói hai phần. Câu thứ nhất

Tí ngọ : ngân đăng giá bích câu

Nói về phần 1 và phần 4. Năm chữ dưới mỗi chữ gói hai năm, xem bộ chữ thì nhớ là hành gì

Chữ ngân là hành kim

— đăng — hỏa

— giá — mộc

— bích — thổ

— câu — kim

Bảng Liệt Kê 60 Năm, Năm Nào Về Hành Gì

1. TÍ NGỌ

Ngân đăng giá bích câu

Giáp tí-	(Kim(ngân))
Ất –sửu	(Hải- trung -kim)
Bính –dần	(Hỏa (đăng))
Đinh – mao	(lô –trung –hỏa)
Mậu – thìn	(Mộc(giá))
Kỉ – tị	(Đại – lâm- mộc)
Canh – ngọ	(Thổ (bích))
Tân – vị(mùi)	(Lộ –bàng - thổ)
Nhâm –thân	(Kim (câu))
Quý –dậu	(Kiếm –phong -kim)
Giáp – ngọ	(Kim(ngân))
Ất – vị	(Sa- trung -kim)
Bính –thân	(Hỏa(đăng))
Đinh – dậu	(Sơn –hạ-hỏa)
Mậu – Tuất	(Mộc(giá))
Kỉ – hợi	(Bình – thượng -thổ)
Nhâm – dần	(Kim(cau))
Quý – mao	(Kim –bạc -kim)

2. TUẤT THÌN

Yên mãn tự chung lâu

Giáp – tuất	(Hỏa(yên))
Ất – hợi	(Sơn – đầu -hỏa)
Bính – tí	(thủy (mãn))
Đinh –sửu	(Giản –hạ -thủy)
Mậu –dần	(Thổ (tự))
Kỉ- mao	(Thành –đầu -thổ)
Canh –thìn	(Kim (chung))
Tân – tị	(Bạch –lạp -kim)
Nhâm –ngọ	(Mộc(lâu))
Quý – vị	(Dương – liễu - mộc)
Giáp – thìn	(Hỏa(yên))
Ất – tị	(Phú- đăng - hỏa)
Bính – ngọ	(Thủy(mãn))
Đinh – vị	(Thiết – hà - thủy)
Mậu – thân	(Thổ(tự))
Kỉ – dậu	(Đại – dịch -thổ)
Canh – tuất	(Kim(chung))
Tân – hợi	(Thoa xuyên kim)
Nhâm – tí	(Mộc(lâu))
Quý – sửu	(Tang – đổ - mộc)

3. DẦN THÂN

Hán địa thiêu sài thấp

Giáp – dần	(Thủy(hán))
Ất – mao	(Đại – khô- thủy)
Bính – thìn	(Thổ (địa))
Đinh – tị	(Sa- trung -thổ)
Mậu – ngọ	(Hỏa (thiên))
Kỉ – vị	(Thiên – thượng - hỏa)
Canh – thân	(Mộc(sài))
Tân – dậu	(Thạch – lưu - mộc)
Nhâm – tuất	(Thủy(thấp))
Quý – hợi	(Đại – hải - thủy)
Giáp – thân	(Thủy (hán))
Ất – dậu	(Toàn – trung - thủy)
Bính – tuất	(Thổ(địa))
Đinh – hợi	(Ốc- thượng - thổ)
Mậu – tí	(Hỏa(thiên))
Kỉ – Sửu	(Tích – lịch - hỏa)
Canh – dần	(Mộc(sài))
Tân – mao	(Tùng – bách - mộc)
Nhâm – thìn	(Thủy(thấp))
Quý – tị	(Trường – lưu - thủy)

CAN CHI XUNG HỢP

Can	Giáp là	dương – mộc	Ất	là	âm – mộc
	Bính là	dương – hỏa	Đinh	là	âm – hỏa
	Mậu là	dương – thổ	Kỉ	là	âm – thổ
	Canh là	dương – kim	Tân	là	âm – kim
	Nhâm là	dương – thủy	Quý	là	âm – thủy
Chi	Tí thuộc	dương	Sửu	thuộc	âm
	Dần	—	Mão	—	
	Thìn	—	Tị	—	
	Ngọ	—	Vị(mùi)—		
	Thân	—	Dậu	—	
	Tuất	—	Hợi	—	

CAN CHI TỪNG THÁNG

Năm nào cũng tháng	giêng	là	Dần
>> >>	hai	là	Mão
>> >>	ba	là	Thìn
>> >>	tư	là	Tị
>> >>	năm	là	Ngọ
>> >>	sáu	là	Vị(mùi)
>> >>	bảy	là	Thân
>> >>	tám	là	Dậu
>> >>	chín	là	Tuất

>>	>>	mười	là Hợi
>>	>>	một	là Tí
>>	>>	chạp	là Sửu

Những tháng dư thì 15 ngày trên thuộc về chi tháng trước, 15 ngày dưới thuộc về chi tháng sau. Còn can thì cứ năm năm, đủ 60 tháng. (không kể tháng dư) lại bắt đầu trở lại.

MƯỜI HAI CHI XUNG HỢP

HỢP NHAU

Dần, Ngọ, Tuất

Tị, Dậu, Sửu

Thân, Tí, Thìn

XUNG NHAU

Tí Với Ngọ

Mão Với Dậu

Dần Với Thân

Tị Với Hợi

Thìn Với Tuất

Sửu Với Vị (Mùi)

MƯỜI HAI CHI PHỐI VỚI NGŨ –HÀNH VÀ NGŨ –PHƯƠNG

Dần, Mão	thuộc	Mộc về	phương	Đông thanh
Tị, Ngọ	—	Hỏa	—	Nam Xích
Thân, Dậu	—	Kim	—	Tây Bạch
Hợi, Tí	—	Thủy	—	Bắc Hắc
Thìn, Tuất, Sửu, Vị	—	Thổ	—	Giữa Hoàng

BẢNG LẬP THÀNH ĐỂ SO ĐÔI TUỔI VỢ CHỒNG THEO NGŨ HÀNH KHẮC HỢP

1. Chồng Kim, vợ Kim là hai kim lấy nhau, sinh đẻ không lợi, hay cãi nhau, có khi phải lìa nhau.
2. Chồng Kim vợ Mộc, tức là kim khắc mộc (khắc xuất) đối rét cay đắng, chồng nam vợ bắc.
3. Chồng Kim vợ Hỏa, hay cãi nhau, sinh dục khó, cửa nhà bần bạc.
4. Chồng Kim vợ Thủy, thiên duyên tác hợp, con cháu đầy đàn, cơ nghiệp thịnh vượng.
5. Chồng Kim vợ Thổ, vợ chồng hòa hợp, con cháu đầy đàn, cửa nhà vui vẻ, lục súc bình yên.
6. Chồng Mộc vợ Mộc, quan lộc tốt, con cháu nhiều, gia đình hòa thuận.
7. Chồng Mộc vợ Thủy, mộc thủy tương sinh, tiền tài thịnh vượng, con cháu đầy đàn, vợ chồng bách niên giai lão.
8. Chồng Mộc vợ Hỏa, mộc hỏa tự thiên hợp với nhau, con cháu nhiều, người khá, tiền tài vượng, quan lộc cũng vượng.
9. Chồng Mộc vợ Thổ, thổ mộc sinh nhau, con nhiều, làm nên đại phú.
10. Chồng Mộc vợ Kim, hai thứ khắc nhau, trước hợp sau lìa, con cháu bất lợi.
11. Chồng Thủy vợ Thủy, hai thủy tuy không hay, nhưng khá, điền Trạch yên, đầy tớ khá.
12. Chồng Thủy vợ Kim, kim thủy sinh tài, sung sướng đến già, con cháu khá.
13. Chồng Thủy vợ Mộc, thủy mộc nhân duyên, bách niên giai lão, đầy tớ khá.
14. Chồng Thủy vợ Hỏa, duyên tự nhiên thành, tuy xấu mà cũng hợp.
15. Chồng Thủy vợ Thổ, tướng hình khác nhau, vui vẻ chẳng thường, làm việc gì cũng khó.
16. Chồng Hỏa vợ Hỏa, hai hỏa giúp nhau, nhiều khi còn hưng vượng, con cháu đầy đàn.
17. Chồng Hỏa vợ Kim, hỏa kim khắc nhau, hay cãi mắng và kiện cáo, gia đình không yên.
18. Chồng Hỏa vợ Mộc, hỏa mộc hợp duyên, thất gia hòa hợp, phúc lộc kiêm toàn.

19. Chồng Hỏa vợ Thủy, thủy hỏa tương khắc, vợ chồng phân ly, con cháu bất lợi, cảnh nhà gian nguy.

20. Chồng Hỏa vợ Thổ, hỏa thổ có duyên, tài lộc sung túc, con thảo cháu hiền.

21. Chồng Thổ vợ Thổ, lưỡng thổ tương sinh, trước khó sau dễ, lắm của nhiều con.

22. Chồng Thổ vợ Kim, vợ chồng hòa hợp, con cháu thông minh, tài lộc sung túc.

23. Chồng Thổ vợ Mộc, thổ mộc bất sinh, vợ chồng phân ly xuất ngoại.

24. Chồng Thổ vợ Thủy, thủy thổ tương khắc, trước sau hợp ly, sinh kế không lợi.

25. Chồng Thổ vợ Hỏa, thổ hỏa đắc địa, quan lộc rồi rào, con cháu đông đúc.

PHÁP XEM NGŨ ĐẾ – TỬ LẤY NHAU KHẮC, HỢP

1. HOÀNG lấy HOÀNG, sau sinh 5 trai, 2 gái, nhưng sát trước thì đại hung

2. — THANH, phú quý đại cát, 3 trai, 2 gái đều tốt cả

3. — BẠCH, giàu sang lắm con

4. — XÍCH, 28 tuổi thì tốt, 30 tuổi thì giàu sang, sống lâu.

5. — HẮC, vợ chồng song toàn, nhiều của, tốt lắm.

6. THANH lấy THANH, xấu lắm nghèo khổ suốt đời

7. — BẠCH, 20 tuổi thì chết xấu lắm

8. — XÍCH, trước nghèo sau giàu

9. — HẮC, vợ chồng song toàn, nhiều của tốt lắm.

10. — HOÀNG, 30 tuổi thì chết, xấu lắm

11. BẠCH lấy BẠCH, đại hung, xung khắc

12. — XÍCH, đại hung

13. — HẮC, sau sinh 3 trai, đại cát

14. — HOÀNG, hòa hợp, đại cát

15. — THANH, phú quý, đại cát

16. XÍCH lấy XÍCH, tiền của nhiều mà xung khắc

17. — HẮC, hay cãi nhau, đại hung

18. — HOÀNG, nhiều con, đại cát

19. — THANH, trước nghèo khổ, đại hung, sau giàu có, đại cát

20. — BẠCH, đại hung

21. BẮC lấy Hắc, trước đại cát sau đại hung

22. — HOÀNG, nhiều con, đại cát

23. — THANH, phú quý, đại cát

24. — BẠCH, phú quý, đại cát

25. — XÍCH, xung khắc, sau thành li dị

GIẢI GÁI NĂM KỊ VIỆC CƯỚI

Tí	con gái	Vị	con gái	Mão
Sửu	—	Thân	—	Dần
Dần	—	Dậu	—	Sửu
Mão	—	Tuất	—	Tí
Thìn	—	Hợi	—	Hợi
Tị	—	Tí	—	Tuất
Ngọ	—	Sửu	—	Dậu

Vị	—	Dần	—	Thân
Thân	—	Mão	—	Vị
Dậu	—	Thìn	—	Ngọ
Tuất	—	Tị	—	Tị
Hợi	—	Ngọ	—	Thìn

NHỮNG NGÀY KẾT HÔN TỐT LÀ

Ngày Bính – dần Ngày Đinh – mao

— Mậu – dần	— Kỷ – mao
— Bính – tí	— Bính – tuất
— Mậu – tí	— Canh – dần
— Nhâm – dần	— Quý – mao
— Ất ty	

NHỮNG NGÀY XẤU LÀ :

Ngày thiên – đả : giêng, hai ba kỵ dần, sửu, tuất; tư, năm, sáu kỵ tị, thìn, hợi ; bảy, tám, chín kỵ ngọ, mao, tí ; mười, một, chạp, kỵ vị, thìn, dậu.

Ngày thiên – lôi : tháng giêng, tháng bảy, ngày Tí; tháng tư, tháng mười ngày Ngọ; tháng năm, tháng một, ngày Thân; tháng sáu, tháng chạp ngày Tuất.

Ngày thiên – ma:

Ba tháng xuân ; ngày Vị, Tuất, Hợi

Hạ; — Thìn, Tị, Tí

Thu; — Thân, Dậu, Sửu

Đông; — Dậu, Mão, Ngọ

Ngày Tam cường : ngày 8, 18, 28

Tam nường : ngày 3, 7, 13, 18, 22, 27

Sát chủ : tháng giêng ngày Tị

— hai	—	Tí
— ba	—	Vị
— tư	—	Mão
— năm	—	Thân
— sáu	—	Tuất
— bảy	—	Sửu
— tám	—	Hợi
— chín	—	Ngọ
— mười	—	Dậu
— một	—	Dần
— chạp	—	Thìn

XEM CÁC GIỜ XẤU

các giờ xấu nên kiêng sau này:

KHÔNG VONG SÁT CHỦ

Giáp, Kĩ	Thân, Dậu	Ngọ
Ất, canh	Ngọ, Vị	Thìn
Bính, tân	Dần, Mão	Hợi

Mậu, quý	Tí, Sửu	Tị
Giáp, Ất	ĐẠI SÁT	ĐẠI BẠI
Bính, đinh	Hợi	Ngọ
Mậu, kị	Vị	Thân
Canh, tân	Tuất	Dậu
Nhâm, quý	Dần	Dần
	Tí	Tị

GIỜ THU TỬ : tháng giêng, hai, giờ Mão; ba bảy, giờ Sửu; bốn, tám, giờ Thìn; năm, mười giờ Tí ; sáu, chín, giờ Dậu; mười một chạp , giờ Dậu.

XEM TUỔI LÀM NHÀ

Làm nhà phải xem CỬU – trạch, có 4 trạch tốt, 5 trạch xấu.

4 trạch tốt là : Phúc, đức, bảo, lộc.

5 trạch xấu là : bại, hư, khốc, quỷ, tử.

Có câu rằng : làm nhà cửa trạch vận từng niên

Phúc đức bảo lộc phú thọ yên

Nếu gặp bại hư khốc quỷ tử

Chắc là sát chủ với thê hiền.

Phép tính cửu trạch : số 1 tuổi, số 10 tuổi, khởi ở Dần, 20 ở Mão, 30 ở Thìn.

Các tuổi thuộc vào cửu trạch như sau này :

Khôn	phúc	10	19	28	37	46	55	64	73
Đòai	đức	11	20	29	38	47	56	65	74
Càn	bại	12	21	30	39	48	57	66	75
Khảm	hư	13	22	31	40	49	58	67	76
Trung	khốc	14	23	32	41	50	59	68	77
Cấn	quỷ	15	24	33	42	51	60	69	78
Chấn	tử	16	25	34	43	52	61	70	79
Tốn	bảo	17	26	35	44	53	62	71	80
Li	lộc	18	27	36	45	54	63	72	81

Phương hướng làm nhà, thì phải xem Bát – cầm – trạch minh – kinh, cũng phải cốt cho hợp mệnh – trạch. Mệnh đông tứ trạch nên tọa đông tứ trạch, mệnh tây tứ trạch nên tọa tây tứ trạch, thì mới hợp mệnh – trạch, mà cửa và bếp cũng phải theo trạch nào vào trạch ấy mới hay.

Phép tính xem năm nào là năm Kim – lâu, cũng phải bấm theo cửu cung bát quái.

Tốn	Li	Khôn
8	9	1, 10
Chấn	Trung	Đòai
7	5	2, 20

Cấn	Khâm	Càn
6	4	3

Cứ theo 1 tuổi từ Khôn mà bấm thuận đi theo thứ tự, mỗi cung một tuổi.

1 tuổi ở Khôn, 2 ở Đoài, 3 Càn, 4 Khảm, 5 Trung, 6 Cấn, 7 Chấn, 8 Tốn, 9 Li, 10 lại ở Khôn, cứ số ngũ vào Trung – cung là tốt nhất, hễ còn tuổi nào đứng vào Đoài, Li, Chấn, Khảm 4 góc cũng tốt, làm nhà được tuổi.

Tuổi nào đứng vào Càn, Khôn, Cấn, Tốn là phạm Kim lâu, không nên làm nhà năm ấy.

Nghĩa là Càn, Khôn, Cấn, Tốn thì Kim – lâu

Xem năm sát và hướng sát.

Dần, ngọ, tuất, lợi phương đông, sát phương bắc (Hợi, tí, Sửu)

Thân, tí, thìn, lợi phương tây, sát phương nam (Tí, ngọ, vị)

Hợi, mao, vị, lợi phương nam, sát phương tây (Thân, dậu, tuất)

Ti, dậu, Sửu lợi phương bắc, lợi phương đông.

Năm giáp, bính, mậu, canh, nhâm, lợi đông, tây không lợi bắc, nam.

Năm ất, đinh, kỷ, tân, quý, lợi nam bắc, không lợi đông tây, chỉ Càn, Khôn, Cấn, Tốn là 4 cõi, năm nào cũng dùng được, không kiêng.

Người làm nhà phải xem năm hướng như thế mà tu tạo. Xem ngày tự phạt mộc, khởi công, động thổ, đắp nền xây tường, móng- đá, thụ – trụ, thượng lương cho đến ngày nhập trạch, yên – sàng, các vị sao tốt cùng theo như mục xem ngày giá thú, đã kể ở trên, và ngày Thái dương đáo sơn, Sát cống, Trục tinh, Nhân chuyên cùng mọi sao nữa, nhưng cốt xem kỹ nhất là ngày thụ trụ, thượng lương.

Ngày trụ thụ tốt là : Bính Dần, Tân Vị, Mậu Thân, Kỷ Hợi và ngày Dần, Thân, Tị, Hợi là tứ trụ.

Ngày thượng lương tốt là :

Giáp Tí, Ất Sửu, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tị, Canh Ngọ, Tân Vị, Nhâm Thân, Giáp Tuất, Bính Tí, Mậu Dần, Canh Thìn, Nhâm Ngọ, Giáp Thân, Bính Tuất, Mậu Tí, Canh Dần, Giáp Ngọ, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tí, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão, Ất Tỵ, Đinh Tị, Kỷ Dậu, Tân Hợi, Quý Sửu, Ất Mão, Đinh Tị, Kỷ Vị, Tân Dậu, Nhâm Tuất. Nếu ngày thượng lương cùng ngày thụ trụ một ngày, thì không phải chọn ngày khác nữa.

LINH TINH

Dưới đây là cách Tìm Mệnh, Tìm Cục v.v. theo kinh nghiệm cổ truyền.

TÌM MỆNH

Muốn biết Tuổi gì, Mệnh gì trước hết tìm xem là << con nhà gì >> đã.

Thí dụ : tuổi Kỷ dậu.

Tìm xem Tuổi Kỷ dậu là << con nhà gì >>?

Bắt đầu từ cung Dậu, đọc tiếp Canh (cung Tuất), Tân (cung Hợi), Nhâm (cung Tý), Quý (cung Sửu), nhảy hai cung đến cung thứ ba (cung Thìn) thì dừng lại, đọc : Giáp Thìn. Vậy, Kỷ dậu là con nhà Giáp Thìn.

Thìn nhằm câu : *yên mãn tự chung lâu*.

CHÚ Ý : Muốn tìm Mệnh, lúc nào cũng phải thuộc lòng ba câu dưới đây :

Tý ngọ : ngân đăng giá bích câu

Kim Hỏa Mộc Thổ Kim

Thìn Tuất : yên mãn tự chung lâu

Hỏa Thủy Thổ Kim Mộc

Dần thân : hán địa thiêu sài thấp

Thủy Thổ Hỏa Mộc Thủy.

Bắt đầu từ cung Thìn, đọc Yên, yên (cung Tỵ) mãn (cung Ngọ), mãn (cung Mùi), tự (CUNG THÂN), tự (cung Dậu) dừng lại ở cung Dậu.

Tự = Thổ

Vậy, tuổi Kỷ Dậu là Thổ Mệnh

Thí dụ : Tuổi Bính dần.

Tìm xem tuổi Bính dần là <<con nhà gì >> ?

Bắt đầu từ Dần, đọc Bính (cung Dần), Đinh (cung Mão), Mậu (cung Thìn), Kỷ (cung Tỵ), Canh (cung Ngọ), Tân (cung Mùi), Nhâm (CUNG THÂN), Quý (cung Dậu), nhảy hai cung, đến cung thứ ba (cung Tỵ) đọc : Giáp Tỵ. Vậy tuổi Bính dần là <<con nhà >> Giáp Tỵ.

Tý nhằm câu : Ngân đăng giá bích câu.

Bắt đầu từ cung Tỵ đọc Ngân, ngân (cung Sửu), đăng (cung Dần), dừng lại ở cung Dần. Đăng = Hỏa. Vậy, tuổi Bính dần là Hỏa Mệnh.

TÌM CỤC

Muốn tìm cục, trước hết phải thuộc lòng bài dưới đây :

Giáp Kỷ đầu can Bính

Ất Canh Mậu bắt đầu

Bính Tân Canh kể trước

Đinh Nhâm Nhâm dần cầu

Mậu Quý nên tìm Giáp

Cung Dần khởi thuận lưu

Thí dụ : Tuổi Quý Sửu

Mệnh lập tại Ngọ

Quý Sửu nhằm câu << Mậu quý...>>

Mậu quý nên tìm Giáp.

Từ cung Dần – bao giờ cũng khởi tự cung Dần – đọc Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý nhảy hai cung, đến cung thứ ba đứng lại ở cung Dần, đọc : Giáp dần.

Giáp dần nhằm câu : Hán địa thiêu sài thấp. Từ cung Dần đọc : Hán, hán (cung Mão), địa (cung Thìn), địa (cung Tỵ), thiêu (cung Ngọ, cung an Mệnh) dừng lại.

Thiêu thuộc Hỏa. Vậy tuổi Quý Sửu là Hỏa lục cục.

TÌM TUẦN KHÔNG

Trước hết tìm xem là << con nhà gì >> đã. Khi tìm thấy là << con nhà gì >> rồi thì Tuần không ở ngay cung sau.

Thí dụ:

Con nhà Giáp Thìn, Tuần không ở Mão – Dần

— Giáp Dần — Sửu – Tỵ

— Giáp Tí — Hợi – Tuất

v.v...

TÌM TỬ VI

Muốn tìm Tử Vi phải thuộc lòng câu :

Kê Mã Chự Long Ngưu Hổ
Dậu Ngọ Hợi Thìn Sửu Dần

Thí dụ :

Hỏa lục cục sinh ngày 1, Tử Vi ở Dậu (Kê)

—	2	—	Ngọ (Mã)
—	3	—	Hợi (Chự)
—	4	—	Thìn (Long)
—	5	—	Sửu (Ngưu)
—	6	—	Dần (Hổ)

Thổ ngũ cục thì bỏ chữ <<Kê>> ở đầu đi, còn lại :

Mã Chự Long Ngưu Hổ
Ngọ Hợi Thìn Sửu Dần

Thí dụ :

Thổ ngũ cục sinh ngày 1, Tử Vi ở Ngọ (Mã)

—	2	—	Hợi (Chự)
---	---	---	-----------

v.v...

Kim tứ cục thì bỏ 2 con đầu là <<Kê>> và <<Mã>> đi còn lại :

Chự Long Ngưu Hổ
Hợi Thìn Sửu Dần

Thí dụ :

Kim tứ cục sinh ngày 1, Tử Vi ở Hợi (Chự)

—	2	—	Thìn (Long)
---	---	---	-------------

v.v...

Mộc lam cục thì bỏ 3 con đầu là <<Kê>>, <<Mã>>, và <<Chự>> đi, còn lại :

Long Ngưu Hổ
Thìn Sửu Dần

Thí dụ :

Mộc lam cục sinh ngày 1, Tử Vi ở Thìn (Long)

—	2	—	Sửu (Ngưu)
—	3	—	Dần (Hổ)

Thủy nhị cục thì bỏ 4 con đầu là <<Kê>>, <<Mã>>, <<Chự>>, <<Long>> đi, còn lại :

Ngưu Hổ
Sửu Dần

Thí dụ :

Thủy nhị cục sinh ngày 1, Tử Vi ở Sửu (Ngưu)

—	2	—	Dần (Hổ)
---	---	---	----------

Như áp dụng phương pháp trên chỉ có thể tìm Tử Vi khi nào sinh từ ngày mồng 1 đến ngày mùng 6 thôi, còn từ ngày mùng 7 trở đi thì làm thế nào ?

Phải theo cách sau đây :

Đem chia số ngày sinh cho số của cục, nếu :

Vừa chẵn thì tìm Tử Vi của ngày cuối cùng ở Cục rồi mỗi một số gấp của Cục lại thuận sang một cung cho đến số gấp cuối cùng thì an sao Tử Vi ở đấy.

Thí dụ :

Hỏa lục cục sinh ngày 18, Tử Vi ở đâu ?

Đem chia 18 cho 6 (Hỏa lục cục) = $18/6 = 3$ vừa chẵn.

Theo câu <<Kê Mã Chư Long Ngưu Hổ>> tính ngay :

Hỏa lục cục sinh ngày mồng 6 Tử Vi ở Dần

—	—	6+6=12	—	Mão
—	—	12=6=18	—	Thìn

Vậy Tử Vi ở Thìn.

Thí dụ :

Thổ ngũ cục sinh ngày 15, Tử Vi ở đâu ?

Đem chia $15/3 = 3$ vừa chẵn

Thổ ngũ cục sinh ngày mùng 5, Tử Vi ở Dần (Hổ)

—	—	5+5=10	—	Mão
—	—	10=5=15	—	Thìn

Vậy Tử Vi ở Thìn.

Nếu còn thừa, tìm Tử vi của số thừa ấy rồi tính thuận mỗi một số gấp của Cục sang một cung cho đến số gấp cuối cùng thì an sao Tử Vi ở đấy.

Thí dụ : Hỏa lục cục sinh ngày 15, Tử Vi ở đâu ?

Đem chia $15/6 = 2$ thừa 3

Hỏa lục cục sinh ngày 3, Tử Vi ở Hợi (Chư)

—	3 + 6 = 9	—	Sửu
---	-----------	---	-----

Vậy Tử Vi ở Sửu

Thí dụ : Mộc tam cục sinh ngày 29, Tử Vi ở đâu ?

Đem chia $29/3 = 9$ thừa 2

Mộc tam cục sinh ngày mồng 2, Tử Vi ở Sửu (Ngưu)

—	2 + 3 = 5	—	Dần
—	5 + 3 = 8	—	Mão
—	8 + 3 = 11	—	Thìn
—	11 + 3 = 14	—	Tý
—	14 + 3 = 17	—	Ngọ
—	17 + 3 = 20	—	Mùi
—	20 + 3 = 23	—	Thân
—	23 + 3 = 26	—	Dậu
—	26 + 3 = 29	—	Tuất

Vậy Tử Vi ở Tuất.

TÌM KHÔI VIỆT

Phải thuộc mấy câu dưới đây :

Giáp, Mậu : ngưu dương địa (Sửu, Mùi)

Ất, Kỷ : thử hầu hương (Tý, Thân)

Canh, Tân : đầm mã hổ (Ngọ, Dần)

Bính, Đinh : chữ kê vị (Hợi, Dậu)

Nhâm, Quý : thỏ xà tàng (Mão, Ty)

Nghĩa là :

Tuổi Giáp, Mậu	Khôi ở Sửu, Việt ở	Mùi
___ Ất, Kỷ	___ Tý, ___	Thân
___ Canh, Tân	___ Ngọ, ___	Dần
___ Bính, Đinh	___ Hợi, ___	Dậu
___ Nhâm, Quý	___ Mão, ___	Ty

TÌM THIÊN PHÚC QUÝ NHÂN

Phải thuộc lòng 4 câu dưới đây :

Giáp thị kim Kê, Ất thị Thân
Đinh Trư, Bính Thử Kỷ cư Dần
Mậu tầm ngọc Thỏ, Canh nhâm Mã
Dần quý Xà Thiên phúc quý nhân

Nghĩa là :

Tuổi Giáp Thiên phúc quý nhân ở Dậu (Kê)

___ Ất	___ Thân
___ Đinh	___ Hợi (Chư)
___ Bính	___ Tý (Thử)

Tuổi Kỷ, Thiên Phúc quý nhân ở Dần

___ Mậu	___ Mão (Thố)
___ Canh hay Nhâm	___ Ngọ (Mã)
___ Tân hay Quý	___ Ty (Xà)

Chú ý : Thiên Phúc quý nhân không bao giờ ở Tứ Mộ : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

TÌM LƯU NIÊN VĂN TINH

Không bao giờ ở tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi)

Tuổi Giáp Lưu niên Văn tinh ở Ty

___ Ất	___ Ngọ
___ Bính	___ Thân
___ Đinh	___ Dậu
___ Canh	___ Hợi
___ Tân	___ Tý
___ Nhâm	___ Dần
___ Quý	___ Mão

TÌM THIÊN TRỪ

Tuổi Giáp, Đinh, Thiên trừ ở Tị

___ Ất, Tân, Mậu	___ Ngọ
___ Bính	___ Hợi
___ Canh	___ Dần
___ Kỷ	___ Thân
___ Nhâm	___ Dậu
___ Quý	___ Tý

Các sao khác không thay đổi.

NHỮNG LÁ SỐ KIỂU MẪU

Dưới đây là mấy lá số kiểu mẫu, lấy theo cách thức đã nói ở phần thứ nhất, bắt đầu từ trang

ĐIỀN Cự môn Hỏa Diêu, Y Toái Tiểu Lâm Phi phù 39 Tuần	QUAN Liêm trinh Thiên Tướng Hữu Xương Lộc, Thai phụ Thái tuế Tướng Đế 46	NÔ Thiên lương Kiếp Thương Việt linh Thiếu dương Tấu Suy Thiên quan Thiên không 56	THIÊN Thất sát Tả Khúc Mã Thiên tài Tang Cô Mã Phi Bệnh 66 Triệt
PHÚC Tham lang Phượng giải Thiên thọ Quý quả Điếu quan Thanh long 26	Mùi Thân Dậu Tuất SỐ TRƯỜNG LƯƠNG NĂM GIÁP NGỌ THÁNG : 5 NGÀY : 6 GIỜ : THÌN DƯƠNG NAM KIM MỆNH HỎA CỤC Thìn Mão Dần		GIẢI Thiên đồng Sứ hồng Thiếu âm Tử Thiên phúc Cái 76
PHỤ Thái âm Không kinh Phúc đức Hỉ lực mộc đào Thiên đức 16	Ty		THÂN TÀI Vũ khúc Khoa long Cáo quang Quan phù Hỉ thần Mộ
MỆNH Tử vi Thiên phủ Lộc tồn Tràng Bạch Bác sĩ Quan phủ 6	BÀO Thiên cơ Khôi đà Hình Tọa thai Long đức Phục dưỡng	THÊ Phá quân Quyền khốc Hư tuế phá Đại thai	TỬ Thái dương Kỵ quang Tử phù Bệnh phu Tuyệt Nguyệt đức Sát

SỐ TRƯỜNG LƯƠNG

Song Lộc triều viên, Tả, Hữu, Xương, Khúc gia hội Tử, Phủ đồng cung tác cực phú quý chi mệnh.

Thất thập lục tuế tam nguyệt sơ thất nhật cố. Đại, tiểu nhị hạn tại Thương, Sửu, Thiên Không phi tử chi địa thị dĩ nan đào.

Đại hạn tại Dậu, Tiểu hạn tại Mùi.

DỊCH

Song Lộc triều viên, Tả, Hữu, Xương, Khúc hội hợp thêm vào Tử, Phủ đồng cung nên số cực phú quý.

Năm 76 tuổi, tháng 3 ngày mùng 7 : chết, vì Đại hạn và tiểu hạn ngộ Thương, Sứ, Thiên không nên không sao thoát được.

Đại hạn tại Dậu, Tiểu hạn tại Mùi.

BÀO Cự môn Hồng tiều Diêu tuyệt Y kiếp Không Long đức	MỆNH THÂN Liêm tướng Tam thai Lộc tướng Đẩu thai Bạc 5	PHU Thiên lương Việt tấu Hỏa dương Thiên đức Quý quang Thiên quan Phúc đức Đường quả 15	PHÚC Thất sát Mã phi liêm Cáo tràng Khốc Khách Tọa Tuần triệt 25
THÊ Tham lang Xương Thanh long Thiên tài Mộ Thiên thọ Thiên la Hư Tuế phá	Tý Sửu Dần Hội SỐ HÀN TÍN NĂM GIÁP TUẤT THÁNG : 11 NGÀY : 5 GIỜ : NGỌ DƯƠNG NAM HỎA MỆNH THỔ NGŨ CỤC Mão Thìn		ĐIÊN Thiên đồng Linh hỉ thần Mộc Phi phù Thiên phúc Lưu hà 35
TỬ Thái âm Kinh Lực Tử phù Tử Nguyệt đức Đào	Dậu Tuất	Thân Mùi Ngọ QUAN Vũ khúc Khúc Bệnh phù Khoa quan Thái tuế cái Địa võng Ấn 45 Tý	
TÀI Tử phủ Tả bệnh Lộc tồn Long Quan phù Bác sĩ	GIẢI Thiên cơ Sứ Quan phủ Khôi suy Đà phá toái Hình Thiếu âm 75	THIÊN Phá quân Hữu phục Quyền đế Thai Phượng Thai phụ Tang giải 65	NÔ Thái dương Kỵ Đại Thương lâm Hỉ Thiên không Cô kiếp sát Thiếu dương 55

SỐ HÀN TÍN

Tử, Phủ củng chiếu, Tả, Hữu gia hội, Lộc hợp Khoa, Quyền. Xuất tướng nhập tướng chi mệnh Thượng tướng chi số.

Nhị từ nguyệt sơ tứ nhật cố.

Năm 32 tuổi hạn tại Hợi có Thiên thương, Hóa Kỵ, Thiên không, Địa kiếp tại Tỵ, Đại hạn lại có Dương Đà xung chiếu nên chết.

<http://tieulun.hopto.org>

Bệnh Thiên quan		Phi đế Thiên đức Đào	Thiên phúc Bạch đầu
46	56	66	76

SỐ HẠNG VÕ

*Quyền, Lộc gia hội đang trí cực phú quý. Lộc tồn thủ mệnh viên bị đối (CUNG QUAN lộc đối lại)
Kỵ, Hỏa xung phá vì cát sử tàng hung.*

Tam thập nhị tuế, lục nguyệt sơ thập nhị nhật.

Đại hạn đáo Dần, Địa Kiếp tương hợp

Tiểu hạn đáo Thân, Thiên không trị thủ

Đại, tiểu hạn nhị tương xung cố ải tử Ô giang

Anh hùng ngộ Thiên không nhi lảng quốc.

DỊCH

Quyền, Lộc chiếu Mệnh số cực phú quý. Mệnh có Lộc tồn, CUNG QUAN Lộc có Sao Hỏa Lộc chiếu lên CUNG MỆNH : đẹp lắm chỉ hiểm sao Hóa kỵ và sao Hỏa tinh xung chiếu cho nên đẹp mà hóa xấu.

Năm 32 tuổi, tháng 6 ngày 12 chết vì Đại hạn sao Địa Kiếp ở cung Dần tiểu hạn sao Thiên không làm CUNG THÂN.

Đại, tiểu hạn trùng phùng nên phải tự sát ở Ô giang.

THÊ Thiên cơ Bạch Ấn tướng Tràng Phá tóai Triệt 24	BÀO Tử vi Khôi Phúc đức Hồng tiểu Quý mộc Thiên đức Đào 14	MỆNH Tả khách Hữu Thanh long Quả Quan 4	PHỤ Phá quân Đà phi phù Hỏa lực Quang lâm
TỬ Thất sát Diêu, Y Long đức Thai tấu Thiên tài Dưỡng Thai phụ Đầu 34	Thân Dậu Tuất Mùi SỐ Gia cát NĂM TÂN DẬU THÁNG : 4 NGÀY : 10 GIỜ : TUẤT Hợi Tý		PHÚC Kiếp đế Lộc tồn Thiên quan Hư Thái tuế Bác sĩ

TÀI THÂN Thái âm Kinh Lực Tử phù Tử Nguyệt đức Đào	TỶ NGÔ ÂM NAM MỘC MỆNH KIM CỤC Thìn Mão Dần	SỬ ĐIÊN Liêm trinh Thiên phủ Kinh Quan phủ Tọa suy Thiếu dương Thiên không	
GIẢI Vũ khúc Thiên tướng Khúc Tử phù Khoa Hỉ thần Sứ Tuyệt Việt Nguyệt đức Kiếp sát Đường phù 54	THIÊN Thiên đồng Cự môn Không Quan phủ Lộc Bệnh phù Linh mộ Long cái Phượng Giải 64	NÔ Tham lang Xương Thiếu âm Kỵ đại Thương tử Hỉ thiên phúc Hình Thiên thọ Cáo Tuần 74	QUAN Thái âm Mã phục Cô bệnh tang

SỐ GIA CÁT

Tả, Hữu đồng cung. Nhật tại Mão, Nguyệt tại Hợi, Nhật, Nguyệt tinh minh vì minh châu lưỡng chiếu nhất sinh phú quý đa tài, đa năng.

Ngũ thập tứ tuổi đại hạn Thái tuế, Thiên thương, Hóa kỵ, Đại, tiểu hao, Kinh, Đà tam phương, tổng linh cốt tử. Đại hạn tại Dần, Tiểu hạn tại Tý.

Bát nguyệt sơ nhị thập ngũ nhật cố.

DỊCH

Tả, Hữu đồng cung Thái dương ở Mão, Thái âm ở Hợi gọi là nhật nguyệt tinh minh cách, nên số cực phú quý, tài năng lỗi lạc.

Năm 54 tuổi, đại hạn ngộ Thái tuế, Thiên thương, Hóa kỵ, Đại, Tiểu hao, Kinh, Đà nên chết.

Đại hạn tại Dần, Tiểu hạn tại Tý.

ĐIÊN Thiên đồng Lâm Thiếu âm Đại cô	THÂN QUAN Vũ khúc Thiên phủ Đế tả khoa Quan phù Khúc Bệnh phù Long	NÔ Thái dương Thái âm Suy kỵ Tử phù Đường phù Hỷ thân hy Việt Thiên quan Nguyệt đức	THIÊN Tham lang Bệnh hữu Tuổi phá Xương Phi mã Thiên thọ Phượng Thai phụ Giải hư
---	--	---	--

		Thương 76	Triệt 66
PHÚC Phá quân Quan Quyền Tang cáo Phục khốc Thiên tài	Thìn Ty SỐ LÃ HẬU NĂM GIÁP DẦN THÁNG : 3 NGÀY : 7 GIỜ : DẦN THỦY MỆNH HỎA CỤC DƯƠNG NỮ	Ngô Mùi GIẢI Thiên cơ Cự môn Tử kiếp Long đức Tấu Thiên phúc Phá tóai Sứ 56	Tài Dậu TÀI Tử vi Thiên tướng Cái ấn Mộ Hổ Tướng 46
PHỤ Mộc điều Y Thiếu dương Thiên không Kình hỏa Quan phủ Đào	Tý Sửu Hợi Tuất		
MỆNH Liêm trinh Lộc Tràng Thái tuế Tọa Lộc tồn Bác sĩ Đầu 6	BÀO Dưỡng hồng Phi phù Đà quang Lực quý Khôi không Quả linh 16	PHÙ Thất sát Thai Khách Thanh long Thai Tuần 26	TỬ Thiên lương Tuyệt Phúc đức Tiểu Hình Thiên đức Kiếp 36

SỐ LÃ HẬU

Song Lộc thủ Mệnh viên kiêm chi Tả, Hữu, Xương, Khúc gia hội, kính vân. Lã hậu chuyên quyền nhi lưỡng trùng Thiên Lộc. Thất sát phu cung, khắc phu. Hỏa, Linh, Dương, Đà câu giáp mệnh viên, diệc chủ dân dục.

Đại hạn giáp Địa, tiểu hạn Dương, Đà, Tấu hợp thì hung cố thọ chung.

Luc thập bát tuế, cứu nguyệt sơ nhất nhật cố.

DICH

CUNG MỆNH có Lộc tồn và Hóa lộc gọi là lưỡng trùng thiên lộc lại thêm Tả, Hữu, Xương, Khúc chiếu Mệnh nên phát đạt hách dịch, uy quyền lừng lẫy.

Cung phu bị sao Thất sát nên khắc chồng, và các sao : Hỏa, Linh, Dương, Đà giáp Mệnh cho nên dâm dục quá độ.

Đại han ngộ Địa Kiếp, tiểu han ngộ Dương, Đà, tấu : nên chết.

Mất năm 68 tuổi, tháng 9 ngày mồng 1.

PHÚC Thái âm Việt linh Hồng tọa Thiên tài Long đức Phi quang Tuyệt	BÀO Tham lang Khúc hỉ Hổ tấu Thai Thiên phúc	MỆNH Thiên đồng Cự môn Phúc đức Hình tướng Quả dưỡng Ấn Thiên đức	PHỤ Vũ khúc Thiên tướng Tiểu Xương Kỵ tràng Mã diêu y Khốc Khách
TỬ Liêm trinh Thiên phủ Khoa Tuế phá Hư hỉ thần Hình mộ Đường phù	Tý Sửu SỐ ĐIỀU THUYỀN NĂM NHÂM TUẤT THÁNG : 8 NGÀY : 23 GIỜ : DẦN THỦY MỆNH THỦY CỤC DƯƠNG NỮ Mùi Ngọ		PHÚC Thái dương Thiên lương Kiếp quý Phi phù Lộc thanh Thai mộc Thiên thọ
TÀI Hữu Khôi tử phù Hỏa Bệnh phù Đào tử Nguyệt đức Triệt			ĐIỀN Thất sát Đà lực Thái tuế Cái quan Thiên quan
GIẢI Phá quân Sứ Quan phù Long Đại Bệnh	THIÊN Thiếu lâm Không Phục Suy Toái Tuần	NÔ Tử vi Quyền Tang thương Quan phù Kình đế Phượng Giải	THIÊN QUAN Thiên cơ Tả cô Thiên không Lộc tồn Bác sĩ Thiếu dương Hỷ lâm Kiếp sát

SỐ ĐIỀU THUYỀN

Tuy hữu Tả, Hữu gia hội, Cự môn, Thiên đồng câu bất đắc địa, Hỏa tinh xung chiếu diệc chủ dâm dục. Phu tinh hãm bội phối tam phu nhi tâm bất vi túc. Thiên hình từ tức toàn vô, hữu Liêm, Đà, Sát xung hình, Tiểu hạn, Thái tuế lâm ư Sửu cung cố tử.

Nhị thập bát tuế, bát nguyệt sơ ngũ nhật cố.

DỊCH

Tuy có Tả, Hữu chi u Mệnh, nhưng Cự đồng đều hãm lại thêm Hỏa tính xung chiếu cho nên dâm dục. Cung Phu gặp hung tinh hãm, nên hai ba đời chồng vẫn không hài lòng. CUNG TỬ bị sao Thiên hình lại hãm nên không có con, lại thêm có sao Liêm Đà, Sát chiếu vào nữa nên càng xấu.

Tiểu hạn, sao Thái tuế ở Sửu cung nên chết.

Mất năm 28 tuổi, tháng 8 ngày mùng 5.

Để tập lấy :

SỐ KHÔNG TỬ

Năm : Canh Tuất

Tháng : 11

Ngày : 1

Giờ : Tý

SỐ TÔ TÂN

Năm : Tân Mùi

Tháng : 12

Ngày : 2

Giờ : Dần

SỐ TỬ CỐNG

Năm : Ất Mão

Tháng : 3

Ngày : 12

Giờ : Sửu

v.v...

SỐ LÝ THÁI BẠCH

Năm : Bính Thìn

Tháng : 11

Ngày : 10

Giờ : Ngọ

SỐ TÔ ĐÔNG PHA

Năm : Bính Tý

Tháng : 12

Ngày : 19

Giờ : Mão

SỐ LỊCH SINH

Năm : Quý Tỵ

Tháng : 4

Ngày : 9

Giờ : Tỵ

MỤC LỤC

Phần Thứ Nhất

Cách lấy số Tử Vi _____ trang
___ đoán ___

Phần Thứ Hai

tính cách và hiệu quả
kết hợp của các sao _____

Phần Phụ

So đôi tuổi _____
Xem tuổi làm nhà _____

Linh Tinh

Tìm Mệnh, tìm Cục tìm _____
Tuần không, tìm Tử vi _____
Những lá số kiểu mẫu _____

NÊN MUA KỲ ĐƯỢC

XEM TƯỚNG LẤY

(xem tướng mặt theo lối Tàu)

của Tú can – giá 20\$00

Quyển sách này vừa phát hành được mấy hôm thì một vài báo đăng bài công kích kịch liệt tác giả X.T.L là phản tiến hóa, phản khoa học (Nguyên do vì quyển X.T.L << bán chạy như tôm tươi >> đúng nguyên văn).

Lẽ cố nhiên là ông Tú Can, tác giả X.T.L phải trả lời. Do đó gây nên cuộc bút chiến sôi nổi và hào hứng.

Vì không đủ chỗ in những bài công kích và những bài trả lời, bài nào cũng dài lê thê, nên ở đây chúng tôi chỉ in một đoạn trả lời chung. Những người đã lên tiếng công kích ông Tú Can mục đích để các bạn khảo về tướng số có một ý niệm rõ rệt về môn học này.

TƯỚNG SỐ PHẢN KHOA HỌC PHẢN TIẾN HÓA KHÔNG ?

Thưa : Tướng số cũng như địa lý, cũng như thiên văn là những khoa học cao siêu của Á Đông.

Phương tây có Kim tự tháp, có Nostradamus cũng như Việt nam có Kinh dịch, có Sấm trạng Trình, có những sách dạy về tướng số, địa lý, thiên văn. Người tây phương đã không san phẳng Kim tự tháp, không đốt quyển Nostradamus, trái lại, còn coi hai thứ đó là biểu hiện văn minh tối cao của họ. Bao nhiêu cái thông minh, cái kiến thức của người Phương tây đều chứa đựng cả trong hai thứ đó. Bao nhiêu nhà thông thái của thế giới để cả một đời người ra công nghiên cứu, khám phá những điều tiên tri có ghi bằng những nét, những chữ cực kỳ khó hiểu để xem kim tự tháp và Nostradamus nói sao về tương lai của nhân loại, nào ai dám liệt hai thứ đó vào loại mê tín ? phản tiến hóa ? phản khoa học ?

Đối với hai thứ đó, Á Đông có Kinh dịch, riêng Việt nam được hân hạnh có Sấm Trạng trình. Nào ai dám liệt hai thứ đó vào loại mê tín ? phản khoa học ? phản tiến hóa ? Thế thì Tướng pháp, Tử vi, Thiên văn, Địa lý cũng vậy.

Đó là những cái tinh hoa của Á Đông, đó là những khoa học bậc nhất của người phương Đông người phương Đông chỉ nên gìn giữ, bắt chước người Tây phương ra công học hỏi, nghiên cứu thì hơn. Kẻ nào nói đốt tất cả đi ấy là những kẻ ngu dốt, phản khoa học, phản tiến hóa đấy !

... Tôi muốn thêm : tướng số không phải trò mê tín; những trò mê tín là : gọi hồn, lên đồng, đốt vàng mã kia !

KẾT LUẬN

Cho phát hành cuốn X.T.L, tôi không nghĩ gì hơn là nhận thấy tướng pháp đích thực là khoa học có thể giúp người ta biết mình, biết người, biết tiến, biết lui, biết nắm lấy thời cơ để hoạt động, để tranh đấu. Tôi có ý muốn mọi người đều nên biết tướng pháp để tướng pháp mỗi ngày một phát triển, một lan rộng, mọi người sẽ khỏi bị bọn gà mờ lung lạc.

Báo Đời – Mới phát hành tại Sài – Gòn

Ngày 7-6- 1952 đã viết :

Xưa có người hỏi cụ Khổng thế nào là trí. Cụ nói : << Trí là biết người. Thiệt là vất vả, nhưng rất đầy đủ. Có biết người thì mới khỏi bị người lừa gạt. Có biết người thì mới biết dùng người đúng chỗ. Có biết người mới biết tin người và không tin người. Và mới khỏi thất bại vì sợ mà quáng lăm lẫn...

Biết người là trí.

Muốn biết người tất phải xem người mà người mình xưa nay xem người rất xành.

Tài xem người của người Việt nam thật là phổ biến. Từ trên chí dưới, từ thành thị tới thôn quê, trẻ già, trai gái, không ai là không có chút ít cái tài xem người đó. Cho nên người ta xem tất cả mọi người : dân xem quan, đầy tớ xem chủ nhà, người dưới xem người trên, và xét rất đúng.

Có lẽ cũng vì thế mà dân tộc mình trải qua bao thời lệ thuộc nước ngoài, vẫn luôn luôn giữ nguyên vẹn được tinh thần dân tộc. Bởi vì khi mình đã biết rõ người thì không bao giờ để người lung lạc mình. Xem người qua khổ mặt, con mắt, cái miệng, cặp môi, bộ râu, cái lưng v.v... ... Gần đây người ta chú ý đến mấy cuốn sách tướng mới ra đời, nhất là cuốn << Xem tướng lấy >> của Tú Can đã gây ra một bút chiến sôi nổi ở ngoài Bắc. Sách << Xem Tướng Lấy >> dạy coi tướng theo lối Tàu, nhiều sách khác dạy người ta coi tướng theo lối Tây...

TƯỚNG PHÁP THỰC HÀNH

Sách dạy xem

Tướng mặt, tướng tay, tướng tâm

Giá 20đ của **TÚ CAN**

Quyển **XEM TƯỚNG LẤY**

có giá trị đặc biệt về Lý thuyết bao nhiêu thì trái lại, quyển

TƯỚNG PHÁP THỰC HÀNH

Có giá trị đặc biệt về thực hành bấy nhiêu. Có thể nói quyển này dùng để bổ khuyết cho quyển trước.

QUYỂN NÀY CÓ 3 ĐẶC ĐIỂM LÀ :

Dễ hiểu

Dễ nhớ

Học truyền khẩu được.

Tất cả những bí thuật về xem tướng đều có ở trong quyển sách quý này.

THẦY LÁC

Của **THAO THAO**

Quyển sách này ích lợi thế nào, ông Nguyễn Trọng Khang, trên báo Tia Sáng phát hành ngày 22- 6-52 đã viết :

Thú thật, tôi đã nóng nảy chờ đợi đọc thầy lác của Thao Thao, ngay từ khi thấy đăng quảng cáo trên báo Tia Sáng. Và, ngay sau khi sách đó phát hành, tôi đã mua ngay một quyển để đọc.

Tôi cần nói rõ sự thật đó là vì tôi đã từng bị một vài ông thầy tướng trong thành phố << làm tiền >> : không những một mình tôi, vợ tôi, em gái tôi và một số đông các bà, các cô quen biết chúng tôi đã bị << làm tiền >> một cách rất nên tức bực mà cứ phải im đi không dám nói ra.

Đọc xong tập **THẦY LÁC** của Thao Thao, tôi như trút nhẹ được cả nỗi lòng vì rằng, những điều tôi và những người quen biết tôi đã từng ngỡ vực và đã từng bàn tán với nhau đều được tác giả trình bày và << lật tẩy >> một cách rất rõ ràng, minh bạch. Thì ra những trò nhuộm tóc, kê lại giường, để râu, bịt răng vàng, đeo kính gọng vàng – tôi muốn thêm, vì không thấy tác giả nói đến, đeo nhẫn kim cương, đeo hoa tai có vàng và kim cương, đánh nốt ruồi, làm cằm nang nhất là trò làm cằm nang định ngày gặp họa phúc.v.v – những trò đó chỉ là những trò bày vẽ ra để << trộ >>, để << làm tiền >>.

Tôi ước vào tác giả tập thầy lác sẽ có dịp đi sâu thêm vào cái giới thầy tướng << làm tiền >> kia để << lật tẩy >> cho chúng tôi rõ thêm về những mảnh khóc << làm tiền >> của họ. Tôi tin rằng tác giả tập THẦY LÁC phải là người am tường về tướng số và địa lý hay ít ra cũng phải là một ông thầy tướng hay thầy địa trong bóng tối nên mới có thể hiểu thấu ngành ngọn được như thế.

Thi sĩ Thao Thao, tác giả những thi phẩm đầy thơ mộng như ải- bắc, quán biên thù, trăng nước v.v. có một lối viết văn xuôi có tính cách đặt biệt thiết thực, chứng cứ là tác giả đã dùng những lời văn rất << mộc mạc >> gần như không có văn chương gì cả để phô bày các góc cạnh của nghề xem tướng, để đất, là hai nghề mà hạng vô lương tâm đang thi nhau lừa bịp thiên hạ để sinh sống.

Ngoài THẦY LÁC và THẦY TÀU, một thầy tướng và một thầy địa, phải kể đến truyện ngắn thứ ba, ấy là sức mạnh huyền bí. Với truyện này, tác giả đã tỏ ra rất thành thật với mình và hy vọng mọi người cũng thành thật như tác giả để cùng khám phá những lẽ huyền bí của tạo hóa. Trước khi dùng bút, tôi thành thật cảm ơn tác giả và hy vọng sẽ được đọc nhiều tác phẩm có ích lợi như tập THẦY LÁC của THAO THAO.

Nguyễn Trọng Khang
Một độc giả

Về giá trị tư tưởng và văn chương của quyển THẦY LÁC như thế nào, ông Hải Nhật, trên báo Liên Hiệp phát hành ngày 5-7- 52 đã viết :

Ong Thao Thao vừa xuất bản lấy một cuốn sách : <<thầy lác>>. Đây là một tập chuyện gồm 3 sáng tác thầy lác, thầy Tàu và Sức mạnh huyền bí.

Chúng sẽ lần lượt tìm biết thầy lác trong hai phần : Phần tư tưởng và Phần kỹ thuật.

Nhìn chung cả ba chuyện, người ta thấy hai sáng tác đầu là : thầy Lác và Thầy Tàu đạt hơn là sáng tác : Sức mạnh huyền bí. Đứng về các mặt của nghệ thuật tiểu thuyết đều thấy thế cả.

Trước hết, ta hãy xem tư tưởng (Nội dung) của cuốn Thầy Lác ra sao ?

Người ta thấy tác giả đặt nhiều tin tưởng vào khoa tướng số. Tác giả say mê << Khoa học kỳ bí >> đó, nên cũng muốn độc giả đi theo.

Trong chuyện có đem ra nhiều thí dụ << nhỡn tiền >> thầy đoán sao, khách đều thấy đúng thế cả để minh chứng những điều dị thường của tướng số.

Đối với tác giả thì con người ta có định mệnh số kiếp, có tiền duyên, nghiệp chương, không tránh hẳn được, nhưng nếu biết đường cầu cứu thì tai nạn sẽ giảm được ít nhiều.

Hơn nữa, ông còn nhấn mạnh cho ta rõ là << bao giờ cũng nên tu tâm trước đã ; hãy luôn luôn nghĩ đến luật nhân quả của đạo Phật... Cái tâm và đức quyết định chi phối hết thảy !>>

Y nghĩa đó, ông Thao Thao đã gói ghém và rất trù mẫn khi đưa hai câu này lên đầu hai chuyện :

<< Diện tướng bất như tâm tướng >>

<< Tiên tích đức, nhi hậu tâm long >>

Cái tâm đức quan hệ vô cùng, bởi vì theo lời một nhân vật của ông (hay chính lời ông cũng thế) đã nói thì :

<< Người tướng yếu- yếu vì đôi mắt vô thần – sau khi làm được một việc thiện có ảnh hưởng mãnh liệt đến tâm hồn, mắt bỗng trở nên hữu thần. Người đó không lo chết yếu nữa. Vì mắt hữu thần thì phải thọ. Còn người tướng chết đói, chết khát – vì có tướng Đẳng xà nhập khẩu – sau khi làm được một việc thiện có ảnh hưởng mãnh liệt đến tâm hồn thì hai bên pháp lệnh chạy vào

mồm, tự nhiên, mỗi bên pháp lệnh lọc thêm ra một pháp lệnh con nữa. Thế là Thanh long điểm túc. Tượng như thế chết đói, chết khát sao được. Phú quý vinh hoa chắc chắn >>.

Tác giả cũng phản đối những người thầy tướng bịp bợm, làm tiền, vô lương tâm chỉ sui dục người cả tin làm những điều xằng bậy.

Như lời một nhân vật đứng đắn của ông đã khuyên :

Đi xem tướng là để liệu bề tiến lui : lúc nên tiến thì tiến, lúc nên lui thì lui, chứ không phải để nghe những Thầy Lác về đề râu, nhuộm tóc, kê lại giường !

Đại để, nội dung cuốn sách là thế. Bây giờ ta đi vào phần kỹ thuật : xem xét sơ lược cả sáng tác kia :

SÁNG TÁC THẦY LÁC

Lối hành văn trong đây gọn gàng, sáng sủa. Ông dùng nhiều câu thoát rất Việt nam. Nhiều chỗ không cần chủ từ, mệnh đề chính phụ v.v... Tác giả đã sở trường một lối văn << dấm dẩn >> có duyên. Láy đi láy lại nhiều chỗ mà vẫn có tác dụng.

Ông đã chịu dùng động tác nhiều. Sự việc này ăn nối với sự việc kia (ít suy tưởng dài) trong lối kể chuyện nên người đọc đỡ nản. Về Nhân vật ông đã đạt hơn cả. Vai Thầy Lác khá rõ rệt cá tính. Bao nhiêu những nét chính của một ông thầy kênh kiệu, lý tài, ươn hèn đã được tác giả phô ra hết.

SÁNG TÁC THẦY TÀU

Về hành văn, và về điểm xây dựng nhân vật ở chuyện này cũng tương tự chuyện trên. Khá linh động ở vai ông Chánh Câu.

Tiếc rằng vai thầy Tầu có nhiều chỗ hỏng. Có lẽ tác giả ít tài liệu và không có dịp hiểu rõ thầy địa lý Trung Hoa chăng ? vì thế gặp lăm đoạn, người ta có cảm giác là tác giả cố đẩy ông thầy Tầu làm những cử chỉ, nói những lời quá đáng.

... Ít ra tác giả cũng đã điều khiển được ngòi bút viết ra định làm gì, trông thấy cái hướng mình đi chứ không như một số tác giả khác còn bỡ ngỡ chấp chững trên những trang giấy không tư tưởng – (dù là tư tưởng nhầm lẫn!)

Điều làm người đọc ngạc nhiên và bằng lòng hơn cả là thi sĩ Thao Thao, ngoài cây viết thơ, bên cái << Quán biên thù >> còn có một ông thầy Lác, Thầy Tầu quỉ quái, nằm ngời ở hai bên, luôn mồm ăn táo lê, hút thuốc phiện và << vừa tán vừa chửi >> thiên hạ để ăn tiền nữa.

HẢI - NHẬT

Báo chánh đạo phát hành ngày 25 – 5 – 52 đã viết

Thao Thao, một văn sĩ kiêm thi sĩ rất quen biết của đất ngàn năm văn vật, vừa xuất bản tập << Thầy Lác >> trong có ba truyện ngắn : Thầy Lác, Thầy Tầu và Sức mạnh huyền bí.

Truyện viết hay, lối hành văn dung dị, khúc triết khiến kẻ đọc nhận thấy ở tác giả một cây viết đã già dặn trong nghề.

Chánh Đạo xin vui lòng giới thiệu cùng bạn đọc một cuốn truyện đáng đọc.

Các tuần báo và nhật báo đều một luận điệu hoan nghênh nhiệt liệt như thế.

HẾT